



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Trụ sở chính : 65/22/8 Đường số 5, KP. 6, P.Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Điện thoại : 0938 791 939

Email : quocdungco2012@gmail.com

HỒ SƠ NĂNG LỰC





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân,
TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

- ✚ Giới thiệu chung
- ✚ Hồ sơ pháp lý
- ✚ Sơ đồ tổ chức công ty

II. NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

- ✚ Tóm tắt báo cáo tài chính trong 3 năm tài chính: 2021-2022-2023

III. NĂNG LỰC KINH NGHIỆM

- ✚ Các công trình đã và đang thực hiện

IV. HÌNH ẢNH CÔNG TRÌNH CỦA CÔNG TY

- ✚ Một số hợp đồng cụ thể
- ✚ Một số hình ảnh công trình của công ty



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân,

TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

A. Giới thiệu chung

1. Tên công ty bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**
2. Tên công ty bằng tiếng nước ngoài: **QUOC DUNG TRADING INVESTMENT CONSTRUCTION COMPANY LIMITED**
3. Trụ sở: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, Tp.HCM
4. Người đại diện: Bà **Nguyễn Thị Như Loan** Chức vụ: Giám Đốc
5. Điện thoại: 0938 791939
6. Email: quocdungco2012@gmail.com
7. Số GPKD: 0311709568
8. Mã số thuế: 0311709568
9. Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VNĐ
10. Ngành nghề kinh doanh chính
 - Xây lắp các công trình đường dây tải điện, hệ thống điện, trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông.
 - Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng tái tạo, năng lượng khác (không hoạt động tại trụ sở).



QUỐC DŨNG

CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

B. Hồ sơ pháp lý

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0311709568
Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 04 năm 2012
Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 12 tháng 01 năm 2022

1. Tên công ty
Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUOC DUNG TRADING INVESTMENT CONSTRUCTION COMPANY LIMITED
Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính
65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 08 39310335 Fax: 08 35262835
Email: quocdungco2012@gmail.com Website:

3. Vốn điều lệ 35.000.000.000 đồng
Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu
Họ và tên: NGUYỄN THỊ NHƯ LOAN Giới tính: Nữ
Sinh ngày: 18/06/1977 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079177028885
Ngày cấp: 12/08/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH
Địa chỉ thường trú: 9.02 Cc Petroland, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên lạc: 9.02 Cc Petroland, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty



QUỐC DŨNG

CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân,
TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NHƯ' LOAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/06/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079177028885

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 9.02 Cc Petroland, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 9.02 Cc Petroland, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

Phó Trưởng Phòng



Cù Thành Đức

**QUỐC DŨNG****CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân,
TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

STT	Tên ngành	Mã ngành
8	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
9	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên)	4933
10	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
11	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
12	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan	5229
13	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
14	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm chi tiết: Hoạt động của đại lý bảo hiểm	6622
15	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản	6820
16	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội - ngoại thất.	7410
17	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: dịch vụ dịch thuật. Tư vấn công nghệ giải pháp tiết kiệm năng lượng và tư vấn thực hiện các dự án tiết kiệm năng lượng. Tư vấn, xây dựng hệ thống quản lý năng lượng. Tư vấn về môi trường.	7490
18	Đại lý du lịch	7911
19	Điều hành tua du lịch chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa	7912
20	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác chi tiết: photo, chuẩn bị tài liệu	8219
21	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục chi tiết: tư vấn du học, tư vấn giáo dục (trừ tư vấn pháp lý)	8560
22	In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại; in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, thêu, đan tại trụ sở)	1811
23	Dịch vụ liên quan đến in	1812
24	Sản xuất các cấu kiện kim loại (không hoạt động tại trụ sở).	2511
25	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở).	2592
26	Phá dỡ	4311
27	Chuẩn bị mặt bằng	4312
28	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế hệ thống điện dân dụng, công nghiệp.	7110

**QUỐC DŨNG****CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân,

TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

STT	Tên ngành	Mã ngành
29	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Bán buôn các thiết bị đun nước nóng dùng năng lượng mặt trời, thủy điện nhỏ, động cơ gió, pin mặt trời. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của UBND TP. HCM và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. HCM về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)	4669
30	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
31	Sản xuất khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc các công trình lưới điện đến cấp điện áp 35 kV có tính chất phân phối. sản xuất thiết bị điện, cơ khí điều khiển, tự động hóa thuộc các công trình lưới điện đến cấp điện áp 110kV và các công trình lưới điện 220 kV có tính chất phân phối.	3290
32	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
33	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng động cơ gió, pin mặt trời, thủy điện nhỏ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	3319
34	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
35	Sản xuất điện Chi tiết: Hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng tái tạo, năng lượng khác (không hoạt động tại trụ sở).	3511
36	Xây dựng nhà để ở	4101
37	Xây dựng nhà không để ở	4102
38	Xây dựng công trình đường sắt	4211
39	Xây dựng công trình đường bộ	4212
40	Xây dựng công trình điện (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)	4221
41	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
42	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
43	Xây dựng công trình công ích khác	4229
44	Xây dựng công trình thủy	4291
45	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
46	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
47	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản)	4610
48	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

**QUỐC DŨNG****CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân,
TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

STT	Tên ngành	Mã ngành
49	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)	4322
50	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
51	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
52	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Nơi nhận:

-CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG, Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Lưu: Nguyễn Chí Công.....

TRƯỞNG PHÒNG**Cù Thành Đức**



QUỐC DŨNG

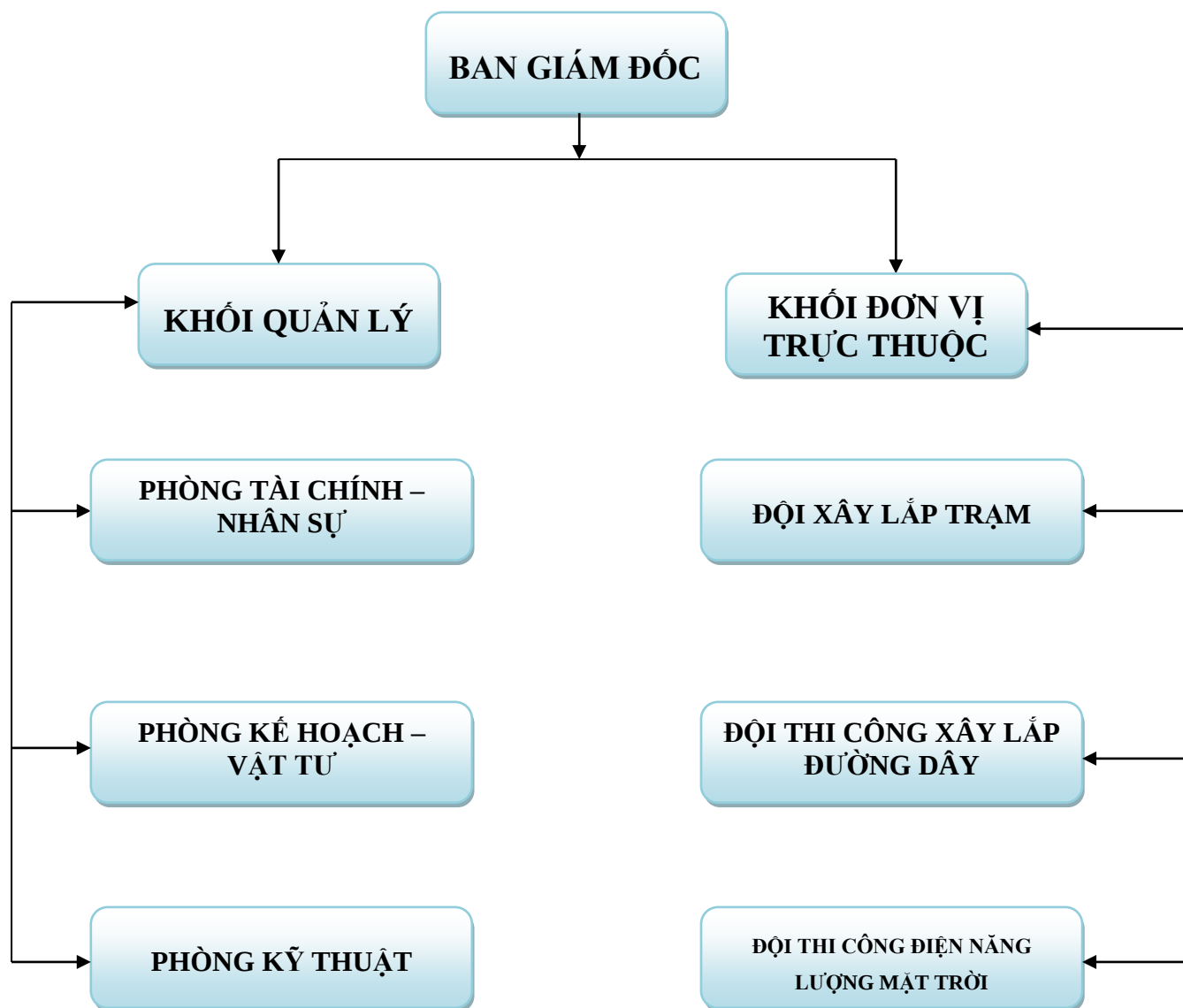
CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân,
TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

C. Sơ đồ tổ chức của Công ty

Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Quốc Dững được tổ chức, điều hành theo mô hình công ty TNHH, tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân,

TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

D. Lực lượng lao động của công ty

Tổng số lao động: 200 nhân viên

Trong đó:

- 17 Quản lý và nhân viên kỹ thuật;
- 185 Công nhân kỹ thuật được đào tạo cơ bản, chuyên nghiệp bậc 3 - 7

Hầu hết nhân viên của Công ty Quốc Dũng có kinh nghiệm trên 5 năm, được tích lũy từ việc xây dựng các đường dây tải điện, trạm biến áp và các dự án chính của EVN đầu tư.

Hàng năm, tất cả nhân viên công ty đều được khám sức khỏe định kỳ, được đào tạo về an toàn lao động để đảm bảo chất lượng lao động cao đáp ứng yêu cầu các khách hàng.

Lực lượng lao động ngoài lực lượng lao động chính của công ty đảm nhiệm phần khối lượng công việc chủ yếu và đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật cao. Công ty cũng tạo mối quan hệ hợp tác với các đối tác nhằm sử dụng nguồn lực một cách tốt nhất trong quá trình hoạt động và thi công các dự án do công ty đảm nhiệm.

 Danh sách cán bộ chủ chốt

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Tuổi nghề	Ghi chú
1.	Bà Nguyễn Thị Như Loan	Giám Đốc	Cử nhân quản trị kinh tế	25	
2.	Ông Nguyễn Trường Sơn	Giám Đốc Kinh Doanh	Kỹ sư điện	21	
3.	Ông Nguyễn Hoàng Phong	P. Giám Đốc	Kỹ sư xây dựng	16	
4.	Ông Tạ Văn Hùng	P. Giám Đốc	Cử nhân Luật	13	
5.	Ông Trần Danh Hùng	Kế toán trưởng	Cử nhân kinh tế	11	
6.	Man Lý Thùy Trang	Kế toán tổng hợp	Cử nhân kinh tế	21	
7.	Lê Thị Thu	Kế toán viên	Cử nhân kinh tế	14	
8.	Nguyễn Thị Như Hào	Kế toán viên	Cử nhân kinh tế	9	
9.	Phạm Thị Minh Ngọc	P. Nhân Sự	Cử nhân kinh tế	2	
10.	Ông Nguyễn Đức Đại	Trưởng Phòng Kỹ thuật	Kỹ sư xây dựng	13	
11.	Ông Quan Văn Hợp	Giám sát trưởng	Kỹ sư điện	21	
12.	Ông Bùi Mạnh Cường	CB Kỹ thuật	Kỹ sư điện	31	
13.	Hoàng Đình Thi	CB Kỹ thuật	Trung cấp Xây dựng	27	
14.	Nguyễn Quốc Phong	CB Kỹ thuật	Kỹ sư xây dựng	15	
15.	Vũ Văn Đạt	CB Kỹ thuật	Kỹ sư điện	11	
16.	Võ Minh Tuấn	CB Kỹ thuật	Trung cấp Xây dựng	10	
17.	Huỳnh Phi	CB Kỹ thuật	Trung cấp Điện	10	

**QUỐC DŨNG****CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân,

TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Tuổi nghề	Ghi chú
18.	Trần Đình Đạt	CB Kỹ thuật	Kỹ sư xây dựng	6	
19.	Nguyễn Hoài Thanh Hòa	CB Kỹ thuật	Kỹ sư xây dựng	9	
20.	Nguyễn Đức Khương	CB Kỹ thuật	Kỹ sư điện	15	
21.	Nguyễn Hoàng Khương	CB Kỹ thuật	Kỹ sư điện	11	
22.	Nguyễn Quang Nhân	CB Kỹ thuật	Kỹ sư xây dựng	3	
23.	Nguyễn Lê Công	CB Kỹ thuật	Kỹ sư xây dựng	2	
24.	Bà Nguyễn Thị Hiền	CB Kế hoạch	Cử nhân kinh tế	9	
25.	Đinh Thị Thảo	Kế toán viên	Cử nhân kinh tế	10	
26.	Ông Nguyễn Ngọc Nhật	CB Kế hoạch	Cử nhân kinh tế	2	
27.	Hoàng Thị Kim Oanh	Kế toán viên	Cử nhân kinh tế	1	



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân,

TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Công ty:

Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Quốc Dũng (Công ty Quốc Dũng) có Đăng ký kinh doanh số: 0311709568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư- thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 04 năm 2012.

Lĩnh vực xây dựng công trình truyền tải điện Quốc gia:

- Công ty Quốc Dũng là đơn vị thực hiện các dự án truyền tải điện Quốc gia. Trong những năm qua với chức năng và nhiệm vụ của mình Công ty đã đảm nhận thực hiện hoàn thành hàng trăm km ĐZ 500kV, hàng chục nghìn km ĐZ 220kV, 110kV, 22kV, hoàn thành nhiều Dự án trọng điểm trong hệ thống truyền tải điện quốc gia cho các đối tác là: EVN, Ban Quản lý dự án, các Công ty Điện lực miền Nam như: các đường dây 500kV Nhà Bè - Ô Môn; Đường dây 500kV Phú Lâm

- Ô Môn ; Đường dây 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ; các trạm biến áp 500kV Đắc Nông,

- Dự án EPC công trình di dời và nâng cao các đường dây cao thế thuộc phạm vi ảnh hưởng của dự án mở rộng xa lộ Hà Nội và tuyến đường sắt đô thị Bến Thành - Suối Tiên; các Đường dây 220kV Nhơn Trạch - Cát Lái; Cải tạo, nâng cấp ĐZ 220kV Phú Lâm - Long An; Đường dây 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - rẽ Bình Tân; Đường dây 220kV Tân Định - Bến Cát (mở rộng ngăn lộ); Đường dây 220kV Buôn Kốp - Krông Buk; các trạm biến áp 220kV Rạch Giá, Bến Tre, Thốt Nốt, Mỹ Xuân; các Đường dây 110kV Di Linh - Đức Trọng; Đường dây 110kV Cao Lãnh - Mỹ Thuận; các trạm biến áp 110kV Châu Đốc, Sông Hậu, Hoà Phú ĐZ đầu nối ...

- Công ty Quốc Dũng có đội ngũ Lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật có trình độ cao, đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề có khả năng kế thừa và phát triển để đảm nhận quản lý và thực hiện những dự án có quy mô lớn, có tính chất đặc biệt quan trọng của Quốc gia.



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

- Công ty Quốc Dũng có hệ thống thiết bị thi công được trang bị đầy đủ đáp ứng thực hiện đồng thời nhiều dự án Đường dây, trạm nguồn điện...

- Công ty Quốc Dũng tự hào là đơn vị tư vấn, cung cấp và lắp đặt điện năng lượng mặt trời. Chúng tôi luôn đặt lợi ích khách hàng lên hàng đầu về chất lượng cũng như dịch vụ.

4. Định hướng phát triển

Công ty chúng tôi khẳng định một chính sách nhất quán đó là luôn luôn đảm bảo về tiến độ thi công, đảm bảo chất lượng công trình thỏa mãn yêu cầu của các nhà thầu, thực hiện đúng phương châm:

“Sự hài lòng của quý khách hàng khẳng định sự tồn tại của chúng tôi”

Quyết tâm đưa thương hiệu Công ty Quốc Dũng trở thành một trong những doanh nghiệp đi đầu trong lĩnh vực xây lắp điện. Xây dựng bộ khung nòng cốt vững chắc, chú trọng đào tạo và nâng cao trình độ, chất lượng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ công nhân viên chức trong Công ty.

Công ty Quốc Dũng tích cực hợp tác liên kết với các đối tác truyền thống, đồng thời mở rộng quan hệ với các đối tác chiến lược nhằm mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Từng bước mở rộng hoạt động kinh doanh sang các lĩnh vực dịch vụ, phục vụ thi công hiệu quả.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

[01] Tên người nộp thuế: Cty TNHH TM ĐT XD Quốc Dũng

[02] Mã số thuế: 0311709568

[03] Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6,
Phường Bình Hưng Hòa

[04] Quận/Huyện: Quận
Bình Tân

[05] Tỉnh/Thành phố: Thành phố
Hồ Chí Minh

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		41.007.030.255	29.492.948.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		3.419.254.381	730.621.530
1. Tiền	111		3.419.254.381	730.621.530
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)	130		32.386.022.441	26.911.145.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28.344.425.074	7.448.821.898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.637.432.982	19.135.493.745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		404.164.385	326.830.094
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		1.703.487.761	877.914.449
1. Hàng tồn kho	141		1.703.487.761	877.914.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)	150		3.498.265.672	973.267.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.403.584.905	861.578.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		94.680.767	111.688.246
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		48.940.192.423	16.837.082.652
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + ... + 216 + 219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	48.006.148.329	615.346.001
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	48.006.148.329	615.346.001
- Nguyên giá	222	54.112.259.999	1.737.896.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(6.106.111.670)	(1.122.550.362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	0	0
- Nguyên giá	228	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240	0	15.896.909.918
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	15.896.909.918
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	934.044.094	324.826.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	783.544.094	324.326.733
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	150.500.000	500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	89.947.222.678	46.330.031.507
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	53.433.523.675	39.969.812.090
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310	8.354.523.675	33.113.812.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	0	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	0	0
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(16.476.325)	33.113.812.090
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	8.371.000.000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330	45.079.000.000	6.856.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	45.079.000.000	6.856.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	36.513.699.003	6.360.219.417
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	410	36.513.699.003	6.360.219.417
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	35.000.000.000	5.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	1.513.699.003	1.360.219.417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.360.219.417	1.187.491.645
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	153.479.586	172.727.772
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0

N.03
 TRẢ
 THU
 C
 DINH

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	89.947.222.678	46.330.031.507

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B 02

- DN

(Ban hành
theo Thông
tư số

200/2014/TT-

BTC Ngày
22/12/2014

của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: Cty TNHH TMĐT XD Quốc Dũng

[03] Mã số thuế: 0311709568

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		80.331.998.090	34.223.795.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80.331.998.090	34.223.795.598
4. Giá vốn hàng bán	11		72.723.451.338	32.613.542.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.608.546.752	1.610.253.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		327.003	244.340
7. Chi phí tài chính	22		5.129.154.970	334.766.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.129.154.970	334.766.546
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.444.990.019	1.074.884.885
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		34.728.766	200.846.247
11. Thu nhập khác	31		12.760.003.814	0
12. Chi phí khác	32		12.602.883.097	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		157.120.717	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		191.849.483	200.846.247
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		38.369.897	28.118.475
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		153.479.586	172.727.772
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: B 03
– DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: Cty TNHH TMĐT XD Quốc Dũng

[03] Mã số thuế: 0311709568

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.709.590.907	21.718.958.113
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(150.513.942.910)	(59.101.641.690)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.974.000.000)	(1.092.000.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.129.154.970)	(334.766.546)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(21.362.418)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.000.000)	(88.813.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(88.931.869.391)	(38.898.263.155)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.000.000.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		102.500.000.000	33.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.879.497.758)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		91.620.502.242	33.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.688.632.851	(5.898.263.155)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		730.621.530	6.628.884.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.419.254.381	730.621.530

101
 DN
 NH
 GM
 YI
 IC
 TF

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG.

Đơn vị báo cáo: Cty TNHH TMĐT XD Quốc Dũng

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, P. Bình Hưng Hồ, Q. Bình Tân, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Dân doanh
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng dân dụng và công nghiệp ...
3. Ngành nghề kinh doanh : Xây dựng dân dụng và công nghiệp ...

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 kết thúc và ngày 31 tháng 12 hàng năm)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán cho doanh nghiệp vừa và nhỏ
2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

V- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền :
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: xác định theo giá trị thực tế
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Xác định theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh
 - 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - 3- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Khi khách hàng chấp thuận thanh toán và có chứng từ hợp pháp (Hoá đơn)
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi
 - 4- Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng:
 - Nguyên tắc xác định các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: căn cứ theo hợp đồng đã ký kết
 - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: căn cứ theo hợp đồng đã ký kết
 - 5- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng BTC
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng BTC
 - 6- Hợp đồng thuê tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng BTC
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng BTC
 - 7- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
 - 8- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác
- + Chi phí trả trước
- + Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo thời gian tham gia và hoạt động kinh doanh và đặc tính kỹ thuật
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại
- 9- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: phân bổ theo thời gian dự kiến tạo ra doanh thu của những chi phí đó
- 10- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn
- 11- Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- 12- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác: Các cứ vào hóa đơn, chứng từ theo quy định
- 13- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- 14- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng
- 15- Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi
- 16- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh
- 17- Nguồn vốn chủ sở hữu
 - Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại
 - Ghi nhận cổ tức
 - Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Do Chủ doanh nghiệp quyết định
- 18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Theo quy định của pháp luật hiện hành (NĐ89 của Chính phủ và các hướng dẫn khác có liên quan)
- 19- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng: Theo quy định của pháp luật hiện hành (NĐ89 của Chính phủ và các hướng dẫn khác có liên quan)
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: Theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục được trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	2.830.034.368	728.291.255
- Tiền gửi ngân hàng	589.220.013	2.330.275
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.419.254.381	730.621.530
2- Các khoản phải thu ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu khách hàng	28.344.425.074	7.448.821.898
- Trả trước cho người bán	3.637.432.982	19.435.493.745
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
- Các khoản phải thu khác		
+ Phải thu khác	326.830.094	326.830.094
+ Tạm ứng	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
+ Phải thu khách hàng	77.334.291	-
- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Giá trị thuần các khoản phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	32.386.022.441	27.211.145.737

3- Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.703.487.761	877.914.449
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.703.487.761	877.914.449
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:		
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		

4- Các khoản thuế phải thu	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.403.584.905	861.578.893
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	94.680.767	111.688.246
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.716.946	104.724.425
+ Thuế khác	6.963.821	6.963.821
Cộng	3.498.265.672	973.267.139

5- Các khoản phải thu dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu dài hạn khách hàng	-	-
- Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn	-	-
Cộng	-	-

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	336.363.636	1.401.532.727	-	-	1.737.896.363
- Mua trong năm	12.242.841.139	92.840.695.293	-	-	-	105.083.536.342
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	12.720.113.866					12.720.113.866
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	(477.272.727)	91.177.058.839	1.401.532.727	-	-	94.101.318.839
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	11.212.120	926.338.262	-	-	937.550.382
- Khấu hao trong năm	-	28.030.300	175.191.591	-	-	203.221.891

- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	39.242.420	1.101.529.853	-	-	1.140.772.273
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	-	325.151.516	475.194.465	-	-	800.345.981
- Tại ngày cuối năm	(477.272.727)	93.137.816.419	300.002.874	-	-	92.960.546.566

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Năm nay

Năm trước

- Chi phí XD CB dở dang

-

15.896.909.918

Trong đó: Những công trình lớn:

+

+

+

12- Chi phí trả trước dài hạn

Năm nay

Năm trước

- Số dư đầu năm

- Tăng trong năm

- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm

- Giảm khác

- Số dư cuối năm

13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

14- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Năm nay

Năm trước

- Vay ngắn hạn

8.371.000.000

6.200.000.000

- Vay dài hạn đến hạn trả

- Nợ thuế tài chính đến hạn trả

Cộng

8.371.000.000

6.200.000.000

15- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Năm nay

Năm trước

- Phải trả người bán

-

-

- Người mua trả tiền trước

-

-

Cộng

-

-

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Năm nay

Năm trước

16.1- Thuế phải nộp nhà nước

-

-

- Thuế GTGT

-

-

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

-

-

- Thuế xuất, nhập khẩu

-

-

- Thuế TNDN

-

-

- Thuế tài nguyên

-

-

- Thuế TNCN

-

-

- Tiền thuê đất

-

-

- Các loại thuế khác

-

-

16.2- Các khoản phải nộp khác

-

-

- Các khoản phí, lệ phí

- Các khoản phải nộp khác

Cộng

17- Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Cộng

18- Các khoản phải trả phải nộp khác

- Tài sản thừa chờ xử lý

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm xã hội

- Kinh phí công đoàn

- Doanh thu chưa thực hiện

- Quỹ quản lý của cấp trên

- Cổ tức phải trả

Cộng

19- Phải trả dài hạn nội bộ khác

- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn

- Vay dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Các khoản vay và nợ dài hạn

20.1- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

20.2- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Trái phiếu phát hành

- Nợ dài hạn khác

Cộng

* Giá trị cổ phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuế TC	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuế TC	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Vốn chủ sở hữu

21.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thăng dự vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Số dư đầu năm	5.000.000.000								
- Tăng vốn trong năm trước	-								
- Lợi nhuận tăng trong năm trước									
- Chia cổ tức năm trước									
Số dư cuối năm trước	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.360.219.417
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.360.219.417
Tăng năm nay	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	153.479.586
- Tăng vốn năm nay	30.000.000.000								
- Lợi nhuận tăng trong năm									
- Chia cổ tức năm nay									153.479.586
Số dư cuối năm	35.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.513.699.003

21.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của nhà nước						
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	-			-		
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	-	-	-	-	-	-

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	5.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

21.5- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Năm nay Năm trước

- Số lượng cổ phiếu
đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu:

21.6- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

21.7- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Do chủ sở hữu quyết định

21.8- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

Các khoản chi phí và thu nhập làm phát sinh lãi hoặc lỗ không phù hợp với quy định của luật thuế hiện hành sẽ được trừ trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

22- Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

23- Tài sản thuê ngoài

Năm nay

Năm trước

23.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- TSCĐ khác thuê ngoài

23.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1-5 năm

- Trên 5 năm

24- Doanh thu

24.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay

Năm trước

- Tổng doanh thu

80.331.998.090

34.223.795.598

+ Doanh thu bán hàng

-

-

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

80.331.998.090

34.223.795.598

- Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt

+ Thuế nhập khẩu

- Doanh thu thuần

80.331.998.090

34.223.795.598

Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

-

-

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

80.331.998.090

-

24.2- Doanh thu hoạt động tài chính

327.003

244.340

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

327.003

244.340

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán hàng trả chậm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

24.3- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

- Tổng doanh thu lũy kế củ hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng
- Số tiền còn phải thu cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng

25- Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	-	
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	-	
- Giá vốn của nguyên vật liệu đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	-	32.613.542.260

26- Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính	5.129.154.970	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	-	-
Cộng	5.129.154.970	-

27- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.633.807.176	
27.2- Chi phí nhân công	1.974.000.000	
27.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.983.561.308	
27.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
27.5- Chi phí khác bằng tiền	262.506.322	
Cộng	19.853.874.806	1.074.884.885

28- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	191.849.483	200.846.247
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	191.849.483	200.846.247
- Thuế TNDN phải nộp	38.369.897	28.118.475
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	153.479.586	172.727.772

29- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1- Các giao dịch không bằng tiền	3.419.254.381	
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
29.2- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực sự có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
+ Đầu tư tài chính ngắn hạn;		
+ Các khoản phải thu;		
+ Hàng tồn kho;		
+ Tài sản cố định;		
+ Đầu tư tài chính dài hạn;		

+ Nợ ngắn hạn;

+ Nợ dài hạn;

29.3- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

- Kinh phí dự án;

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

3- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 202

Giám Đốc



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

[02] Mã số thuế: 0311709568

[03] Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6

[04] Quận/Huyện: Quận Bình Tân

[05] Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

[06] Điện thoại: 0947789969

[07] Fax: 08 35262835

[08] E-mail:
nhuloan1806@yahoo.com

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		32.248.280.901	41.007.030.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		19.600.743.826	3.419.254.381
1. Tiền	111		19.600.743.826	3.419.254.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	130		9.885.239.362	32.386.022.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.466.203.534	28.344.425.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		419.035.828	3.637.432.982
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	404.164.385
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		33.611.143	1.703.487.761
1. Hàng tồn kho	141		33.611.143	1.703.487.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)	150		2.728.686.570	3.498.265.672
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.398.253.102	3.403.584.905
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		330.433.468	94.680.767
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		43.458.427.893	48.940.192.423
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 216 + 219)	210		0	0

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		42.552.724.893	48.006.148.329
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		42.552.724.893	48.006.148.329
- Nguyên giá	222		54.112.259.999	54.112.259.999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.559.535.106)	(6.106.111.670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ...+ 255)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		905.703.000	934.044.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		755.203.000	783.544.094
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		150.500.000	150.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		75.706.708.794	89.947.222.678
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		39.963.759.238	53.433.523.675
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)	310		6.441.772.589	8.354.523.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.828.554.217	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	0
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.100.425	(16.476.325)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.600.117.947	8.371.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		33.521.986.649	45.079.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		33.521.986.649	45.079.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		35.742.949.556	36.513.699.003
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	410		35.742.949.556	36.513.699.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		742.949.556	1.513.699.003
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.513.699.003	1.360.219.417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(770.749.447)	153.479.586
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0

1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		75.706.708.794	89.947.222.678

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 13 tháng 09 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Như Loan

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG.**

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: **B 02**
– **DN**
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

[03] Mã số thuế: 0311709568

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		25.812.479.888	80.331.998.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25.812.479.888	80.331.998.090
4. Giá vốn hàng bán	11		19.944.469.282	72.723.451.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.868.010.606	7.608.546.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		137.878	327.003
7. Chi phí tài chính	22		5.238.309.861	5.129.154.970
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.238.309.861	5.129.154.970
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.400.588.070	2.444.990.019
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(770.749.447)	34.728.766
11. Thu nhập khác	31		0	12.760.003.814
12. Chi phí khác	32		0	12.602.883.097
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	157.120.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(770.749.447)	191.849.483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	38.369.897
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(770.749.447)	153.479.586
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 13 tháng 09 năm 2023
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Như Loan

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG.**

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: **B 03**
– **DN**
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

[03] Mã số thuế: 0311709568

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.823.525.043	68.709.590.907
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.083.868.440)	(150.513.942.910)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(666.000.000)	(1.974.000.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.238.309.861)	(5.129.154.970)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(235.752.701)	(21.362.418)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.000.000)	(3.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(404.405.959)	(88.931.869.391)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	30.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		329.000.000	102.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		16.256.895.404	(40.879.497.758)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.585.895.404	91.620.502.242
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16.181.489.445	2.688.632.851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.419.254.381	730.621.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19.600.743.826	3.419.254.381

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 13 tháng 09 năm 2023
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Như Loan

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG.**

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*

Mẫu số: **B 03**
– DN
*(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)*

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

[03] Mã số thuế: 0311709568

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		0	0
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		0	0
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		0	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		0	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		0	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 13 tháng 09 năm 2023
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Như Loan

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: Cty TNHH TMĐT XD Quốc Dũng

[02] Mã số thuế: 0311709568

[03] Địa chỉ: 65/22/8 Đường Số 5, Khu Phố 6,
P. Bình Hưng Hòa

[04] Quận/Huyện: Quận
Bình Tân

[05] Tỉnh/Thành phố: TP Hồ
Chí Minh

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		41.154.398.288	32.248.280.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		26.881.848.321	19.600.743.826
1. Tiền	111		26.881.848.321	19.600.743.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)	130		8.443.773.066	9.885.239.362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.022.870.856	9.466.203.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		420.902.210	419.035.828
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		4.568.152.985	33.611.143
1. Hàng tồn kho	141		4.568.152.985	33.611.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)	150		1.260.623.916	2.728.686.570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		729.509.680	2.398.253.102
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		531.114.236	330.433.468
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		37.880.494.918	43.458.427.893
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + ... + 216 + 219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		37.209.161.460	42.552.724.893
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		37.209.161.460	42.552.724.893
- Nguyên giá	222		54.112.259.999	54.112.259.999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.903.098.539)	(11.559.535.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ...+ 255)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		671.333.458	905.703.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		520.833.458	755.203.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		150.500.000	150.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		79.034.893.206	75.706.708.794
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		42.030.636.615	39.963.759.238
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)	310		814.227.276	2.841.654.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		777.798.985	2.828.554.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	0
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		36.428.291	13.100.425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		41.216.409.339	37.122.104.596
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10.804.304.743	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		30.412.104.596	37.122.104.596
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		37.004.256.591	35.742.949.556
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	410		37.004.256.591	35.742.949.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		2.004.256.591	742.949.556
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		742.949.556	1.513.699.003
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.261.307.035	(770.749.447)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		79.034.893.206	75.706.708.794

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2024
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Như Loan

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG.**

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023

Mẫu số: **B 02**
– DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Cty TNHH TMĐT XD Quốc Dũng

[03] Mã số thuế: 0311709568

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.329.768.912	25.812.479.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.329.768.912	25.812.479.888
4. Giá vốn hàng bán	11		12.466.454.488	19.944.469.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.863.314.424	5.868.010.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		129.078	137.878
7. Chi phí tài chính	22		4.784.814.677	5.238.309.861
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.784.814.677	5.238.309.861
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.694.682.393	1.400.588.070
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.383.946.432	(770.749.447)
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.383.946.432	(770.749.447)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		122.639.397	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.261.307.035	(770.749.447)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2024
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Như Loan

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG.**

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: **B 03**
– **DN**
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023

[02] Tên người nộp thuế: Cty TNHH TMĐT XD Quốc Dũng

[03] Mã số thuế: 0311709568

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.566.046.942	46.823.525.043
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.790.807.605)	(41.083.868.440)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.092.000.000)	(666.000.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.784.814.677)	(5.238.309.861)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(323.320.165)	(235.752.701)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.000.000)	(4.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		571.104.495	(404.405.959)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	329.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		6.710.000.000	16.256.895.404
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.710.000.000	16.585.895.404
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.281.104.495	16.181.489.445
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.600.743.826	3.419.254.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26.881.848.321	19.600.743.826

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2024
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Như Loan

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG.**



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

III. NĂNG LỰC KINH NGHIỆM

MỘT SỐ DỰ ÁN – CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH TMĐT XD QUỐC DŨNG – ĐÃ THỰC HIỆN TRONG VÒNG CÁC NĂM QUA

ĐVT: 1.000.000VNĐ

TT	Tên dự án – công trình	Quy mô	Giá trị các hợp đồng	Tên nhà thầu chính	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	
						Năm khởi công	Năm hoàn thành
1	Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt - Lắp Vò	Xây dựng trong Trạm biến áp	20.314	Công Ty Cổ Phần Cơ Điện Minh Quang	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2025	2025
2	Trạm biến áp 220kV Lai Uyên – Bình Dương	San mặt bằng + Kè đá học + Mương thoát nước	15.773	Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2024	2025
3	Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt - Lắp Vò	San lấp mặt bằng Trạm biến áp	23.008	Công Ty Cổ Phần Cơ Điện Minh Quang	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2024	2025



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

TT	Tên dự án – công trình	Quy mô	Giá trị các hợp đồng	Tên nhà thầu chính	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	
						Năm khởi công	Năm hoàn thành
4	Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt - Lắp Vò	San lấp mặt bằng Trạm biến áp	15.600	Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 2	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2024	2025
5	TBA 220kV Gò Công và đường dây đầu nối Gò Công – Cần Đước	San lấp mặt bằng	43.966	Công ty CP PC1 Miền Nam	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2024	2025
6	TBA 220kV Gò Công và đường dây đầu nối Gò Công – Cần Đước	Thi công đào đúc móng, lắp tiếp địa và bulong neo.	12.255	Công ty CP PC1 Miền Nam	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2024	2024
7.	TBA 220kV Gò Công và đường dây đầu nối Gò Công – Cần Đước	Đào đúc móng, lắp đặt bulong, thi công tiếp địa VT65; VT73-VT80	12.407	Công ty CP PC1 Hà Nội	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2024	2025
8.	Trạm biến áp 500kV Bình Dương 1	Thi công các loại nhà + Xây dựng ngoài trời	16.053	Công ty CP PC1 Thăng Long	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	2024	2025



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

TT	Tên dự án – công trình	Quy mô	Giá trị các hợp đồng	Tên nhà thầu chính	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	
						Năm khởi công	Năm hoàn thành
9.	Dự án: Cấp điện từ lưới điện Quốc Gia cho huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Thi công sản xuất, đóng ép cọc D400 VT12, 13, 14	9.667	Công ty CP PC1 Miền Nam	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2024	2025
10.	Thi công đài móng dự án "Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường vành đai 3 đoạn qua Thành Phố Hồ Chí Minh" thuộc gói thầu 22: Di dời các đường dây điện cao thế (110KV, 220KV, 500KV)	Thi công đào đúc móng	8.567	Công ty CP PC1 Miền Nam	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2024	2024
11.	Cải tạo, nâng cấp đường dây 220KV Long An - Cai Lậy 2	Thi công đào đúc móng vị trí 90,91,92,93,102,103 (6VT)	2.830	Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 1 –Từ Liêm	Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	2016	2017



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

TT	Tên dự án – công trình	Quy mô	Giá trị các hợp đồng	Tên nhà thầu chính	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	
						Năm khởi công	Năm hoàn thành
12.	TBA 220KV Tân Biên và ĐZ 220KV Tây Ninh – Tân Biên	Xây dựng trạm: - Nhà điều khiển, nhà bảo vệ, nhà bơm - Bể thu dầu, bể nước cứu hỏa - Tường rào, cổng, đường trong trạm và ngoài trạm - Hệ thống cấp thoát nước - Phần ngăn lộ 220KV, 110KV, 22KV - Mương cáp ngoài trời và tiếp địa	21.296	Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 2	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2021	2022
13.	Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV Bình Long 2- Dầu Tiếng gói thầu 11 (T. Bình Dương- Bình Phước)	Xây dựng và lắp đặt vật tư thiết bị: - Cải tạo cột thép - Xây dựng móng cột neo	8.673	Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Nha Trang	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	2018	2019
14.	Năng lượng mặt trời Hoàn Cầu Long An	- Đào đúc móng các VT 64,72,73,74,75, 76,79,80, 82	7.664	Công ty Cổ Phần Xây lắp điện Miền Nam	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2019	2020



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

TT	Tên dự án – công trình	Quy mô	Giá trị các hợp đồng	Tên nhà thầu chính	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	
						Năm khởi công	Năm hoàn thành
15.	Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV từ 171 Kiên Bình – 172 Rạch Giá 2	- Dựng trụ tháp sắt - Hạ cột BTLT - Lắp dựng cột BTLT 22m; 22m+4 - Đào đúc móng	5.100	Công ty Cổ Phần Xây lắp điện Miền Nam	Tổng công ty điện lực miền Nam SPC	2018	2019
16.	Thay cách điện các ĐZ 500KV, 220KV thuộc kế hoạch SCL 2019	- Thi công thay sứ cách điện của ĐZ 220KV Mỹ Xuân – Cát Lái; Nhơn Trạch – Cát Lái; Phú Mỹ - Tân Thành; Long Bình – Long Thành; Tân Định – Bình Hòa	3.739	CN2 Công ty CP Năng Lượng	Công ty truyền tải điện 4	2019	2020
17.	Cải tạo nhánh rẽ 110KV Củ Chi	- Đúc bê tông - Xây kè móng - Làm đường tạm VT 61; 63; 67	3.290	Công ty Cổ Phần Xây lắp điện Miền Nam	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2019	2020
18	ĐZ 500KV Sông Mỹ – Tân Uyên	- Thi công đúc móng - Lắp đặt tiếp địa 6 vị trí - Lắp dựng cột thép	7.815	CN3 – Cty TNHH MTV Xây Lắp Điện 2	Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia.	2017	2019



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

TT	Tên dự án – công trình	Quy mô	Giá trị các hợp đồng	Tên nhà thầu chính	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	
						Năm khởi công	Năm hoàn thành
19.	Trạm Biến áp 220KV Phan Rí	- Lắp đặt giá đỡ thiết bị, thiết bị nhất thứ 220KV, 110KV, 22KV. - Lắp đặt dàn cột cổng 220KV, 110KV và thanh cái mềm toàn trạm.	2.310	Công ty CP Phát Triển Hạ Tầng Vương Thái Sơn	Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia.	2019	2020
20.	Đầu Tư Xây Dựng Công trình Cao Tốc Trung Lương – Mỹ Thuận giai đoạn 1	- Thi công đào đúc các móng từ VT05-VT08 - Đổ bê tông	1.850	CN Cty TNHH MTV XLĐ 2 - XN XD	Ban QLDA GT Tiền Giang	2019	2019
21.	Phân pha dây dẫn ĐZ 110 Bến Cầu – Thạnh Đức	- Đúc móng cột, dựng cột - Lắp đặt phụ kiện, kéo rải dây	4.803	Công ty CP Phát Triển Hạ Tầng Vương Thái Sơn	Cao thế miền Nam	2018	2019
22.	Nhà máy điện Năng Lượng Mặt Trời Thuận Nam 12	- Đào đúc móng - Lắp đặt tiếp địa - Lắp dựng cột - Thi công đường dây - Mương cáp	2.850	Công ty TNHH MTV XLĐ Lộc An	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Thành Vinh	2020	2020
23.	Trạm Biến áp 220KV Tây Ninh 2	- Lắp dựng trụ và ĐZ đầu nối 220KV - Lắp dựng dàn trụ cổng và VTTB nhất thứ 220KV, 110KV, 24KV	3.432	Công ty CP Phát Triển Hạ Tầng Vương Thái Sơn	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2020	2020



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

TT	Tên dự án – công trình	Quy mô	Giá trị các hợp đồng	Tên nhà thầu chính	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	
						Năm khởi công	Năm hoàn thành
24.	Trạm Biến áp 220KV Vân Phong	- Lắp đặt dàn cột cổng và VTTB nhất thứ và các ngăn lộ 220KV, 110KV, 22KV - Lắp dựng cột, các đường dây đấu nối 220KV - Lắp đặt hệ thống điện nhị thứ	4.296	Công ty CP Phát Triển Hạ Tầng Vương Thái Sơn	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	2020	2021
25.	Cải tạo ĐZ 110KV Thủ Đức- An Khánh - Xa lộ trục vòng xoay Cát Lái	- Đào đúc móng VT 01-12	2.286	Công ty Cổ Phần XLĐ Trần Gia	Tổng công ty điện lực miền Nam SPC	2020	2020
26.	Đường dây 110KV Rạch Giá – Cà Mau 2	- Lắp dựng cột - Kéo rải căng dây	1.717	Công ty TNHH MTV XLĐ 1 – Hoàng Mai	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2020	2020
27.	Nhà máy điện mặt trời Sao Mai giai đoạn 3,4	- Thi công đúc móng - Cung cấp vật tư, thiết bị	8.498	Công ty Cổ Phần Xây lắp điện Miền Nam	Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	2020	2020
28.	Điện Năng Lượng Mặt Trời Bình Dương	- Lắp đặt và vận hành dự án điện năng lượng mặt trời 3 khu Định Hòa, Hòa Lợi, Mỹ Phước – Bình Dương	81.621	Công ty TNHH TMĐT XD Quốc Dũng		2020	2020

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP

Hợp đồng số : 2104..../2024/LAPVO/MQME-QUOCDUNG

Gói thầu số 14: Xây lắp trạm (Bao gồm cả TNHC nhất thứ, PCCC)

Công trình: Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt - Lắp Vò

Hạng mục: Xây dựng trong Trạm biến áp

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ qui định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ hợp đồng xây lắp số: 1412/HDXL-SPMB-MQ&PCC2 ngày 14/12/2023 giữa Ban Quản lý dự án các công trình Điện miền Nam và Liên danh Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 về việc thi công gói thầu số 14: Xây lắp trạm (Bao gồm cả TNHC nhất thứ, PCCC) thuộc dự án: Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt - Lắp Vò.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 01 năm 2025 chúng tôi gồm :

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MINH QUANG

- Đại diện : Ông Đặng Thanh Bình - Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Trụ sở : Tầng 2, Tháp The Manor, Đường Mỹ Trì, P. Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam
- Tài khoản : 113 0000 89803 - Vietinbank - CN Thanh Xuân - Hà Nội
: 4521 000 833 6688 - BIDV - CN Vạn Phúc - Hà Nội
- Mã số thuế : 0102234896
- Điện thoại : (024) 37940068

BÊN B: CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DUNG

- Đại diện : Bà Nguyễn Thị Như Loan - Chức vụ : Phó Giám đốc
- Địa chỉ VPDD : 26 Đường 63, Khu Dân Cư Đông Thủ Thiêm, P. Bình Trưng Đông, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
- Trụ sở : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, HCM
- Tài khoản : 313986 tại Ngân hàng OCB - CN Đồng Nai - PGD Tân Hiệp
- Email : quocdungco2012@gmail.com
- Mã số thuế : 0311709568



Hai bên cùng nhau bàn bạc và thỏa thuận đi đến thống nhất ký kết hợp đồng như sau :

Điều 1: Nội dung công việc.

- Bên A giao cho bên B thực hiện thi công các hạng mục **“Xây dựng trong Trạm”** của Gói thầu số 14 thuộc Công trình TBA 220kV Lắp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt – Lắp Vò .
- Chi tiết nội dung, khối lượng và yêu cầu công việc cụ thể của hợp đồng được nêu tại **Phụ lục 01. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng** đính kèm theo hợp đồng này
- Bên B phải đảm bảo thi công đúng kỹ thuật, chất lượng, đúng theo hồ sơ thiết kế thi công được Chủ đầu tư là Ban QLDA các công trình Điện miền Nam phê duyệt ban hành.
- Thời hạn hoàn thành: Dự kiến 06 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng hoặc theo yêu cầu của bên A và Chủ Đầu Tư.

Điều 2: Cung cấp vật tư:

- + Vật tư B cấp: Cung cấp toàn bộ vật tư để hoàn thành hạng mục trên. Vật tư mua phải có nguồn gốc rõ ràng, phải có chứng chỉ chất lượng, đảm bảo các thủ tục theo quy định của pháp luật, Trước khi thi công, bên B phải trình hồ sơ vật tư đầu vào cho bên A và Chủ đầu tư phê duyệt.
- + Bên B chịu trách nhiệm với bên A, Chủ đầu tư và các cơ quan chức năng về nguồn gốc, chất lượng vật tư đưa vào công trình, đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3: Giá trị hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng: **20.314.754.142 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%).**

(Bằng chữ: Hai mươi tỷ, ba trăm mười bốn triệu, bảy trăm năm mươi bốn ngàn, một trăm bốn mươi hai đồng./.)

Trong đó:

- + Giá trị trước thuế: 18.467.958.311 đồng
- + Thuế VAT 10%: 1.846.795.831 đồng

(Đính kèm phụ lục hợp đồng)

- Giá trị hợp đồng đã bao gồm toàn bộ chi phí mua sắm vật tư, vật liệu và các chi phí trách nhiệm của bên B để hoàn thành hạng mục công trình: các loại thuế phí ; chi phí liên quan đến giám sát; chi phí liên quan đến quản lý về môi trường; chi phí vận chuyển vật tư thiết bị đến công trường; ...
- Các giá trị phát sinh nếu có phải báo cho bên A và Chủ đầu tư trước khi thi công và có sự thống nhất với bên A và Chủ đầu tư.
- Các thiết bị thi công tình trạng hoạt động tốt.
- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định, khối lượng nghiệm thu theo thực tế.
- Thuế GTGT sẽ áp dụng theo thực tế trong quá trình thực hiện hợp đồng theo biểu thuế quy định của Bộ tài chính.

Điều 4: Tiến độ thi công & Hồ sơ nghiệm thu:

4.1 Tiến độ thi công:

Tiến độ hoàn thành toàn bộ hợp đồng: Theo yêu cầu tiến độ như Điều 1.

4.2 Yêu cầu về chất lượng:

Bên B cam kết cung cấp và thi công công trình theo đúng như quy định trong hợp đồng, đảm bảo đúng yêu cầu về chất lượng, quy định kỹ thuật.

4.3 Yêu cầu về hồ sơ nghiệm thu :

Bên B chịu trách nhiệm và phối hợp cùng Bên A làm hồ sơ nghiệm thu chất lượng, hồ sơ nghiệm thu khối lượng thực hiện theo hồ sơ thiết kế được duyệt và theo yêu cầu kỹ thuật của CĐT và TVGS, đồng thời kết hợp cùng Bên A làm hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán công trình tuân theo quy định của quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 5: Tạm ứng và Thanh quyết toán

5.1 Hình thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản 100%, bên B chịu phí chuyển tiền.

5.2 Tạm ứng:

Ngay sau khi ký hợp đồng, Bên A tạm ứng cho Bên B 15% giá trị Hợp đồng trước thuế tương ứng với số tiền : **2.770.193.747 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu, một trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm bốn mươi bảy đồng./.)** Số tiền tạm ứng trên sẽ được chuyển trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi bên A nhận được đủ các chứng từ sau:

+ Công văn đề nghị tạm ứng của bên B.

+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (theo mẫu đính kèm) với giá trị bảo lãnh tương ứng 3% giá trị hợp đồng. Thời gian bảo lãnh 06 tháng tính từ khi bảo lãnh có hiệu lực hoặc đến khi hết thời gian thực hiện hợp đồng, tùy vào thời gian nào đến trước. .

+ Bảo lãnh tạm ứng (theo mẫu đính kèm) tương ứng với giá trị tạm ứng và có hiệu lực trong vòng 180 ngày kể từ khi số tiền tạm ứng về tài khoản của bên B. Trước 15 ngày khi Bảo lãnh hết hiệu lực, bên A chưa thu hồi hết số tiền tạm ứng bên B có nghĩa vụ gia hạn hiệu lực và nộp cho bên A tối thiểu 05 ngày trước khi Bảo lãnh hết hiệu lực. Nếu bên B không gia hạn và giao nộp đúng hạn, bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh Tạm ứng.

- Hoàn trả tiền tạm ứng: Mỗi đợt thanh toán bên A sẽ thu hồi 20% giá trị sản lượng nghiệm thu mỗi đợt, khi giá trị khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng thì số tiền tạm ứng phải hoàn trả đủ.

5.3 Hình thức thanh, quyết toán:

- Thanh toán theo giai đoạn, khi khối lượng hoàn thành giai đoạn được Bên A, TVGS, CĐT đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, tuân thủ các điều kiện của hợp đồng thì Bên A sẽ thanh toán chuyển tiền cho Bên B **90% giá trị nghiệm thu của phần xây lắp** của mỗi đợt; và trừ đi các khoản tạm ứng, khoản phạt vi phạm hợp đồng; các khoản phạt khác (nếu có) trong vòng 15-20 ngày làm việc bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm các loại giấy tờ sau:

- + Giấy đề nghị thanh toán.
- + Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành (04 bộ).
- + Phiếu giá xác nhận giá trị hoàn thành (04 bộ).
- + Hóa đơn chứng từ hợp lệ.
- Giá trị còn lại chưa thanh toán:
- + Sau khi bên B hoàn tất khối lượng trong hợp đồng này đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về kỹ thuật, khối lượng, chất lượng bên A sẽ quyết toán cho bên B toàn bộ giá trị quyết toán sau khi giữ lại 05% (05% giá trị quyết toán để đảm bảo cho nghĩa vụ bảo hành) và khấu trừ tiền tạm ứng (nếu có), các khoản bồi thường, phạt và các chi phí khác (nếu có). Khoản tiền giữ lại 05% giá trị quyết toán này sẽ được bên A thanh toán cho bên B trong vòng 30 ngày làm việc theo điều kiện như sau:
 - + 05% giá trị bảo hành này sẽ thanh toán cho bên B sau khi hết hạn bảo hành hoặc bên B nộp bảo lãnh của Ngân hàng tương đương 05% giá trị quyết toán.

Thanh toán phát sinh:

- Các khối lượng phát sinh ngoài thiết kế và dự toán trong hợp đồng (nếu có) phải được sự phê duyệt chính thức của Bên A và sẽ được thanh toán cho bên B.

Điều 6: Trách nhiệm bên B

- Thực hiện theo đúng Điều 1 Hợp đồng.
- Bên B đảm bảo tất cả vật tư đưa vào sử dụng cho công trình là mới 100%.
- Cung cấp đầy đủ hồ sơ theo Điều 4.3 và Điều 5.3.
- Bên B chịu trách nhiệm chủ động phối hợp bên A lập hoàn chỉnh các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật, biên bản nghiệm thu được xác nhận của TVGS + Chủ đầu tư (nếu có) + bên A. Nếu bên B không thực hiện hoặc thực hiện chậm theo yêu cầu tiến độ của bên A và làm ảnh hưởng đến tiến độ thanh toán của bên A với Chủ đầu tư thì bên A sẽ tự thực hiện và sẽ khấu trừ chi phí vào giá trị thanh toán của bên B.
- Bên B có trách nhiệm tự lo văn phòng, nhà ở, phương tiện đi lại cho nhân viên của mình trong suốt quá trình làm việc tại công trình.
- Bên B chịu trách nhiệm về an toàn cho nhân viên của mình và tuân thủ nội qui công trường thi công.
- Bên B phải cử cán bộ giám sát để liên hệ với cán bộ giám sát của bên A, giám sát của Chủ đầu tư trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.
- Công nhân tham gia thi công phải được trang bị dụng cụ bảo hộ lao động như mũ bảo hộ lao động...
- Công nhân tham gia thi công phải được huấn luyện về an toàn lao động và phải có thẻ an toàn lao động.
- Đảm bảo chất lượng công trình, thi công lắp đặt thiết bị vật tư đúng chủng loại đã được bên A đăng ký với Chủ đầu tư, mọi thay đổi hoặc bổ sung phải thông báo qua bên A bằng văn bản và phải được sự chấp thuận của bên A mới được sử dụng trong công trình.

- Lập biện pháp thi công, tiến độ thi công chi tiết gửi bên A ngay sau khi Hợp đồng có hiệu lực. Thực hiện báo cáo tiến độ thi công hàng tuần cho bên A.
- Phối hợp bên A làm hồ sơ nghiệm thu từng hạng mục và hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình để thanh quyết toán chủ đầu tư
- Phối hợp với bên A thực hiện báo cáo giám sát quản lý về môi trường theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Phối hợp với bên A tổ chức nghiệm thu mời Chủ đầu tư, Tư vấn Thiết kế, Tư vấn Giám sát và hoàn tất đầy đủ hồ sơ có xác nhận của các cơ quan hữu quan để phục vụ kịp thời cho công tác thanh quyết toán khối lượng.
- Trong trường hợp bên B vi phạm về chất lượng công trình thì bên B phải sửa chữa lại đúng theo thiết kế và chịu mọi chi phí phát sinh do việc sửa chữa đó.
- Khi thanh quyết toán, bên B xuất hoá đơn GTGT cho bên A.
- Bảo đảm an toàn, chất lượng, bảo vệ môi trường, vệ sinh công nghiệp và mỹ quan công trình trong suốt quá trình thực hiện.
- Bên B không được giao trách nhiệm thực hiện hợp đồng hoặc một bộ phận của hợp đồng cho một nhà thầu phụ khác.
- Những vướng mắc trở ngại trong quá trình thực hiện do phát sinh từ thiết kế không lường trước thì bên B phải thông báo kịp thời cho bên A bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan liên quan bàn bạc thống nhất phương án giải quyết.
- Trong khi thực hiện hợp đồng, nếu B làm hư hại các công trình lân cận do lỗi bên B thì bên B phải có trách nhiệm bồi thường hoặc sửa chữa những hư hại của các công trình đó.
- Nếu bên B không đáp ứng tiến độ hạng mục công trình thì bên A sẽ tự thực hiện sau khi thông báo bằng văn bản (1 lần) để đảm bảo tiến độ chung của công trình.

Điều 7: Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho bên B: Các bản vẽ thiết kế, các yêu cầu kỹ thuật và các tài liệu có liên quan đến công trình, phối hợp tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện.
- Phối hợp với Chủ đầu tư, bên B để bàn giao tim mốc, mặt bằng cho bên B thi công.
- Cử cán bộ chuyên trách kiểm tra giám sát để cùng bên B phối hợp giải quyết các vướng mắc.
- Phối hợp Bên B tổ chức nghiệm thu mời Chủ đầu tư, Tư vấn Thiết kế, Tư vấn Giám sát và hoàn tất đầy đủ hồ sơ có xác nhận của các cơ quan hữu quan để phục vụ kịp thời cho công tác thanh quyết toán khối lượng
- Sau khi được chấp thuận của Chủ đầu tư, bên A sẽ giới thiệu cho bên B liên hệ trực tiếp với Chủ đầu tư để giải quyết các vấn đề liên quan đến kỹ thuật thi công công trình.

Điều 8: Phạt:

Trong trường hợp bên B không đáp ứng bất kỳ hạng mục nào trong tiến độ chi tiết đã nêu ở Điều 4.1 bên B sẽ chịu phạt 02% giá trị hợp đồng kinh tế bị vi phạm cho 1 tuần chậm trễ. Tổng số tiền phạt do chậm tiến độ sẽ không vượt quá 12% tổng giá trị hợp đồng.

Điều 9: Bảo hành:

- Thời gian bảo hành là 24 tháng kể từ ngày Quyết toán công trình.
- Trong khoảng thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu khắc phục sự cố, bên B phải tiến hành sửa chữa các phần hư hỏng trong thời gian bảo hành, nếu bên B không tiến hành khắc phục thì bên A sẽ chủ động thực hiện và mọi chi phí liên quan bên B chịu.

Điều 10: Hòa giải, tranh chấp và trọng tài:

- Mọi khiếu nại, tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ cố gắng giải quyết trên tinh thần hợp tác giữa các bên liên quan.
- Nếu có tranh chấp thì cuộc tranh chấp sẽ được đưa ra xét xử bởi cơ quan trọng tài phân xử tại Tòa Kinh tế Tp. HCM. Quyết định sau cùng của trọng tài là cơ sở pháp lý để hai bên bắt buộc phải thực hiện trách nhiệm của mình.

Điều 11: Trường hợp bất khả kháng:

- Bất khả kháng là sự việc hoàn cảnh xảy ra ngoài khả năng kiểm soát của hai bên như thiên tai (bão lụt, động đất, sóng thần, sét lan truyền và trực tiếp), đình công, chiến tranh phá hoại vì mục đích chính trị,...v.v).
- Không bên nào chịu pháp lý trong trường hợp không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng do các trường hợp bất khả kháng.

Điều 12: Cam kết chung:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng và tuân thủ nghiêm ngặt việc hoàn thành hợp đồng này. Nếu có gì vướng mắc phải cùng nhau bàn bạc giải quyết.
- Hợp đồng được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, bên A giữ 04 bản, bên B giữ 02 bản có giá trị như nhau.
- Hợp đồng này và các tài liệu đi kèm có liên quan đến hợp đồng này chỉ có hiệu lực và giá trị pháp lý khi được đại diện hợp pháp của cả hai bên ký kết./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Thanh Bình

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Thị Như Loan

HỢP ĐỒNG SAN NỀN

Số: **69** / HĐXL/2024

*“V/v thi công hạng mục: San mặt bằng + kê đá học + mương thoát nước- Công trình
Trạm biến áp 220KV Lai Uyên – Bình Dương”*

Căn cứ

- Luật dân sự số 91/2015-QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 ;
- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Khả năng và nhu cầu của các bên.

*Hôm nay, ngày **12** tháng **12** năm 2024 tại Công ty cổ phần xây lắp và dịch vụ Sông Đà chúng tôi gồm có:*

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ

Người đại diện : **Ông Trần Xuân Minh**
Chức vụ : Tổng Giám đốc Công ty
Địa chỉ : Số nhà A86, TT9, KĐT mới Văn Quán, Yên Phúc, phường Văn Quán, Quận Hà Đông – TP Hà Nội.
Điện thoại : 024.66507810 Fax: 024.33545648
Tài khoản : 102010000907738 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Quang Trung.
Mã số thuế : 0104285261

BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Người đại diện : **Bà Nguyễn Thị Như Loan**
Chức vụ : Giám Đốc
Địa chỉ : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân,
VPĐD : 26 đường 63 KDC Đông Thủ Thiêm, P. Bình Trưng Đông, Tp. Thủ Đức, HCM
Tài khoản : 313 986 Ngân hàng OCB - CN Đồng Nai - PGD Tân Hiệp
Mã số thuế : 0311709568

**HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT
HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU**

Điều 1: Nội dung công việc.

- Bên A đồng ý giao, bên B đồng ý nhận thi công Hạng mục: San nền + kè đá học + mương thoát nước- Công trình trạm biến áp 220KV Lai Uyên – Bình Dương ” theo đúng yêu cầu thiết kế được chủ đầu tư (Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam) duyệt. Công trình được nghiệm thu bàn giao theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2: Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật.

- Bên B phải thực hiện theo đúng thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư (AMN) duyệt; bảo đảm sự bền vững và chính xác của các kết cấu xây dựng và thiết bị lắp đặt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam và theo các tiêu chuẩn trong hợp đồng của bên A với chủ đầu tư. Bao gồm các tiêu chuẩn sau:

- + Tổ chức thi công: TCVN 4055-2012.
- + Nghiệm thu các công trình xây dựng TCVN: 4055-1985.
- + Công tác đất - thi công và nghiệm thu TCVN 4447-2012.
- + Hoàn thiện mặt bằng xây dựng, quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4516-1988.
- + Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối TCVN 4453-1995.
- + Xi măng pooc lăng - yêu cầu kỹ thuật TCVN 2682 - 2009.
- + Cốt liệu cho bê tông và vữa: TCVN 7570- 2006.
- + Đá dăm , sỏi dăm TCVN 1771 -1986.
- + Nước trộn bê tông và vữa TCVN 4506-2012.
- + Công tác nền móng TCVN 9316 -2012.
- Chịu sự giám sát chất lượng của bên A, chủ đầu tư (AMN), tư vấn giám sát..

Điều 3: Địa điểm, thời gian và tiến độ thực hiện.

- Địa điểm: huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương.
- Thời gian thực hiện: 90 ngày (Trừ phần xây Đá học sẽ hoàn thành cùng các hạng mục kế tiếp) kể từ ngày bàn giao mặt bằng. Bên B sẽ lập tiến độ chi tiết trình bên A phê duyệt trước khi thi công.
- + Bóc lớp thực vật: 10 ngày.
- + San nền, đắp bờ bao : 80 ngày.
- Bên B đảm bảo thực hiện thi công theo đúng tiến độ công trình mà hai bên đã thỏa thuận để đảm bảo hoàn thành tiến độ chung của toàn công trình. Bên B lập tiến độ chi tiết gửi bên A phê duyệt trước khi thi công.

Điều 4: Điều kiện nghiệm thu và bàn giao công trình xây dựng.

4.1. Điều kiện nghiệm thu.

- Tuân theo các quy định về quản lý chất lượng công trình;
- Đối với các bộ phận bị che khuất của công trình phải có bản vẽ hoàn công Bên A lập bên B ký và được nghiệm thu trước khi tiến hành các công việc tiếp theo.
- Hạng mục công trình chỉ được nghiệm thu bàn giao khi đảm bảo đúng các yêu cầu thiết kế, đảm bảo chất lượng và đạt các tiêu chuẩn theo quy định.

- Bên A chỉ nghiệm thu khi khối lượng hoàn thành được Bên A, chủ đầu tư, TVGS đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, đảm bảo được chuyển bước thi công.
- Thi công theo đúng biện pháp được bên A, chủ đầu tư phê duyệt.

4.2. Điều kiện bàn giao.

Việc bàn giao hạng mục công trình xây dựng phải thực hiện theo các quy định sau đây:

- Bảo đảm các yêu cầu về nguyên tắc, nội dung và trình tự bàn giao hạng mục công trình đã xây dựng xong đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

Điều 5: Đơn giá và giá trị hợp đồng:

1. Hình thức hợp đồng: hợp đồng theo đơn giá cố định.

2. Giá trị hợp đồng : 15.773.086.609 đồng.

Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm bảy mươi ba triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, sáu trăm linh chín đồng./.

(có phụ lục giá chi tiết kèm theo)

- Giá trị của Hợp đồng trên đã bao gồm thuế GTGT 8%, các chi phí để hoàn thành các hạng mục công trình (chi phí trực tiếp như: nhân công, máy thi công, chi phí chung, chi phí điện nước phục vụ thi công, chi phí dọn dẹp mặt bằng, chặt cây, chi phí tát nước vét bùn, chi phí xin bãi đổ phế thải, chi phí đền bù đất mướn (nếu có), chi phí nghiệm thu tư vấn giám sát, kỹ thuật hiện trường chủ đầu tư, thu nhập chịu thuế, lán trại, bảo hiểm, rủi ro liên quan đến việc thực hiện xây lắp hạng mục công trình mà bên B thực hiện) và toàn bộ các chi phí khác liên quan đến biện pháp thi công của nhà thầu. Chi phí thí nghiệm đầm chặt bên A chịu.
- Giá trị chính thức của hợp đồng dựa trên cơ sở khối lượng nghiệm thu hoàn thành được chủ đầu tư, bên A xác nhận và đơn giá trong hợp đồng. Trường hợp chủ đầu tư không nghiệm thu khối lượng do lỗi thi công của bên B thì bên A sẽ không nghiệm thu thanh toán cho bên B.
- Trường hợp chủ đầu tư, kiểm toán cắt giảm khối lượng, đơn giá trong hợp đồng thì bên A sẽ cắt giảm tương ứng khối lượng đơn giá của bên B.
- Những khối lượng phát sinh khi được chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán thì bên A sẽ nghiệm thu thanh toán cho bên B. Trường hợp chủ đầu tư không nghiệm thu thanh toán khối lượng phát sinh thì bên A cũng sẽ không nghiệm thu thanh toán cho bên B.
- Đơn giá đất san nền đã tính hệ số lu nền, hao hụt. Khối lượng đất san nền được xác định là khối lượng đất đầm chặt.
- Giá trị trước thuế là cố định, thuế VAT sẽ áp dụng theo thực tế trong quá trình thực hiện hợp đồng theo biểu thuế quy định thực tế của Bộ tài chính.

Điều 6: Tạm ứng và thanh toán hợp đồng.

6.1 Tạm ứng :

Ngay sau khi ký hợp đồng, Bên A tạm ứng cho Bên B 10% giá trị Hợp đồng tương ứng với số tiền: **1.577.308.661 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm linh tám nghìn, sáu trăm sáu mươi một đồng./.)** Số tiền tạm ứng trên sẽ được chuyển trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi bên A nhận được đủ các chứng từ sau:

- + Công văn đề nghị tạm ứng của bên B.

+ Bảo lãnh vô điều kiện tiền tạm ứng của Ngân hàng quản lý tài khoản bên B (có giá trị tương đương với số tiền trên). Thời gian bảo lãnh: 100 ngày kể từ ngày phát hành.

6.1. Phương thức thanh toán

Sau khi bên B thực hiện thi công hoàn thành công việc nêu trong điều 1 của hợp đồng và đã được Bên A, chủ đầu tư, TVGS nghiệm thu, đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, tuân thủ các điều kiện của hợp đồng, hai bên lập biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình.

Bên B lập hồ sơ thanh toán trên cơ sở khối lượng thực hiện được bên A nghiệm thu, bên A thanh toán cho bên B 90% giá trị khối lượng hoàn thành của hạng mục, và trừ đi tỷ lệ tạm ứng trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Thanh toán theo giai đoạn: Mỗi đợt thanh toán trên dưới **2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng./.)**

Việc thanh toán giữa bên A và Bên B không phụ thuộc vào công tác thanh toán giữa Bên A với Chủ đầu tư. Khối lượng được xác định cho bên B là khối lượng bên A được chủ đầu tư nghiệm thu quyết toán.

Sau khi nghiệm thu quyết toán hợp đồng, bên A sẽ nghiệm thu quyết toán với bên B và Bên A nhận đủ hồ sơ nghiệm thu, quyết toán hợp lệ, có biên bản bàn giao hạng mục công trình đưa vào sử dụng giữa Bên A, Bên B, thì bên A sẽ thanh toán đến 95% giá trị quyết toán cho bên B.

Mỗi đợt thanh toán bên A sẽ thu hồi tiền tạm ứng bằng 15% giá trị thanh toán các đợt, giá trị thanh toán đến 80% thì bên A sẽ thu hồi hết tạm ứng.

Thanh toán tiền giữ lại: Sau 7 ngày kể từ khi hết thời hạn bảo hành công trình, Bên A sẽ thanh toán 05% giá trị giữ lại cho bên B. Hoặc sau 7 ngày Bên B nộp bảo lãnh của Ngân hàng tương đương 05% giá trị quyết toán công trình, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B.

6.2. Điều kiện thanh toán:

- Sau khi bên A nhận được đầy đủ các hồ sơ thanh toán nêu dưới đây, bên A làm các thủ tục để thanh toán cho bên B:

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và bảng tính giá trị khối lượng công việc hoàn thành được bên A xác nhận;

+ Công văn đề nghị thanh toán, phiếu giá thanh toán và hóa đơn VAT.

- Thời gian thanh toán không quá 10 ngày khi bên A nhận đầy đủ giấy tờ trên của bên B.

6.3. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

6.4. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 7. Yêu cầu vật tư :

- Vật tư đưa vào công trình phải đảm bảo mới 100%, đúng thiết kế và theo đúng nguồn gốc, xuất xứ của chủ đầu tư (AMN) đã phê duyệt. Cốt thép và cấp phối của bê tông móng phải tuân thủ theo quy định sau:

- Xi măng PCB-40 Hà Tiên, Bình Dương. Cát vàng, đá 1x2, đá 2x4, đá hộc mua tại địa phương.

- Đất san nền là đất ở địa phương – Bình Dương, Bình Phước có nguồn gốc được cơ quan nhà nước cấp phép và được chủ đầu tư phê duyệt mẫu đất. Thực hiện san nền theo đúng mẫu đất đã được phê duyệt. Đảm bảo lu nền $k \geq 0,90$ và $0,95$.

- Vải địa theo đúng thiết kế chủ đầu tư duyệt.

- Tất cả các vật liệu đưa vào sử dụng phải có chứng chỉ xuất xưởng, kết quả thí nghiệm kiểm tra mẫu thép và cốt liệu cát, đá, xi măng, nước theo các tiêu chuẩn hiện hành, cấp phối bê tông, kết quả thí nghiệm mẫu bê tông.

- Tổ chức thi công đúng thiết kế được duyệt, đúng quy trình, quy định pháp luật hiện hành;

- Nghiệm thu khối lượng, kỹ thuật, mỹ thuật theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành;

- Lu nền tầng lớp đảm bảo theo đúng hồ sơ yêu cầu của chủ đầu tư.

Điều 8. Bảo hành.

** Bên B có trách nhiệm:*

- Thực hiện bảo hành công trình sau khi bàn giao cho Chủ đầu tư theo quy định hiện hành. Bằng kinh phí của mình bên B sửa chữa những khuyết tật, sai sót của công trình do lỗi của mình trong suốt thời gian bảo hành công trình.

- Nếu bên B không thực hiện những công việc được nêu trên chậm nhất sau 05 (năm) ngày kể từ khi bên A thông báo bằng văn bản thì bên A có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện, mọi chi phí do công việc đó sẽ do bên B chịu.

** Thời gian và giá trị bảo hành hành công trình:*

- Thời gian bảo hành được tính từ ngày A B ký hồ sơ quyết toán hạng mục công trình, thời gian bảo hành công trình theo quy định của Nhà nước là 12 tháng.

- Sau khi hết thời gian bảo hành, trong vòng 07 ngày, kể từ khi hai bên thống nhất lập biên bản xác nhận việc Bên B đã hoàn thành công tác bảo hành công trình thì bên A sẽ thanh toán tiền bảo hành bằng 5% giá trị quyết toán hợp đồng cho bên B. Hoặc sau 7 ngày Bên B nộp bảo lãnh của Ngân hàng tương đương 05% giá trị quyết toán công trình, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B.

Điều 9: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp.

- Trong trường hợp có tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương thuyết giải quyết;

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên thì một trong các bên có thể yêu cầu giải quyết tranh chấp đó tại toà kinh tế tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để giải quyết theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa án TP Hà Nội là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành với cả hai Bên. Bên thua kiện phải chịu án phí.

Điều 10: Quyền và nghĩa vụ của bên A.

10.1. Bên A có các quyền sau đây

- Thực hiện nội dung quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình của Chủ đầu tư theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Giám sát kiểm tra và đôn đốc Bên B thực hiện nội dung công việc, đưa ra các ý kiến cần thiết trong phạm vi công việc của hợp đồng;
- Có quyền yêu cầu bên B sửa chữa những sai sót hoặc bổ sung, thay đổi những vấn đề không phù hợp so với yêu cầu công việc của hợp đồng;

10.2. Bên A có các nghĩa vụ sau:

- Cung cấp nguồn điện nước thi công .
- Bàn giao đầy đủ bản vẽ thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mặt bằng hiện trạng đã được đền bù, tim mốc, cao độ để bên B triển khai thi công;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng, xử lý kịp thời những đề xuất của bên B trong quá trình thực hiện thi công các hạng mục công trình;
- Chịu chi phí thí nghiệm lấp đất đầm chặt.
- Cung cấp đầy đủ, kịp thời các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thi công công trình, kể cả những thay đổi thiết kế trong quá trình thi công;
- Phối hợp chặt chẽ với bên B trong quá trình nghiệm thu với chủ đầu tư (Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam);
- Xem xét và quyết định các đề xuất liên quan của bên B trong quá trình thi công xây dựng công trình;
- Cử cán bộ giám sát tại công trình để theo dõi chất lượng kỹ thuật, khối lượng thi công và xác nhận khối lượng phát sinh để làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán;
- Nghiệm thu, thanh quyết toán hợp đồng theo đúng các điều khoản được quy định trong hợp đồng;

Điều 11: Quyền và nghĩa vụ của bên B.

11.1. Bên B có các quyền sau đây

- Có quyền chủ động tổ chức thực hiện các công việc trong phạm vi dịch vụ của hợp đồng;
- Có quyền yêu cầu bên A cung cấp những tài liệu cần thiết có liên quan đến phạm vi dịch vụ của hợp đồng;
- Đề xuất các phương án, giải quyết thi công cũng như thay đổi thiết kế khi phát hiện thấy các yếu tố bất hợp lý, nếu không thay đổi sẽ ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ;

11.2. Bên B có các nghĩa vụ sau đây.

- Lập biện pháp tổ chức thi công và biện pháp an toàn trình Bên A phê duyệt trước khi thi công công trình;
- Kiểm tra tim mốc, cao độ trước khi thi công , đồng thời xác nhận cao độ với bên A.

- Có trách nhiệm làm việc với cơ quan chức năng để xin cấp phép đổ phế thải, đào gốc cây, bơm nước và vận chuyển ra ngoài công trường.
- Kết hợp cùng bên A để làm việc với thiết kế, chủ đầu tư phê duyệt bản vẽ thi công.
- Cung cấp các giấy tờ liên quan đến mỏ đất(giấy phép khai thác, trữ lượng mỏ đất), đất đưa vào san lấp phải đầy đủ giấy tờ và được cơ quan nhà nước cấp phép khai thác. Không được dùng đất san lấp không rõ nguồn gốc, đất khai thác không được cấp phép. Nếu bên B đưa đất san lấp không có giấy phép, đất san lấp không có nguồn gốc thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, chủ đầu tư và bên A.
- Nếu bên B sử dụng điện thì phải thanh toán tiền điện cho bên A.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Chủ đầu tư, bên A và Nhà nước về việc thực hiện các quy định chất lượng công trình, tiến độ, an toàn trong suốt quá trình thi công và bảo hành hạng mục công trình sau khi được đưa vào sử dụng theo quy định hiện hành.
- Cung cấp vật tư vào công trình phải đảm bảo đúng thiết kế, đúng theo yêu cầu của chủ đầu tư, đúng chủng loại, đúng nguồn gốc, xuất xứ, hàng mới 100%. Trường hợp bên B cấp không đúng chủng loại vật tư như theo yêu cầu trong hồ sơ chủ đầu tư phê duyệt thì bên B phải cấp lại và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư, trước pháp luật.
- Chịu trách nhiệm bảo quản tài sản thuộc sở hữu của Bên B trong quá trình tham gia thi công công trình;
- Chịu trách nhiệm lu nền từng lớp theo đúng yêu cầu của chủ đầu tư.
- Chịu trách nhiệm đền bù đất mượn trong quá trình thi công (nếu có).
- Không được chuyển giao quyền và nghĩa vụ của hợp đồng dưới bất cứ hình thức nào cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý của bên A.
- Hàng tháng có trách nhiệm lập và gửi báo cáo tình hình thực hiện theo tiến độ đã định;
- Tập kết đầy đủ máy móc, nhân lực để thi công theo đúng tiến độ hợp đồng. Có bảng kê chi tiết máy móc đưa vào công trình gửi bên A phê duyệt.
- Chịu sự giám sát của Bên A, Tư vấn giám sát (nếu có);
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tiến độ ứng với phạm vi công việc trong hợp đồng;
- Sau khi ký hợp đồng bên B phải hoàn công lại để xem xét lại khối lượng có sai sót gì so với hợp đồng. Trường hợp khối lượng có sai sót so với hợp đồng bên B phải báo cho bên A ngay để bên A làm việc với chủ đầu tư.
- Cung cấp các hồ sơ cần thiết khi bên A yêu cầu: Giấy phép khai thác mỏ cát, giấy phép đổ thải, nguồn gốc vật tư;
- Bên B chịu mọi chi phí liên quan đến công tác môi trường, công tác vận chuyển đất, công tác an toàn trong quá trình thi công.
- Xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho bên A;

Điều 12: Thưởng phạt khi vi phạm hợp đồng.

1. Phạt vi hợp đồng: theo mức phạt của chủ đầu tư:

- Nếu bên B thi công chậm tiến độ bên A sẽ phạt bên B là 01% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày phần khối lượng chậm tiến độ. Tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng.

2. Phạt vi phạm kỹ thuật, chất lượng:

- Nếu Bên B vi phạm kỹ thuật, chất lượng mà phải tiến hành làm lại thì chi phí đó Bên B chịu và phải bồi thường toàn bộ những thiệt hại cho bên A do lỗi bên B gây ra.

- Bên B vi phạm do không hoàn thành đủ số lượng sản phẩm theo yêu cầu quy định trong hợp đồng thì Bên B phải làm lại cho đủ và đúng chất lượng.

Điều 13: An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

1. Về công tác an toàn lao động: Bên B phải thực hiện các công việc sau:

- Phải lập các biện pháp an toàn cho người, thiết bị trên công trường kể cả các công trình phụ cận.

- Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường để mọi người biết và chấp hành, những vị trí nguy hiểm trên công trường hoặc đường vào công trường phải bố trí biển báo và có người hướng dẫn.

- Thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường và chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra mất an toàn trong phạm vi quản lý.

- Chịu trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động, Đối với một số vị trí thi công dễ xảy ra mất an toàn thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

- Phải trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động theo quy định khi sử dụng lao động trên công trường.

- Khi có sự cố về an toàn lao động phải kịp thời báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

2. Về công tác bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ: Bên B phải thực hiện:

- Phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn và thu dọn hiện trường; nước thải, chất rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

- Chịu sự kiểm tra giám sát của Bên A, của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

- Phải tuân thủ các quy định hiện hành về phòng chống cháy nổ.

Điều 14: Điều khoản chung.

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Những nội dung không ghi trong hợp đồng được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà Nước. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi hai bên cùng bàn bạc thống nhất lập phụ lục hợp đồng bổ sung để làm cơ sở thực hiện, phụ lục hợp đồng bổ sung sẽ là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng đã ký kết;
- Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định;
- Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP

Hợp đồng số : ~~2204~~2024/LAPVO/MQME-QUOCDUNG

Gói thầu số 14: Xây lắp trạm (Bao gồm cả TNHC nhất thứ, PCCC)
Công trình: Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt - Lắp Vò
Hạng mục: San lấp mặt bằng Trạm biến áp

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ qui định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ hợp đồng xây lắp số 1412/HĐXL-SPMB-MQ&PCC2 ngày 14/12/2023 giữa Ban Quản lý dự án các công trình Điện miền Nam và Liên danh Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 về việc thi công gói thầu số 14: Xây lắp trạm (Bao gồm cả TNHC nhất thứ, PCCC) thuộc dự án: Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt - Lắp Vò;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, Ngày 22 tháng 04 năm 2024 chúng tôi gồm :

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MINH QUANG

- Đại diện : Ông **Đặng Thanh Bình** - Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Trụ sở : Tầng 2, Tháp The Manor, Đường Mỹ Tri, P. Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam
- Tài khoản : 113 0000 89803 - Vietinbank - CN Thanh Xuân - Hà Nội
: 4521 000 833 6688 - BIDV – CN Vạn Phúc – Hà Nội
- Mã số thuế : 0102234896
- Điện thoại : (024) 37940068

BÊN B: CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

- Đại diện : Ông **Nguyễn Trường Sơn** - Chức vụ : Phó Giám đốc
- Địa chỉ VPĐD : 26 Đường 63, Khu Dân Cư Đông Thủ Thiêm, P. Bình Trưng Đông, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
- Trụ sở : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, HCM
- Tài khoản : 313986 tại Ngân hàng OCB - CN Đồng Nai - PGD Tân Hiệp
- Email : quocdungco2012@gmail.com
- Mã số thuế : 0311709568
- Điện thoại : 0938 79 19 39

Hai bên cùng nhau bàn bạc và thỏa thuận đi đến thống nhất ký kết hợp đồng như sau :

Điều 1: Nội dung công việc.

- Bên A giao cho bên B thực hiện thi công các hạng mục ***“San lấp mặt bằng trạm biến áp”*** của gói thầu số 14 thuộc công trình TBA 220kV Lấp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt – Lấp Vò như sau:

+ San lấp mặt bằng trạm; Lập mốc quan trắc đo lún, Mương thoát nước xung quanh trạm, thi công cống hộp qua đường vào trạm và cọc ranh đất.

(Khối lượng chi tiết theo phụ lục đính kèm)

- Bên B phải đảm bảo thi công đúng kỹ thuật, chất lượng, đúng theo hồ sơ thiết kế thi công được Chủ đầu tư là Ban QLDA các công trình Điện miền Nam phê duyệt ban hành.

- Thời hạn hoàn thành: dự kiến 03 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng hoặc theo yêu cầu của bên A.

Điều 2: Cung cấp vật tư:

+ Vật tư B cấp: Cung cấp toàn bộ vật tư để hoàn thành hạng mục trên. Vật tư mua phải có nguồn gốc rõ ràng, phải có chứng chỉ chất lượng, đảm bảo các thủ tục theo quy định của pháp luật, Trước khi thi công, bên B phải trình hồ sơ vật tư đầu vào cho bên A và Chủ đầu tư phê duyệt.

+ Bên B chịu trách nhiệm với bên A, Chủ đầu tư và các cơ quan chức năng về nguồn gốc, chất lượng vật tư đưa vào công trình, đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3: Giá trị hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng: **23.008.537.973 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%).**

(Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ, không trăm linh tám triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng).

Trong đó:

+ Giá trị trước thuế: 20.916.852.703 đồng

+ Thuế VAT 10%: 2.091.685.270 đồng

(Đính kèm phụ lục hợp đồng)

- Giá trị hợp đồng đã bao gồm toàn bộ chi phí mua sắm vật tư, vật liệu và các chi phí trách nhiệm của bên B để hoàn thành hạng mục san lấp mặt bằng trạm biến áp: các loại thuế phí; chi phí làm đường thi công, chi phí đền bù phục vụ thi công đến khi hoàn thành công trình (kể cả vận động hộ dân cho thi công trước khi Chủ đầu tư bồi thường chính thức); chi phí thí nghiệm, chi phí nghiệm thu; chi phí liên quan đến giám sát; chi phí liên quan đến quản lý về môi trường; chi phí vận chuyển vật tư thiết bị đến công trường; chi phí đào lấp đất và vận chuyển đất thừa...

- Các giá trị phát sinh nếu có phải báo cho bên A và Chủ đầu tư trước khi thi công và có sự thống nhất với bên A và Chủ đầu tư.

- Các thiết bị thi công tình trạng hoạt động tốt.

- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định, khối lượng nghiệm thu theo thực tế.

- Thuế GTGT sẽ áp dụng theo thực tế trong quá trình thực hiện hợp đồng theo biểu thuế quy định của Bộ tài chính.

Điều 4: Tiến độ thi công & Hồ sơ nghiệm thu:

4.1 Tiến độ thi công:

Tiến độ hoàn thành toàn bộ hợp đồng: Theo yêu cầu tiến độ như Điều 1.

4.2 Yêu cầu về chất lượng:

Bên B cam kết cung cấp và thi công công trình theo đúng như quy định trong hợp đồng, đảm bảo đúng yêu cầu về chất lượng, quy định kỹ thuật.

4.3 Yêu cầu về hồ sơ nghiệm thu :

Bên B chịu trách nhiệm và phối hợp cùng Bên A làm hồ sơ nghiệm thu chất lượng, hồ sơ nghiệm thu khối lượng thực hiện theo hồ sơ thiết kế được duyệt và theo yêu cầu kỹ thuật của CĐT và TVGS, đồng thời kết hợp cùng Bên A làm hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán công trình tuân theo quy định của quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 5: Tạm ứng và Thanh quyết toán:

5.1 Hình thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản 100%, bên B chịu phí chuyển tiền.

5.2 Tạm ứng:

- Tạm ứng đợt 1: Ngay sau khi ký hợp đồng, Bên A sẽ tạm ứng cho bên B số tiền là 10% giá trị hợp đồng trước thuế khi bên A nhận được Hồ sơ tạm ứng của bên B. Hồ sơ tạm ứng bao gồm:

+ Công văn đề nghị tạm ứng của bên B

+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Theo mẫu đính kèm) với giá trị bảo lãnh tương ứng 3% giá trị hợp đồng. Thời gian bảo lãnh 04 tháng tính từ khi bảo lãnh có hiệu lực.

+ Bảo lãnh Tạm ứng (Theo mẫu đính kèm): tương ứng với giá trị tạm ứng nêu trên và có hiệu lực trong vòng ... ngày kể từ khi số tiền tạm ứng về tài khoản của bên B. Trước 15 ngày khi Bảo lãnh hết hiệu lực, Bên A chưa thu hồi hết số tiền tạm ứng bên B có nghĩa vụ gia hạn hiệu lực và nộp cho bên A tối thiểu 05 ngày trước khi Bảo lãnh hết hiệu lực. Nếu bên B không gia hạn và giao nộp đúng hạn, Bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh Tạm ứng.

- Tạm ứng đợt 2: Sau khi bên B huy động thiết bị, lắp đặt ống để bơm cát tạo mặt bằng (Có biên bản xác nhận của hai bên tại hiện trường) thì bên A tiếp tục tạm ứng 15% giá trị hợp đồng trước thuế. Hồ sơ tạm ứng đợt 2 bao gồm:

+ Công văn đề nghị tạm ứng của bên B

+ Biên bản xác nhận 2 bên về việc huy động thiết bị, lắp đặt ống bơm cát tạo mặt bằng.

- Hoàn trả tiền tạm ứng: Mỗi đợt thanh toán bên A sẽ khấu trừ giá trị thanh toán mỗi đợt, khi khối lượng thanh toán bằng 80% giá trị hợp đồng thì số tiền tạm ứng phải hoàn trả đủ.

5.3 Hình thức thanh, quyết toán:

- Trong từng đợt thanh toán, sau khi được Chủ đầu tư chuyển tiền vào tài khoản của bên A thì trong vòng 10 ngày làm việc bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán. Bên A sẽ thanh toán cho bên B đến 90% giá trị nghiệm thu và khấu trừ tạm ứng (nếu có).

- Hồ sơ thanh toán bao gồm các loại giấy tờ sau:

- + Giấy đề nghị thanh toán.
- + Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành (04 bộ).
- + Phiếu giá xác nhận giá trị hoàn thành (04 bộ).
- + Hóa đơn chứng từ hợp lệ.
- Giá trị còn lại chưa thanh toán:
- + Sau khi bên B hoàn tất khối lượng trong hợp đồng này đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về kỹ thuật, khối lượng, chất lượng bên A sẽ quyết toán cho bên B toàn bộ giá trị quyết toán sau khi giữ lại 05% (05% giá trị quyết toán để đảm bảo cho nghĩa vụ bảo hành) và khấu trừ tiền tạm ứng (nếu có), các khoản bồi thường, phạt và các chi phí khác (nếu có). Khoản tiền giữ lại 05% giá trị quyết toán này sẽ được bên A thanh toán cho bên B trong vòng 30 ngày làm việc theo điều kiện như sau:
 - + 05% giá trị bảo hành này sẽ thanh toán cho bên B sau khi hết hạn bảo hành hoặc bên B nộp bảo lãnh của Ngân hàng tương đương 05% giá trị quyết toán.

Thanh toán phát sinh:

- Các khối lượng phát sinh ngoài thiết kế và dự toán trong hợp đồng (nếu có) phải được sự phê duyệt chính thức của Bên A và sẽ được thanh toán cho bên B.

Điều 6: Trách nhiệm bên B

- Thực hiện theo đúng Điều 1 Hợp đồng.
- Bên B đảm bảo tất cả vật tư đưa vào sử dụng cho công trình là mới 100%.
- Cung cấp đầy đủ hồ sơ theo Điều 4.3 và Điều 5.3.
- Bên B chịu trách nhiệm chủ động phối hợp bên A lập hoàn chỉnh các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật, biên bản nghiệm thu được xác nhận của TVGS + Chủ đầu tư (nếu có) + bên A. Nếu bên B không thực hiện hoặc thực hiện chậm theo yêu cầu tiến độ của bên A và làm ảnh hưởng đến tiến độ thanh toán của bên A với Chủ đầu tư thì bên A sẽ tự thực hiện và sẽ khấu trừ chi phí vào giá trị thanh toán của bên B.
- Bên B có trách nhiệm tự lo văn phòng, nhà ở, phương tiện đi lại cho nhân viên của mình trong suốt quá trình làm việc tại công trình.
- Bên B chịu trách nhiệm về an toàn cho nhân viên của mình và tuân thủ nội qui công trường thi công.
- Bên B phải cử cán bộ giám sát để liên hệ với cán bộ giám sát của bên A, giám sát của Chủ đầu tư trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.
- Công nhân tham gia thi công phải được trang bị dụng cụ bảo hộ lao động như mũ bảo hộ lao động...
- Công nhân tham gia thi công phải được huấn luyện về an toàn lao động và phải có thẻ an toàn lao động.
- Đảm bảo chất lượng công trình, thi công lắp đặt thiết bị vật tư đúng chủng loại đã được bên A đăng ký với Chủ đầu tư, mọi thay đổi hoặc bổ sung phải thông báo qua bên A bằng văn bản và phải được sự chấp thuận của bên A mới được sử dụng trong công trình.
- Lập biện pháp thi công, tiến độ thi công chi tiết gửi bên A ngay sau khi Hợp đồng có hiệu lực. Thực hiện báo cáo tiến độ thi công hàng tuần cho bên A.
- Phối hợp bên A làm hồ sơ nghiệm thu từng hạng mục và hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình để thanh quyết toán chủ đầu tư

- Phối hợp với bên A thực hiện báo cáo giám sát quản lý về môi trường theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Phối hợp với bên A tổ chức nghiệm thu mời Chủ đầu tư, Tư vấn Thiết kế, Tư vấn Giám sát và hoàn tất đầy đủ hồ sơ có xác nhận của các cơ quan hữu quan để phục vụ kịp thời cho công tác thanh quyết toán khối lượng.
- Trong trường hợp bên B vi phạm về chất lượng công trình thì bên B phải sửa chữa lại đúng theo thiết kế và chịu mọi chi phí phát sinh do việc sửa chữa đó.
- Khi thanh quyết toán, bên B xuất hoá đơn GTGT cho bên A.
- Bảo đảm an toàn, chất lượng, bảo vệ môi trường, vệ sinh công nghiệp và mỹ quan công trình trong suốt quá trình thực hiện.
- Bên B không được giao trách nhiệm thực hiện hợp đồng hoặc một bộ phận của hợp đồng cho một nhà thầu phụ khác.
- Những vướng mắc trở ngại trong quá trình thực hiện do phát sinh từ thiết kế không lường trước thì bên B phải thông báo kịp thời cho bên A bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan liên quan bàn bạc thống nhất phương án giải quyết.
- Trong khi thực hiện hợp đồng, nếu B làm hư hại các công trình lân cận do lỗi bên B thì bên B phải có trách nhiệm bồi thường hoặc sửa chữa những hư hại của các công trình đó.
- Nếu bên B không đáp ứng tiến độ hạng mục công trình thì bên A sẽ tự thực hiện sau khi thông báo bằng văn bản (1 lần) để đảm bảo tiến độ chung của công trình.

Điều 7: Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho bên B: Các bản vẽ thiết kế, các yêu cầu kỹ thuật và các tài liệu có liên quan đến công trình, phối hợp tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện.
- Phối hợp với Chủ đầu tư, bên B để bàn giao tim mốc, mặt bằng cho bên B thi công.
- Cử cán bộ chuyên trách kiểm tra giám sát để cùng bên B phối hợp giải quyết các vướng mắc.
- Phối hợp Bên B tổ chức nghiệm thu mời Chủ đầu tư, Tư vấn Thiết kế, Tư vấn Giám sát và hoàn tất đầy đủ hồ sơ có xác nhận của các cơ quan hữu quan để phục vụ kịp thời cho công tác thanh quyết toán khối lượng
- Sau khi được chấp thuận của Chủ đầu tư, bên A sẽ giới thiệu cho bên B liên hệ trực tiếp với Chủ đầu tư để giải quyết các vấn đề liên quan đến kỹ thuật thi công công trình.

Điều 8: Phạt:

Trong trường hợp bên B không đáp ứng bất kỳ hạng mục nào trong tiến độ chi tiết đã nêu ở Điều 4.1 bên B sẽ chịu phạt 02% giá trị hợp đồng kinh tế bị vi phạm cho 1 tuần chậm trễ. Tổng số tiền phạt do chậm tiến độ sẽ không vượt quá 12% tổng giá trị hợp đồng.

Điều 9: Bảo hành:

- Thời gian bảo hành là 24 tháng kể từ ngày bàn giao công trình đưa vào sử dụng.
- Trong khoảng thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu khắc phục sự cố, bên B phải tiến hành sửa chữa các phần hư hỏng trong thời gian bảo

hành, nếu bên B không tiến hành khắc phục thì bên A sẽ chủ động thực hiện và mọi chi phí liên quan bên B chịu.

Điều 10: Hòa giải, tranh chấp và trọng tài:

- Mọi khiếu nại, tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ cố gắng giải quyết trên tinh thần hợp tác giữa các bên liên quan.
- Nếu có tranh chấp thì cuộc tranh chấp sẽ được đưa ra xét xử bởi cơ quan trọng tài phân xử tại Tòa Kinh tế Tp. HCM. Quyết định sau cùng của trọng tài là cơ sở pháp lý để hai bên bắt buộc phải thực hiện trách nhiệm của mình.

Điều 11: Trường hợp bất khả kháng:

- Bất khả kháng là sự việc hoàn cảnh xảy ra ngoài khả năng kiểm soát của hai bên như thiên tai (bão lụt, động đất, sóng thần, sét lan truyền và trực tiếp), đình công, chiến tranh phá hoại vì mục đích chính trị,...v.v).
- Không bên nào chịu pháp lý trong trường hợp không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng do các trường hợp bất khả kháng.

Điều 12: Cam kết chung:

- Hợp đồng số 1412/HĐXL-SPMB-MQ&PCC2 ngày 14/12/2023 giữa Ban Quản lý dự án các công trình Điện miền Nam và Liên danh Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 về việc thi công gói thầu số 14: Xây lắp trạm (Bao gồm cả TNHC nhất thứ, PCCC) thuộc dự án: Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đấu nối Thốt Nốt - Lắp Vò là cơ sở pháp lý, bên B phải tuân thủ các nội dung, các cam kết mà bên A đã ký với Chủ đầu tư.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng và tuân thủ nghiêm ngặt việc hoàn thành hợp đồng này. Nếu có gì vướng mắc phải cùng nhau bàn bạc giải quyết.
- Hợp đồng được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, bên A giữ 04 bản, bên B giữ 02 bản có giá trị như nhau.
- Hợp đồng này và các tài liệu đi kèm có liên quan đến hợp đồng này chỉ có hiệu lực và giá trị pháp lý khi được đại diện hợp pháp của cả hai bên ký kết./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Thanh Bình

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Trường Sơn

THƯ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi :.....

Địa chỉ: (ghi tên, địa chỉ đăng ký của Bên nhận bảo lãnh)

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/06/2015 quy định về bảo lãnh ngân hàng, văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư 07/2015/TT-NHNN (nếu có) và các quy định pháp luật có liên quan;

Căn cứ Hợp đồng số..... ngày/...../..... giữa và(sau đây gọi là “Hợp đồng”).

NGÂN HÀNG

- Mã số doanh nghiệp:
 - Trụ sở chính:
 - Đơn vị trực tiếp quản lý khách hàng: Chi nhánh
 - Địa chỉ: Điện thoại:
 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số:..... do cấp ngày
 - Người đại diện:.....Chức vụ:
- Theo văn bản ủy quyền số ngày của
- (Sau đây gọi là Ngân hàng)

CÔNG TY

Địa chỉ:

Đại diện: Chức vụ: ...

(Sau đây gọi là Bên được bảo lãnh)

Chấp thuận bảo lãnh cho Bên được bảo lãnh với nội dung bảo lãnh như sau:

1. Thư bảo lãnh này đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng (ghi tên hợp đồng) số..... ngày/...../..... giữa Công tyvới....(tên Bên nhận bảo lãnh) (sau đây gọi là Bên nhận bảo lãnh).
2. Giá trị bảo lãnh:VND (ghi số tiền bảo lãnh)
Bằng chữ:.....
3. Khi Bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng, Ngân hàng cam kết thanh toán không huỷ ngang vào tài khoản của Bên nhận bảo lãnh bất kỳ khoản tiền hoặc các khoản tiền nhưng không vượt quá số tiền nêu tại Mục 2 khi Ngân hàng nhận được các tài liệu sau:

- (i) Bản gốc văn bản tiếng Việt yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh có chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo uỷ quyền và con dấu của Bên nhận bảo lãnh kèm theo xác nhận của Bên nhận bảo lãnh ghi rõ nghĩa vụ mà Bên được bảo lãnh đã không thực hiện đúng theo quy định trong Hợp đồng;
- (ii) Bản gốc Thư bảo lãnh này;
4. Trách nhiệm của Ngân hàng theo Thư bảo lãnh này chỉ giới hạn tối đa trong số tiền nêu tại Mục 2 và trách nhiệm này sẽ giảm dần tương ứng với trách nhiệm Bên được bảo lãnh đã thực hiện và bảo lãnh Ngân hàng đã được thực hiện (nếu có).
 5. Thư bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày/...../..... đến hết giờ làm việc ngày/...../..... Sau thời hạn này, Thư bảo lãnh hết hiệu lực dù bản gốc Thư bảo lãnh này được hay không được hoàn trả cho Ngân hàng.
 6. Mọi yêu cầu thanh toán của Bên nhận bảo lãnh liên quan đến Thư bảo lãnh này phải được gửi đến trụ sở của Ngân hàng tại địa chỉ số trong thời gian làm việc của Ngân hàng và chậm nhất là vào ngày hết hiệu lực như nêu tại Mục 5.
 7. Thư bảo lãnh này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Mọi tranh chấp liên quan đến Thư bảo lãnh này sẽ được đưa ra Toà án có thẩm quyền để giải quyết.
 8. Thư bảo lãnh này được lập thành 01 bản duy nhất và chỉ được phép chuyển nhượng khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THƯ BẢO LÃNH HOÀN TRẢ TIỀN ỨNG TRƯỚC

Kính gửi :

Địa chỉ: (ghi tên, địa chỉ đăng ký của Bên nhận bảo lãnh)

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/06/2015 quy định về bảo lãnh ngân hàng, văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư 07/2015/TT-NHNN (nếu có) và các quy định pháp luật có liên quan;

Căn cứ Hợp đồng số..... ngày/...../..... giữa và(sau đây gọi là “Hợp đồng”).

NGÂN HÀNG

- Mã số doanh nghiệp:
 - Trụ sở chính:
 - Đơn vị trực tiếp quản lý khách hàng: Chi nhánh
 - Địa chỉ: Điện thoại:
 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số:..... do cấp ngày
 - Người đại diện:.....Chức vụ:
- Theo văn bản ủy quyền số ngày của
- (Sau đây gọi là Ngân hàng)

CÔNG TY

Địa chỉ:

Đại diện: Chức vụ: ...

(Sau đây gọi là Bên được bảo lãnh)

Chấp thuận bảo lãnh cho Bên được bảo lãnh với nội dung bảo lãnh như sau:

1. Thư bảo lãnh này đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả tiền ứng trước của Bên được bảo lãnh theo Hợp đồng (ghi tên Hợp đồng) số..... ngày/...../..... giữa Bên được bảo lãnh và(tên Bên nhận bảo lãnh) (sau đây gọi là Bên nhận bảo lãnh).
2. Giá trị bảo lãnh:VND. (ghi số tiền bảo lãnh)
Bằng chữ:.....
3. Khi Bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ hoàn trả tiền ứng trước theo Hợp đồng, Ngân hàng cam kết thanh toán không huỷ ngang vào tài khoản của Bên nhận bảo lãnh bất kỳ khoản tiền hoặc các khoản tiền nhưng không vượt quá số tiền nêu tại Mục 2 khi Ngân hàng nhận được các tài liệu sau:
 - (i) Bản gốc Văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh có chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo uỷ quyền và

con dấu của Bên nhận bảo lãnh kèm theo xác nhận của Bên nhận bảo lãnh ghi rõ nghĩa vụ mà Bên được bảo lãnh đã không thực hiện đúng nghĩa vụ hoàn trả tiền ứng trước theo quy định trong Hợp đồng;

(ii) Bản gốc Thư bảo lãnh này;

4. Trách nhiệm của Ngân hàng theo Thư bảo lãnh này chỉ giới hạn tối đa trong số tiền nêu tại Mục 2 và trách nhiệm này sẽ giảm dần tương ứng với trách nhiệm Bên được bảo lãnh đã thực hiện và bảo lãnh Ngân hàng đã được thực hiện (nếu có).
5. Thư bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày toàn bộ số tiền tạm ứng nói trên được ghi có vào Tài khoản số của Bên được bảo lãnh tại Ngân hàng.
Thư bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực khi Bên được bảo lãnh thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tiền ứng trước với Bên nhận bảo lãnh theo quy định tại Hợp đồng. Sau thời hạn này, Thư bảo lãnh hết hiệu lực dù bản gốc Thư bảo lãnh này được hay không được hoàn trả cho Ngân hàng.
6. Mọi yêu cầu thanh toán của Bên nhận bảo lãnh liên quan đến Thư bảo lãnh này phải được gửi đến trụ sở của Ngân hàng tại địa chỉ số trong thời gian làm việc của Ngân hàng và chậm nhất là vào ngày hết hiệu lực như nêu tại Mục 5.
7. Thư bảo lãnh này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Mọi tranh chấp liên quan đến Thư bảo lãnh này sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết.
8. Thư bảo lãnh này được lập thành 01 bản duy nhất và chỉ được phép chuyển nhượng khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2024

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP

Hợp đồng số : 204/2024/LAPVO/XLĐ2-QUOCDUNG

Gói thầu số 14: Xây lắp trạm (Bao gồm cả TNHC nhất thứ, PCCC)
 Công trình: Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt - Lắp Vò
Hạng mục: San lấp mặt bằng Trạm biến áp

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ qui định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ hợp đồng xây lắp số 1412/HĐXL-SPMB-MQ&PCC2 ngày 14/12/2023 giữa Ban Quản lý dự án các công trình Điện miền Nam và Liên danh Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 về việc thi công gói thầu số 14: Xây lắp trạm (Bao gồm cả TNHC nhất thứ, PCCC) thuộc dự án: Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt - Lắp Vò;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, chúng tôi gồm :

BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP ĐIỆN 2

- Đại diện : Ông **Đặng Hoàng Phương**
- Chức vụ : Giám đốc
- Trụ sở : 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM
- Tài khoản : 31 000 97427 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh.
- Mã số thuế : 0300422669
- Điện thoại : (028) 39306399 - (028) 39303097 - Fax : (028) 39303655

BÊN B: CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

- Đại diện : Ông **Nguyễn Trường Sơn** - Chức vụ : Phó Giám đốc
- Địa chỉ VPDD : 26 Đường 63, Khu Dân Cư Đông Thủ Thiêm, P. Bình Trưng Đông, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
- Trụ sở : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, HCM
- Tài khoản : 313986 tại Ngân hàng OCB - CN Đồng Nai - PGD Tân Hiệp
- Email : quocdungco2012@gmail.com
- Mã số thuế : 0311709568
- Điện thoại : 0938 79 19 39

Hai bên cùng nhau bàn bạc và thỏa thuận đi đến thống nhất ký kết hợp đồng như sau :

Điều 1: Nội dung công việc.

- Bên A giao cho bên B thực hiện thi công các hạng mục “**san lấp mặt bằng trạm biến áp**” của gói thầu số 14 thuộc công trình TBA 220kV Lấp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt – Lấp Vò như sau:

+ San lấp mặt bằng trạm; quan trắc chuyển dịch đứng .

(Khối lượng chi tiết theo phụ lục đính kèm)

- Bên B phải đảm bảo thi công đúng kỹ thuật, chất lượng, đúng theo hồ sơ thiết kế thi công được Chủ đầu tư là Ban QLDA các công trình Điện miền Nam phê duyệt ban hành.

- Thời hạn hoàn thành: dự kiến 03 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng hoặc theo yêu cầu của bên A.

Điều 2: Cung cấp vật tư:

+ Vật tư B cấp: Cung cấp toàn bộ vật tư để hoàn thành hạng mục trên. Vật tư mua phải có nguồn gốc rõ ràng, phải có chứng chỉ chất lượng, đảm bảo các thủ tục theo quy định, gửi hồ sơ về phòng chức năng của bên A. Trước khi thi công, bên B phải trình hồ sơ vật tư đầu vào cho bên A và Chủ đầu tư phê duyệt.

Điều 3: Giá trị hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng: **15.600.155.027 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%).**

(Bằng chữ: Mười lăm tỷ, sáu trăm triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn, không trăm hai mươi bảy đồng).

Trong đó:

+ Giá trị trước thuế: 14.181.959.115 đồng

+ Thuế VAT 10%: 1.418.195.912 đồng

(Đính kèm phụ lục hợp đồng)

- Giá trị hợp đồng đã bao gồm toàn bộ chi phí mua sắm vật tư, vật liệu và các chi phí trách nhiệm của bên B để hoàn thành hạng mục san lấp mặt bằng trạm biến áp: các loại thuế phí; chi phí làm đường thi công, chi phí đền bù phục vụ thi công đến khi hoàn thành công trình (kể cả vận động hộ dân cho thi công trước khi Chủ đầu tư bồi thường chính thức); chi phí thí nghiệm, chi phí nghiệm thu; chi phí liên quan đến giám sát; chi phí liên quan đến quản lý về môi trường; chi phí vận chuyển vật tư thiết bị đến công trường; chi phí đào lấp đất và vận chuyển đất thừa...

- Các giá trị phát sinh nếu có phải báo cho bên A và Chủ đầu tư trước khi thi công và có sự thống nhất với bên A và Chủ đầu tư.

- Các thiết bị thi công tình trạng hoạt động tốt.

- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định, khối lượng nghiệm thu theo thực tế.

- Thuế GTGT sẽ áp dụng theo thực tế trong quá trình thực hiện hợp đồng theo biểu thuế quy định của Bộ tài chính.

Điều 4: Tiến độ thi công & Hồ sơ nghiệm thu:

4.1 Tiến độ thi công:

Tiến độ hoàn thành toàn bộ hợp đồng: **Theo yêu cầu tiến độ như Điều 1.**

4.2 Yêu cầu về chất lượng:

Bên B cam kết cung cấp và thi công công trình theo đúng như quy định trong hợp đồng, đảm bảo đúng yêu cầu về chất lượng, quy định kỹ thuật.

4.3 Yêu cầu về hồ sơ nghiệm thu :

Bên B chịu trách nhiệm và phối hợp cùng Bên A làm hồ sơ nghiệm thu chất lượng, hồ sơ nghiệm thu khối lượng thực hiện theo hồ sơ thiết kế được duyệt và theo yêu cầu kỹ thuật của CĐT và TVGS, đồng thời kết hợp cùng Bên A làm hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán công trình tuân theo quy định của quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 5: Tạm ứng và Thanh quyết toán:

5.1 Hình thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản 100%, bên B chịu phí chuyển tiền.

5.2 Tạm ứng:

- Giá trị tạm ứng Hợp đồng:

- Bên A sẽ tạm ứng cho bên B số tiền là 15% giá trị hợp đồng trước thuế sau khi ký kết hợp đồng và bên A nhận được công văn đề nghị tạm ứng của bên B.

- Hoàn trả tiền tạm ứng: Mỗi đợt thanh toán bên A sẽ khấu trừ đi 15% giá trị thanh toán mỗi đợt, khi khối lượng thanh toán bằng 80% giá trị hợp đồng thì số tiền tạm ứng phải hoàn trả đủ.

5.3 Hình thức thanh, quyết toán:

- Trong từng đợt thanh toán, sau khi được Chủ đầu tư chuyển tiền vào tài khoản của bên A thì trong vòng 10 ngày làm việc bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán. Bên A sẽ thanh toán cho bên B tương ứng 90% giá trị thanh toán đợt và khấu trừ tạm ứng (nếu có).

- Hồ sơ thanh toán bao gồm các loại giấy tờ sau:

- + Giấy đề nghị thanh toán.
- + Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành (04 bộ).
- + Phiếu giá xác nhận giá trị hoàn thành (04 bộ).
- + Hóa đơn chứng từ hợp lệ.

Sau khi bên B hoàn tất khối lượng trong hợp đồng này đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về kỹ thuật, khối lượng, chất lượng bên A sẽ quyết toán cho bên B toàn bộ giá trị quyết toán sau khi giữ lại 05% (05% giá trị quyết toán để đảm bảo cho nghĩa vụ bảo hành) và khấu trừ tiền tạm ứng (nếu có), các khoản bồi thường, phạt và các chi phí khác (nếu có). Khoản tiền giữ lại 05% giá trị quyết toán này sẽ được bên A thanh toán cho bên B trong vòng 30 ngày làm việc theo điều kiện như sau :

+ 05% giá trị bảo hành này sẽ thanh toán cho bên B sau khi hết hạn bảo hành hoặc bên B nộp bảo lãnh của Ngân hàng tương đương 05% giá trị quyết toán.

Thanh toán phát sinh:

- Các khối lượng phát sinh ngoài thiết kế và dự toán trong hợp đồng (nếu có) phải được sự phê duyệt chính thức của Bên A và sẽ được thanh toán cho bên B.

Điều 6: Trách nhiệm bên B

- Thực hiện theo đúng Điều 1 Hợp đồng.

- Bên B đảm bảo tất cả vật tư đưa vào sử dụng cho công trình là mới 100%.

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ theo Điều 4.3 và Điều 5.3.
- Bên B chịu trách nhiệm chủ động phối hợp bên A lập hoàn chỉnh các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật, biên bản nghiệm thu được xác nhận của TVGS + Chủ đầu tư (nếu có) + bên A. Nếu bên B không thực hiện hoặc thực hiện chậm theo yêu cầu tiến độ của bên A và làm ảnh hưởng đến tiến độ thanh toán của bên A với Chủ đầu tư thì bên A sẽ tự thực hiện và sẽ khấu trừ chi phí vào giá trị thanh toán của bên B.
- Bên B có trách nhiệm tự lo văn phòng, nhà ở, phương tiện đi lại cho nhân viên của mình trong suốt quá trình làm việc tại công trình.
- Bên B chịu trách nhiệm về an toàn cho nhân viên của mình và tuân thủ nội qui công trường thi công.
- Bên B phải cử cán bộ giám sát để liên hệ với cán bộ giám sát của bên A, giám sát của Chủ đầu tư trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.
- Công nhân tham gia thi công phải được trang bị dụng cụ bảo hộ lao động như mũ bảo hộ lao động...
- Công nhân tham gia thi công phải được huấn luyện về an toàn lao động và phải có thể an toàn lao động.
- Đảm bảo chất lượng công trình, thi công lắp đặt thiết bị vật tư đúng chủng loại đã được bên A đăng ký với Chủ đầu tư, mọi thay đổi hoặc bổ sung phải thông báo qua bên A bằng văn bản và phải được sự chấp thuận của bên A mới được sử dụng trong công trình.
- Lập biện pháp thi công, tiến độ thi công chi tiết gửi bên A ngay sau khi Hợp đồng có hiệu lực. Thực hiện báo cáo tiến độ thi công hàng tuần cho bên A.
- Phối hợp bên A làm hồ sơ nghiệm thu từng hạng mục và hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình để thanh quyết toán chủ đầu tư
- Phối hợp với bên A thực hiện báo cáo giám sát quản lý về môi trường theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Phối hợp với bên A tổ chức nghiệm thu mời Chủ đầu tư, Tư vấn Thiết kế, Tư vấn Giám sát và hoàn tất đầy đủ hồ sơ có xác nhận của các cơ quan hữu quan để phục vụ kịp thời cho công tác thanh quyết toán khối lượng.
- Trong trường hợp bên B vi phạm về chất lượng công trình thì bên B phải sửa chữa lại đúng theo thiết kế và chịu mọi chi phí phát sinh do việc sửa chữa đó.
- Khi thanh quyết toán, bên B xuất hoá đơn GTGT cho bên A.
- Bảo đảm an toàn, chất lượng, bảo vệ môi trường, vệ sinh công nghiệp và mỹ quan công trình trong suốt quá trình thực hiện.
- Bên B không được giao trách nhiệm thực hiện hợp đồng hoặc một bộ phận của hợp đồng cho một nhà thầu phụ khác.
- Những vướng mắc trở ngại trong quá trình thực hiện do phát sinh từ thiết kế không lường trước thì bên B phải thông báo kịp thời cho bên A bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan liên quan bàn bạc thống nhất phương án giải quyết.
- Trong khi thực hiện hợp đồng, nếu B làm hư hại các công trình lân cận do lỗi bên B thì bên B phải có trách nhiệm bồi thường hoặc sửa chữa những hư hại của các công trình đó.
- Nếu bên B không đáp ứng tiến độ hạng mục công trình thì bên A sẽ tự thực hiện sau khi thông báo bằng văn bản (1 lần) để đảm bảo tiến độ chung của công trình.

Điều 7: Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho bên B: Các bản vẽ thiết kế, các yêu cầu kỹ thuật và các tài liệu có liên quan đến công trình, phối hợp tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện.
- Phối hợp với Chủ đầu tư, bên B để bàn giao tim mốc, mặt bằng cho bên B thi công.
- Cử cán bộ chuyên trách kiểm tra giám sát để cùng bên B phối hợp giải quyết các vướng mắc.
- Phối hợp Bên B tổ chức nghiệm thu mời Chủ đầu tư, Tư vấn Thiết kế, Tư vấn Giám sát và hoàn tất đầy đủ hồ sơ có xác nhận của các cơ quan hữu quan để phục vụ kịp thời cho công tác thanh quyết toán khối lượng
- Sau khi được chấp thuận của Chủ đầu tư, bên A sẽ giới thiệu cho bên B liên hệ trực tiếp với Chủ đầu tư để giải quyết các vấn đề liên quan đến kỹ thuật thi công công trình.

Điều 8: Phạt:

Trong trường hợp bên B không đáp ứng bất kỳ hạng mục nào trong tiến độ chi tiết đã nêu ở Điều 4.1 bên B sẽ chịu phạt 02% giá trị hợp đồng kinh tế bị vi phạm cho 1 tuần chậm trễ. Tổng số tiền phạt do chậm tiến độ sẽ không vượt quá 12% tổng giá trị hợp đồng.

Điều 9: Bảo hành:

- Thời gian bảo hành là 24 tháng kể từ ngày bàn giao công trình đưa vào sử dụng.
- Trong khoảng thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu khắc phục sự cố, bên B phải tiến hành sửa chữa các phần hư hỏng trong thời gian bảo hành, nếu bên B không tiến hành khắc phục thì bên A sẽ chủ động thực hiện và mọi chi phí liên quan bên B chịu.

Điều 10: Hòa giải, tranh chấp và trọng tài:

- Mọi khiếu nại, tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ cố gắng giải quyết trên tinh thần hợp tác giữa các bên liên quan.
- Nếu có tranh chấp thì cuộc tranh chấp sẽ được đưa ra xét xử bởi cơ quan trọng tài phân xử tại Tòa Kinh tế Tp. HCM. Quyết định sau cùng của trọng tài là cơ sở pháp lý để hai bên bắt buộc phải thực hiện trách nhiệm của mình.

Điều 11: Trường hợp bất khả kháng:

- Bất khả kháng là sự việc hoàn cảnh xảy ra ngoài khả năng kiểm soát của hai bên như thiên tai (bão lụt, động đất, sóng thần, sét lan truyền và trực tiếp), đình công, chiến tranh phá hoại vì mục đích chính trị,...v.v).
- Không bên nào chịu pháp lý trong trường hợp không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng do các trường hợp bất khả kháng.

Điều 12: Cam kết chung:

- Hợp đồng số 1412/HĐXL-SPMB-MQ&PCC2 ngày 14/12/2023 giữa Ban Quản lý dự án các công trình Điện miền Nam và Liên danh Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 về việc thi công gói thầu số 14: Xây lắp trạm (Bao gồm cả TNHC nhất thứ, PCCC) thuộc dự án: Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt - Lắp Vò là cơ sở pháp lý, bên B phải tuân thủ các nội dung, các cam kết mà bên A đã ký với Chủ đầu tư.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng và tuân thủ nghiêm ngặt việc hoàn thành hợp đồng này. Nếu có gì vướng mắc phải cùng nhau bàn bạc giải quyết.

- Hợp đồng được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, bên A giữ 04 bản, bên B giữ 02 bản có giá trị như nhau.

- Hợp đồng này và các tài liệu đi kèm có liên quan đến hợp đồng này chỉ có hiệu lực và giá trị pháp lý khi được đại diện hợp pháp của cả hai bên ký kết./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC



Dặng Hoàng Phương

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trường Sơn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2024

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP
Số: 11 /PC1MN-KHTT/HĐXL

HẠNG MỤC: SAN LẮP MẶT BẰNG TRẠM
DỰ ÁN: TRẠM BIẾN ÁP 220KV GÒ CÔNG VÀ
ĐƯỜNG DÂY ĐÁU NÓI GÒ CÔNG - CẦN ĐƯỚC

Giữa

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP ĐIỆN I MIỀN NAM

Và

CÔNG TY TNHH XD TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG



MỤC LỤC

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải.....	2
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	3
Điều 3. Trao đổi thông tin.....	3
Điều 4. Nội dung, khối lượng công việc của hợp đồng	3
Điều 5. Nghiệm thu và bàn giao	4
Điều 6. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng	4
Điều 7. Nhân sự chủ chốt tham gia thực hiện hợp đồng.....	4
Điều 8. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán.....	5
Điều 9. Thời hạn bảo hành công trình.....	6
Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên A	7
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên B	8
Điều 12. Bất khả kháng.....	10
Điều 13. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng.....	11
Điều 14. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại	13
Điều 15. Giải quyết tranh chấp	15
Điều 16. Điều khoản chung.....	15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP**

Số: 11 /PC1MN-KHTT/HDXL

- Căn cứ quy định Pháp luật hiện hành nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

- Theo năng lực các bên tham gia hợp đồng:

Hôm nay, ngày 22 tháng 03 năm 2024 tại Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

Một bên là:

1. Bên giao thầu (Sau đây được gọi tắt là "Bên A")

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP ĐIỆN I MIỀN NAM**

Địa chỉ : Cao ốc An Khang, số 28, đường 19, P.An Phú, Tp. Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 08.62814273

Fax: 08.62814271

Email : pcc1mn@gmail.com

Mã số thuế : 0305599821

Tài khoản số : 111 000 146 081

Tại ngân hàng : Ngân hàng Vietinbank - CN Thủ Thiêm

Người đại diện : Ông Lê Minh Đoàn

Chức vụ: Giám đốc

Và bên kia là:

2. Bên nhận thầu (Sau đây được gọi tắt là "Bên B")

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**

Địa chỉ : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP HCM

Email : quocdungco2012@gmail.com

Mã số thuế : 0311709568

Tài khoản số : 313986

Tại ngân hàng : Ngân hàng OCB - Chi nhánh Đồng Nai - PGD Tân Hiệp

Người đại diện : Bà Nguyễn Thị Như Loan

Chức vụ: Giám đốc

Các bên thống nhất thỏa thuận như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Các từ và cụm từ (được định nghĩa và diễn giải) sẽ có ý nghĩa như diễn giải sau đây và được áp dụng cho Hợp đồng này, trừ khi ngữ cảnh đòi hỏi diễn đạt rõ một ý nghĩa khác.

1. "**Bên giao thầu**" là Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam;
2. "**Bên nhận thầu (nhà thầu)**" là Công ty TNHH ĐT Xây dựng Quốc Dũng;
3. "**Dự án**" là: "Trạm biến áp 220kV Gò Công và đường dây đấu nối Gò Công - Cần Đức";
4. "**Hạng mục**" là: "San lấp mặt bằng trạm".
5. "**Đại diện Bên giao thầu**" là người được Bên giao thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên giao thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt cho Bên giao thầu.

6 “Đại diện Bên nhận thầu” là người được Bên nhận thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên nhận thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt cho Bên nhận thầu.

7. “Hợp đồng” là toàn bộ Hồ sơ Hợp đồng xây lắp theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

8. “Bên” là Bên giao thầu hoặc Bên nhận thầu (nhà thầu) tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.

9. “Ngày” được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

10. “Ngày làm việc” là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

11. “Luật” là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ Hợp đồng bao gồm:

(1) Hợp đồng này;

(2) Các phụ lục của hợp đồng:

a. Phụ lục 01: Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng.

b. Phụ lục 02: Các chế tài xử phạt vi phạm về ATVSLĐ, tiến độ, chất lượng, máy móc DCTC.

c. Phụ lục 03: Yêu cầu về an toàn và quản lý chất lượng.

(3) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt;

(4) Hồ sơ trước khi thi công;

(5) Các văn bản ký giữa hai bên phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng như: phụ lục, các biên bản làm việc, các biên bản họp... các văn bản này phải có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền và dấu của hai bên mới có hiệu lực thực hiện.

2.2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu hợp đồng: Khi có nội dung mâu thuẫn hoặc chưa rõ ràng giữa các tài liệu của Hợp đồng này thì thứ tự ưu tiên của các tài liệu hợp đồng được áp dụng theo thứ tự từ điểm (1) đến điểm (5), từ mục a đến mục c quy định tại khoản 2.1 điều này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 3. Trao đổi thông tin

1. Các thông báo, chấp thuận, chứng chỉ, quyết định,... đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến bên nhận bằng đường bưu điện, bằng fax, hoặc email theo địa chỉ các bên đã quy định trong Hợp đồng.

2. Trường hợp bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho bên kia để đảm bảo việc trao đổi thông tin. Nếu bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

Điều 4. Nội dung, khối lượng công việc của hợp đồng

4.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện *Hạng mục: San lấp mặt bằng trạm thuộc Dự án: Trạm biến áp 220kV Gò Công và đường dây đấu nối Gò Công - Cần Đức;*

Chi tiết nội dung, khối lượng và yêu cầu công việc cụ thể của hợp đồng được nêu tại Phụ lục 01. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng đính kèm theo hợp đồng này;

4.2. Bên B có trách nhiệm thực hiện công việc của hợp đồng này theo đúng thiết kế được duyệt, đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng cho công trình, đúng yêu cầu của Bên A, quy định của hợp đồng này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Nghiệm thu và bàn giao

5.1. Việc nghiệm thu và bàn giao công trình phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành về nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng;

5.2. Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến vật tư, vật liệu ... thì việc thay đổi phải đảm bảo các điều kiện sau: (i) Thiết bị, vật tư, vật liệu ... được thay đổi phải có quy cách, chất lượng và tính năng tương đương. (ii) Phải được Bên A thống nhất bằng văn bản trước khi triển khai;

5.3. Đối với những công việc theo yêu cầu phải nghiệm thu trước khi chuyển qua các công việc khác, Bên B phải thông báo cho Bên A (ít nhất 24h) để hai bên tiến hành nghiệm thu;

5.4. Bên A chỉ tiến hành nghiệm thu đối với công việc thực tế đã được Bên B hoàn thành và có đầy đủ hồ sơ theo quy định. Việc nghiệm thu của Bên A sẽ không làm giảm trách nhiệm của Bên B đối với công trình/hạng mục công trình được giao.

5.5. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng:

- a) Hợp đồng đã ký kết giữa các bên;
- b) Thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt;
- c) Khối lượng thực tế hoàn thành ngoài hiện trường.
- d) Quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng.

Điều 6. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

6.1. Tiến độ chung: 90 ngày kể từ ngày khởi công theo lệnh khởi công công trình.

6.2. Tiến độ hoàn thành:

6.3. Tiến độ chi tiết: Bảng tiến độ chi tiết được lập bởi Bên B và được Trưởng ban chỉ huy công trường của 2 bên ký, xác nhận và là cơ sở để quản lý tiến độ thực hiện hợp đồng.

6.4. Tiến độ thực hiện hợp đồng và tiến độ thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc của hợp đồng đính kèm theo hồ sơ trước khi thi công được Bên B trình và Bên A xem xét phê duyệt theo quy định của hợp đồng.

Điều 7. Nhân sự chủ chốt tham gia thực hiện hợp đồng

Bên B cam kết danh sách nhân sự chủ chốt để đảm bảo thực hiện gói thầu.

Nhân sự của Bên B tại công trường phải được phổ biến đầy đủ nội dung các Quy định, nội quy của Bên A khi làm việc, thi công tại công trường và phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định của Bên A và của pháp luật.

Bên B cam kết bố trí nhân sự đầy đủ năng lực, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các công việc theo hợp đồng, Bên B cam kết không thay đổi nhân sự tham gia trong quá trình thực hiện gói thầu, nếu có sự thay đổi về nhân sự thì Bên B sẽ phải báo trước bằng văn bản cho Bên A ít nhất 05 (năm) ngày trong đó nêu rõ lý do/nguyên nhân thay đổi nhân sự và thông tin của nhân sự mới được thay thế (kèm theo hồ sơ năng lực của nhân sự mới), nhân sự mới phải đảm bảo yêu cầu theo đúng quy định tại điều này và phải được sự chấp

thuận của Bên A.

Khi nhân sự của Bên B không đáp ứng được yêu cầu của Bên A, Bên B có trách nhiệm thay nhân sự phù hợp trong khoảng thời gian do Bên A ấn định theo thông báo của Bên A và các chi phí phát sinh sẽ do Bên B chịu. Bên B được quyền điều chuyển nhân sự thay thế sang làm công việc khác phù hợp sau khi đã thông báo cho Bên A theo quy định để Bên A cấp thẻ ra vào công trường.

Nếu Bên B không thay đổi nhân sự chủ chốt theo yêu cầu của Bên A hoặc Bên B tự ý thay đổi nhân sự mà không thông báo bằng văn bản cho Bên A thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Điều 8. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

8.1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng là: **43.966.595.682 đồng (Bao gồm cả VAT)** (Chi tiết theo **Phụ lục 01. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng** đính kèm).

(Bằng chữ: Bốn mươi ba tỷ, chín trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm tám mươi hai đồng).

- Thuế GTGT sẽ được áp dụng điều chỉnh theo đúng quy định của Bộ Tài Chính trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

- Phần khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng Bên A sẽ tính phát sinh cho Bên B khi bên B thực hiện khối lượng này trước sự yêu cầu của bên A và có Biên bản thống nhất tại hiện trường.

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản Bên B chỉ định và đã được đăng ký với cơ quan thuế, phí chuyển khoản bên B chịu.

8.2. Nội dung của giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành và toàn bộ chi phí cần thiết để Bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, bao gồm toàn bộ các chi phí sau:

Tất cả chi phí phục vụ công tác thi công của Nhà thầu như: Chi phí vật tư chính, vật tư phụ, chi phí nhân công, chi phí hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán với TVGS và Chủ đầu tư, điện nước thi công, các công tác thí nghiệm kiểm tra theo quy định trong quá trình thi công các hạng mục đảm bảo chất lượng và yêu cầu kỹ thuật; công trình tạm thi công, đường tạm thi công, kể cả việc sửa chữa đền bù đường có sẵn mà xe, thiết bị thi công do bên B sử dụng để vận chuyển vật liệu trên đó, các chi phí bảo vệ môi trường, cảnh quan do đơn vị thi công gây ra và toàn bộ chi phí liên quan đến biện pháp thi công của Bên B để hoàn thiện theo khối lượng của hợp đồng này (trừ các hạng mục thi công có tính đặc thù và bất thường phát sinh trong quá trình thi công)... mặt bằng tập kết vật liệu, kho bãi, lán trại tạm và các chi phí, lệ phí cần thiết khác để Bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo đúng quy định của hợp đồng.

8.3. Tạm ứng:

Bên A tạm ứng cho Bên B 20% giá trị Hợp đồng trước thuế. Số tiền tạm ứng trên sẽ được chuyển trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi bên A nhận được đủ các chứng từ sau:

+ Công văn đề nghị tạm ứng của bên B.

Giá trị tạm ứng sẽ được thu hồi tương ứng với tỷ lệ của các đợt thanh toán. Và phải được thu hồi hết khi thanh toán 80% giá trị Hợp đồng.

8.4. Tiến độ thanh toán:

Thanh toán theo kỳ: Bảo đảm giá trị mỗi lần thanh toán tối thiểu là **3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng chẵn)**.

Khi khối lượng hoàn thành giai đoạn được Bên A đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, tuân thủ các điều kiện của hợp đồng thì Bên A sẽ thanh toán chuyển tiền cho Bên B **90% giá trị nghiệm thu của phần xây lắp** của mỗi đợt; và trừ đi tỷ lệ tạm ứng, các khoản phạt vi phạm hợp đồng; các khoản phạt khác (nếu có) trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Quyết toán: Khi Bên B hoàn thành, kết thúc toàn bộ công việc theo hợp đồng (ngoại trừ nghĩa vụ bảo hành) và được Bên A ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công tác xây dựng công trình, đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, tuân thủ các điều kiện của hợp đồng, Bên A thanh toán 95% giá trị quyết toán. Bên B phải chịu trách nhiệm sửa chữa kịp thời và chịu chi phí phát sinh (nếu có) trong thời gian bảo hành công trình.

Thanh toán tiền giữ lại: Sau 7 ngày kể từ khi hết thời hạn bảo hành công trình có xác nhận xóa tồn tại của kỹ thuật hai bên, Bên A sẽ thanh toán hết số giữ lại cho Bên B. Hoặc sau 10 ngày khi bên B cấp bảo lãnh bảo hành tương ứng với 5% giá trị quyết toán công trình bên A sẽ thanh toán cho Bên B.

8.5. Hồ sơ thanh toán gồm:

- Biên bản nghiệm thu và Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành theo thực tế (Khối lượng bóc tách chi tiết từ bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt) có xác nhận của đại diện bên A.

- Bên B phải đệ trình đầy đủ các hồ sơ pháp lý liên quan đến nguồn gốc vật liệu đất, cát đưa vào công trình, các kết quả thí nghiệm vật liệu, độ chặt K và các thí nghiệm liên quan khi thanh toán khối lượng.

- Bảng xác định giá trị cho những công việc chưa có đơn giá trong Hợp đồng (nếu có), trong đó cần thể hiện cả khối lượng và đơn giá cho các công việc này có xác nhận của đại diện bên giao thầu.

- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện bên giao thầu

- Hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị nhà thầu được nghiệm thu.

8.6. Đồng tiền thanh toán: là đồng tiền Việt Nam.

Điều 9. Thời hạn bảo hành công trình

Thời hạn bảo hành công trình là **24 tháng** kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi khắc phục xong các sai sót do lỗi của Bên B;

Trong thời hạn bảo hành, Bên B phải ghi nhận sự cố bảo hành trong vòng 12 (mười hai) giờ (trừ thời giờ làm việc ban đêm) kể từ khi nhận được thông báo của Bên A (thông báo có thể bằng điện thoại, fax, văn bản) về những hư hỏng hay khiếm khuyết của thiết bị vật tư, công trình (phần vật tư, thiết bị, hạng mục bị hư hỏng hay khiếm khuyết đó) trong

thời gian Bên A ấn định và Bên B phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến việc thực hiện bảo hành. Các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để thay thế phải đồng nhất và phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Hợp đồng này.

Trước khi hết hạn bảo hành 10 ngày, Bên B có trách nhiệm liên hệ với Bên A để thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận và nghiệm thu các công việc bảo hành mà Bên B thực hiện. Trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải tiếp tục bảo hành cho đến khi hoàn tất việc bảo hành và có văn bản xác nhận của Bên A về việc Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ bảo hành hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ bảo hành theo yêu cầu của Bên A thì Bên A được toàn quyền thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc bảo hành và chi phí bảo hành sẽ được tính thêm 10% chi phí quản lý cho Bên A trên giá trị bảo hành. Đồng thời Bên A được quyền yêu cầu Ngân hàng cấp bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền bảo hành cho Bên A để Bên A thanh toán các chi phí liên quan cho các đơn vị, cá nhân thực hiện việc bảo hành đó. Nếu tiền bảo hành không đủ chi trả cho việc bảo hành thì Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A số tiền còn thiếu theo yêu cầu của Bên A.

Ngay sau khi hết thời hạn bảo hành công trình và trên cơ sở Bên B thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến khắc phục sửa chữa các lỗi, khiếm khuyết, khuyết tật, sai sót và những nghĩa vụ ràng buộc khác, với điều kiện không tồn tại vướng mắc gì, thì Bên A sẽ giải ngân, hoặc giải phóng bảo lãnh bảo hành công trình cho Bên B;

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

10.1. Quyền của Bên A

Bên A có quyền tạm dừng nghĩa vụ thanh toán khi Bên B vi phạm quy định của hợp đồng, chưa thực hiện khắc phục hậu quả do Bên B vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan.

Yêu cầu Bên B bổ sung nguồn lực cần thiết để đảm bảo chất lượng và tiến độ công việc hợp đồng. Trường hợp Bên B không có khả năng thực hiện công việc trong hợp đồng, Bên A có quyền đưa các nguồn lực cần thiết vào để thực hiện công tác đó và sẽ khấu trừ lại chi phí trong các lần thanh toán của Bên B.

Bên A có quyền yêu cầu Bên B tạm ngừng thi công xây dựng công trình và khắc phục hậu quả và/ hoặc giao một phần công việc của Bên B cho một đơn vị khác nếu Bên B thi công không đạt chất lượng, tiến độ, vi phạm an toàn lao động hoặc có nguy cơ không đảm bảo tiến độ giai đoạn công trình. Khi bị đình chỉ thi công thì toàn bộ máy móc, thiết bị thi công của Bên B phải mang ra khỏi công trường;

Đình chỉ những nhân sự của Bên B không tuân thủ chỉ dẫn của Bên A; yêu cầu Bên B di dời và thay thế toàn bộ máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu, nhân sự không đảm bảo đúng yêu cầu thi công theo đúng quy định trong thời hạn Bên A ấn định;

Có quyền không nghiệm thu, quyết toán những công việc do Bên B thực hiện không đảm bảo chất lượng;

Tại bất kì thời điểm nào, Bên A và những người được Bên A ủy quyền có quyền kiểm tra việc thực hiện hợp đồng của Bên B như: kiểm tra công trường, kiểm tra chất lượng thực hiện công việc, kiểm tra việc chuẩn bị/tăng cường vật tư và máy móc phục vụ

cho việc thi công của bên B, kiểm tra nhân sự trên công trường,

Có quyền thực hiện các chế tài xử phạt vi phạm về quản lý chất lượng, tiến độ thi công và an toàn vệ sinh lao động theo **Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm ATVSLĐ, tiến độ, chất lượng và máy móc DCTC** đính kèm theo hợp đồng này.

10.2. Nghĩa vụ của Bên A

Bàn giao tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công để Bên B tiến hành công việc theo đúng hợp đồng. Sau khi đã bàn giao tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công cho Bên B, Bên A không chịu bất cứ trách nhiệm gì liên quan đến việc quản lý, bảo vệ tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công cho đến khi Bên B giao trả lại mặt bằng công trình cho Bên A và được Bên A xác nhận bằng văn bản.

Bàn giao bản vẽ thi công được duyệt và các hồ sơ về chất lượng công trình;

Cử và thông báo cho Bên B về nhân sự tham gia quản lý, giám sát việc thực hiện hợp đồng;

Ký nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc Bên B đã hoàn thành theo đúng yêu cầu của hợp đồng;

Tạm ứng và thanh toán cho Bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

11.1. Quyền của Bên B

- Được Bên A tạm ứng và thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng;
- Được quyền đề xuất thay đổi phương án thi công nhằm rút ngắn tiến độ và giảm chi phí xây dựng.

11.2. Nghĩa vụ của Bên B

a. Trong công tác bàn giao mặt bằng, chuẩn bị thi công

- Bên B có trách nhiệm lập hồ sơ trước khi thi công và trình Bên A duyệt. Hồ sơ trước khi thi công gồm: biện pháp thi công chi tiết, tiến độ thi công chi tiết, sơ đồ tổ chức thi công, kế hoạch huy động nhân lực, kế hoạch huy động máy móc thiết bị thi công, danh mục vật tư vật liệu đưa vào sử dụng gói thầu và các kế hoạch khác liên quan đến việc triển khai hợp đồng.

- Tiếp nhận và quản lý tim, mốc, vật tư thiết bị, mặt bằng công trình đã nhận từ Bên A để triển khai thi công và bàn giao lại cho Bên A sau khi thi công xong. Chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự, an toàn lao động, phòng cháy nổ và vệ sinh môi trường trên phạm vi Bên B sử dụng để thi công;

b. Trong quá trình thi công

- Đơn vị thi công phải bố trí CB trực đặc kết hợp cùng CB trực đặc BCH thực hiện hoàn công lại cao độ mặt nền trạm trước khi thực hiện bóc lớp thực vật;

- Sau khi hoàn thành bóc lớp thực vật thực hiện hoàn công lại để xác định rõ khối lượng bóc lớp thực vật đã được thực hiện đủ theo thiết kế;

- Đất, cát đưa vào công trình phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế (Đã được quy định rõ trong bản vẽ mặt bằng san nền 22151GCC.D.II.C1.02 và các hồ sơ liên quan khác thuộc dự án) ;

- Bên B phải đệ trình đầy đủ các hồ sơ pháp lý liên quan đến nguồn gốc vật liệu đất, cát đưa vào công trình, các kết quả thí nghiệm vật liệu, độ chặt K và các thí nghiệm liên quan khi thanh toán khối lượng;

- Bên B có trách nhiệm chính trong việc kí các khối lượng nghiệm thu và hồ sơ chất lượng với chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và các bên liên quan, BCH chỉ bố trí nhân sự phối hợp hỗ trợ khâu lập hồ sơ

- Ghi và phối hợp với bên A hoàn thiện nhật ký thi công xây dựng công trình; lập bản vẽ hoàn công, tham gia nghiệm thu công trình; lập hồ sơ hoàn công, hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng để nộp cho CĐT theo đúng quy định.

- Thi công xây dựng và lắp đặt đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và thiết kế được duyệt. Đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đúng chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành áp dụng cho công trình, đúng yêu cầu của Bên A. Việc giám sát nghiệm thu kỹ thuật, chất lượng của Bên A không làm giảm trách nhiệm của Bên B đối với các sai sót của mình trong các vấn đề mà quy trình, quy phạm của Nhà nước quy định. Mọi sai sót của Bên B dẫn đến thiệt hại sản phẩm xây dựng công trình thì Bên B phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó và chịu trách nhiệm trước Nhà nước và pháp luật;

- Chịu trách nhiệm về chất lượng thi công xây dựng công trình do mình đảm nhận. Bảo hành công trình, sửa chữa sai sót công trình đối với những công việc do Bên B thi công và tự chịu các chi phí liên quan theo đúng quy định của hợp đồng này.

- Đảm bảo cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác kịp thời, đủ số lượng và chủng loại quy định để thực hiện các công việc của hợp đồng này; chịu trách nhiệm về chất lượng, nguồn gốc của vật tư, vật liệu, nguyên liệu, thiết bị, sản phẩm xây dựng do mình cung cấp sử dụng để thi công công trình và trước khi lắp đặt phải có ý kiến đồng ý của giám sát của Bên A và Chủ đầu tư;

- Chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện đầy đủ các quy định trên công trường đã được hai bên thống nhất và theo quy định của pháp luật, quy định của chính quyền địa phương và yêu cầu của Bên A về các vấn đề: sử dụng lao động; an ninh trật tự; an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ; yêu cầu về an toàn và quản lý chất lượng theo phụ lục kèm theo;

- Cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết công việc và vướng mắc phát sinh tại bất kì thời điểm nào do Bên A yêu cầu (kể cả ngày nghỉ, ngoài giờ làm việc); Thông báo cho Bên A chậm nhất là 1 ngày sau khi xảy ra rủi ro trong quá trình thi công xây dựng của công trình;

- Bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm thí nghiệm toàn bộ vật tư, vật liệu, kiểm định thiết bị, sản phẩm xây dựng của nhà nước về quản lý chất lượng công trình xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chứng chỉ thí nghiệm Bên B trả theo địa chỉ Bên A.

- Đảm bảo vệ sinh công nghiệp. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo yêu cầu của Ban chỉ huy về công tác vệ sinh công trường, Ban chỉ huy sẽ thuê các đội khác thực hiện những chi phí này sẽ trừ ngay trong đợt thanh toán gần nhất của Bên B;

- Tuân thủ quy định về an toàn và quản lý chất lượng theo Phụ lục 03: Yêu cầu về an toàn quản lý chất lượng đính kèm theo hợp đồng;

- Bên B phải cấp bảo hộ lao động theo quy định chuẩn của Bên A;

- Quản lý người lao động, máy móc, thiết bị vật tư của mình trên công trường và tự chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan; Mua các loại bảo hiểm cần thiết theo quy định của pháp luật (Bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm bên thứ 3 và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật) để đảm bảo cho hoạt động của mình trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng;

- Dọn dẹp mặt bằng và di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị, công trình tạm.... cùng những tài sản khác của mình ra khỏi công trường để hoàn trả mặt bằng lại cho Bên A trong trạng thái sạch sẽ và an toàn ngay sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao hoặc sau khi hợp đồng chấm dứt.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên B hoặc người của Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định nêu tại hợp đồng và các phụ lục kèm theo hợp đồng này dẫn đến gây ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tài chính của Bên A và/hoặc người của Bên A và/hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào thì Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật, trước Bên A hoặc Bên thứ ba về mọi vấn đề liên quan. Đồng thời Bên B phải chi trả toàn bộ các chi phí cho việc hỗ trợ, khắc phục, sửa chữa và phải bồi thường toàn bộ mọi thiệt hại liên quan cho Bên A và/hoặc người của Bên A và/hoặc của bên thứ ba ngay khi nhận được thông báo của Bên A và/hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền và/hoặc thông báo của bên thứ ba;

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

Điều 12. Bất khả kháng

Bất khả kháng là sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng này và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, trực tiếp gây ảnh hưởng tới việc thực hiện các công việc của Hợp đồng như: Thiên tai, hỏa hoạn, sự cố môi trường ... (sau đây gọi tắt là "Sự kiện bất khả kháng").

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không coi là vi phạm Hợp đồng với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm sau:

a) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa và các biện pháp thay thế cần thiết trong khả năng cho phép để hạn chế tối đa ảnh hưởng và thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra.

b) Thông báo bằng văn bản cho bên kia biết về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong thời gian sớm nhất có thể (chậm nhất là 01 (một) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng), trong đó nêu chi tiết về Sự kiện bất khả kháng, các biện pháp đã tiến hành để hạn chế tối đa ảnh hưởng và thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra, dự kiến kế hoạch và biện pháp giải quyết tiếp theo.

Nếu bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thực hiện hoặc chậm thực hiện trách nhiệm của mình quy định nêu trên thì được coi là vi phạm Hợp đồng và phải bồi thường cho bên còn lại mọi thiệt hại do việc không thực hiện hoặc chậm thực hiện trách nhiệm của mình gây ra.

Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, hai bên sẽ căn cứ tình hình thực tế để thống nhất về các nội dung liên quan. Trường hợp phải tạm ngừng việc thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm bảo vệ công trình và toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa của mình trên công trường. Đồng thời, Bên B phải duy trì số lượng người lao động đủ để xử lý và giải quyết các công việc trong thời gian tạm ngừng thực hiện Hợp đồng.

Trừ khi có ý kiến khác của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tiến hành mọi biện pháp hợp lý để triển khai các phần việc không bị sự kiện bất khả kháng gây trở ngại.

Điều 13. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng

13.1. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng:

13.1.1. Mỗi bên đều có quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Bên A có quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp:

(i) Bên B không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết;

(ii) Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng;

(iii) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận;

b) Bên B có quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau:

(i) Bên A vi phạm các thỏa thuận về thanh toán mà không phải do lỗi của Bên B gây ra;

(ii) Bên A không bàn giao mặt bằng để thi công;

(iii) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

13.1.2. Trước khi một bên tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì bên đó phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 05 ngày kể từ ngày tạm ngừng thực hiện Hợp đồng, trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng thực hiện. Hai bên có trách nhiệm cùng thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng thỏa thuận Hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp bất khả kháng.

13.1.3. Trường hợp bên tạm ngừng thực hiện Hợp đồng không thông báo hoặc chậm thông báo về việc tạm ngừng thực hiện Hợp đồng cho bên kia hoặc lý do tạm ngừng không phù hợp với quy định của Hợp đồng thì bên tạm ngừng thực hiện Hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho phía bên kia.

13.1.4. Trong trường hợp tạm ngừng thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm bảo vệ công trình và toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa của mình trên công trường. Đồng thời, Bên B phải duy trì số lượng người lao động đủ để xử lý và giải quyết các công việc trong thời gian tạm ngừng thực hiện Hợp đồng.

13.1.5. Trường hợp do lỗi của Bên B dẫn đến Bên bị vi phạm phải tạm ngừng thực hiện Hợp đồng thì Bên B phải thực hiện sửa chữa, khắc phục các sai sót trong khoảng thời gian do Bên A ấn định. Bên B sẽ ngay lập tức tuân thủ các yêu cầu/điều kiện nêu tại Thông báo tạm ngừng của Bên A và phải tiến hành tất cả các bước hợp lý để giảm tối đa

chi phí phát sinh liên quan đến Hợp đồng trong suốt giai đoạn tạm ngừng thực hiện công việc cho đến khi việc tạm ngừng Hợp đồng bị hủy bỏ theo quyết định của Bên A.

13.1.6. Trường hợp đã tạm ngừng thực hiện hợp đồng mà bên vi phạm hợp đồng không khắc phục lỗi của mình trong khoảng thời gian 07 (bảy) ngày kể từ ngày bắt đầu tạm ngừng theo thông báo mà không có lý do chính đáng thì bên tạm ngừng có quyền chấm dứt hợp đồng.

13.2. Chấm dứt Hợp đồng:

13.2.1. Mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau đây: (i) Bên B bị phá sản, giải thể; (ii) Bên B giao một phần hoặc toàn bộ công việc Hợp đồng cho Nhà thầu khác; (iii) Bên B từ chối thực hiện công việc theo hợp đồng hoặc 05 ngày liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A; (iv) Bên B không khắc phục ngay các sai phạm của mình trong khoảng thời gian do Bên A ấn định; (v) Bên B không hoàn thành công việc theo tiến độ quy định trong Hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được Bên A chấp thuận bằng văn bản; (vi) Bên B vi phạm quy định về bảo hiểm nêu tại Điều 6 của Hợp đồng này và không khắc phục vi phạm này trong vòng 10 ngày sau khi nhận được yêu cầu của Bên A; (vii) Các trường hợp khác theo thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau đây: (i) Bên A bị phá sản, giải thể; (ii) Bên A không thanh toán cho Bên B sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; Các trường hợp khác theo thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành.

13.2.2. Trước khi một bên chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết ít nhất là 07(bảy) ngày kể từ ngày dự kiến chấm dứt Hợp đồng, trong đó phải nêu rõ lý do chấm dứt hợp đồng. Nếu bên chấm dứt hợp đồng không thông báo hoặc chậm thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng cho bên kia hoặc lý do chấm dứt không phù hợp với quy định của Hợp đồng thì bên chấm dứt Hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho phía bên kia.

13.2.3. Ngay khi Thông báo chấm dứt Hợp đồng có hiệu lực, hai bên sẽ thỏa thuận và xác nhận giá trị khối lượng công việc Bên B đã thực hiện được Bên A chấp nhận nghiệm thu và xác định các khoản phải thanh toán thuộc trách nhiệm của mỗi bên theo đúng quy định của Hợp đồng. Bên B chỉ được thanh toán cho khối lượng công việc hoàn thành được Bên A chấp nhận nghiệm thu và thanh toán sau khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: (i) Bên B đã hoàn thành trách nhiệm quy định tại Điểm 4.2.8 Khoản 4.2 của Điều này; (ii) Hai bên đã ký thanh lý Hợp đồng; và (iii) Bên A đã khấu trừ các khoản tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên B gây ra, tiền chi trả cho việc bảo hành đối với công trình hoặc hạng mục công trình Bên B đã bàn giao và các khoản khác (nếu có).

13.2.4. Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra thì bên đơn phương chấm dứt hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên kia.

13.2.5. Trường hợp Bên A hoặc Bên B bị phá sản, giải thể thì Hợp đồng sẽ chấm dứt và không còn hiệu lực kể từ ngày Bên A hoặc Bên B bị phá sản, giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

13.2.6. Trừ trường hợp quy định tại Điểm 13.2.4 nêu trên, hai bên phải hoàn tất thủ tục thanh lý Hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày một bên gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng.

13.2.7. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Mục a Điểm 13.2.8 Khoản 13.2 của Điều này, Bên A có quyền thu hồi toàn bộ số tiền tạm ứng còn lại và yêu cầu Bên B bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế gây ra cho Bên A (nếu có). Trong trường hợp Bên B chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục b Điểm 13.2.1 khoản 13.2 của Điều này thì Bên A phải trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên B, thanh toán cho Bên B và yêu cầu Bên A bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế gây ra cho Bên B.

13.2.9. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt, Bên B có trách nhiệm:

a) Di chuyển toàn bộ vật tư, nhân lực, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc sở hữu của mình ra khỏi công trường và tự chịu mọi chi phí liên quan. Nếu sau khoảng thời gian này Bên B chưa thực hiện việc di chuyển thì Bên A có quyền xử lý đối với các tài sản này theo quyết định của Bên A mà không cần có bất cứ sự đồng ý nào của Bên B dưới bất kỳ hình thức nào.

b) Bên B phải bàn giao cho Bên A: (i) Công trình cùng toàn bộ vật tư chưa sử dụng và các tài liệu, hồ sơ khác mà Bên B đã nhận từ Bên A; (ii) Hồ sơ của công trình, hạng mục công trình đã được Bên A thanh toán. Bên A có toàn quyền tự mình hoặc thuê nhà thầu khác tiếp tục thực hiện công việc của Hợp đồng.

Điều 14. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

14.1. Vi phạm về tiến độ:

a) Nếu Bên B chậm tiến độ do lỗi Bên B tại bất kỳ giai đoạn nào quy định tại Điều 6 Hợp đồng này, Bên B sẽ chịu phạt theo Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm. Số tiền giữ lại này sẽ được thanh toán cho Bên B nếu Bên B vẫn đảm bảo tiến độ tổng thể của cả gói thầu. Nếu chậm quá 10 ngày do lỗi Bên B, Bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) đơn phương chấm dứt Hợp đồng và Bên B phải chịu phạt 12% (mười hai phần trăm) giá Hợp đồng và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bên A, đồng thời Bên A có quyền thuê đơn vị thứ 3 thực hiện tiếp phần công việc của Bên B và Bên B chỉ được thanh toán giá trị phần công việc hoàn thành được Bên A nghiệm thu.

b) Sau khi hoàn thành toàn bộ các công việc quy định tại Điều 4 Hợp đồng này, nếu tiến độ tổng thể của gói thầu bị chậm do lỗi của Bên B, Bên B phải chịu phạt theo Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm nhưng tối đa không quá 12% (mười hai phần trăm) giá Hợp đồng và bồi thường toàn bộ thiệt hại (nếu có) cho Bên A.

c) Trong mọi trường hợp Bên B thì công chậm tiến độ do lỗi của Bên B theo quy định tại Hợp đồng này, ngoài tiền phạt chậm tiến độ phải trả cho Bên A thì Bên B phải trả cho Bên A các chi phí phát sinh (nếu có).

14.2. Vi phạm chất lượng:

a) Bên B được coi là vi phạm chất lượng khi công việc của Hợp đồng do Bên B thực hiện không đúng hoặc không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế

được duyệt, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng cho công trình, yêu cầu của Bên A và quy định của pháp luật hiện hành.

b) Trong trường hợp vi phạm chất lượng, Bên B phải thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong thời hạn do Bên A ấn định cho đến khi công việc được thực hiện đảm bảo chất lượng yêu cầu. Đồng thời, Bên B phải tự chịu các chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa, khắc phục đó. Việc thay thế, sửa chữa, khắc phục của Bên B chỉ được coi là hoàn thành sau khi được Bên A nghiệm thu và xác nhận bằng văn bản. c) Bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) tự thực hiện hoặc thuê nhà thầu khác thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong các trường hợp sau: (i) Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong thời hạn do Bên A ấn định; (ii) Bên B cố tình trì hoãn hay kéo dài việc thay thế, sửa chữa, khắc phục gây ảnh hưởng tới công trình; và (iii) Bên B đã thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục nhưng công việc vẫn không đảm bảo chất lượng quy định. Trong trường hợp này, Bên B có trách nhiệm trả cho Bên A mọi chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa, khắc phục mà Bên A đã trả cho nhà thầu khác. Chi phí này được Bên A khấu trừ ngay trong giá trị thanh toán Hợp đồng của đợt thanh toán gần nhất. Nếu việc khấu trừ vẫn không đủ để thanh toán tiền sửa chữa, khắc phục thì Bên B có trách nhiệm thanh toán số tiền còn thiếu cho Bên A trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên A.

d) Trong trường hợp việc thay thế, sửa chữa, khắc phục làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện Hợp đồng thì Bên B phải chịu phạt vi phạm về tiến độ theo quy định tại Khoản 14.1 Điều này.

e) Trong trường hợp việc vi phạm chất lượng của Bên B ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của các gói thầu khác, ngoài việc thay thế, sửa chữa, khắc phục ảnh hưởng, Bên B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Bên A và các bên liên quan và chịu phạt vi phạm theo Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm đính kèm theo hợp đồng này.

14.3. Vi phạm các quy định trên công trường:

a) Trong trường hợp Bên B và/hoặc Người của Bên B (bao gồm: chuyên gia, cán bộ, nhân viên, người lao động khác của Bên B và Nhà thầu phụ/Nhà cung cấp/Khách mời của Bên B) vi phạm các quy định trên công trường (bao gồm nhưng không giới hạn các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự và các quy định khác liên quan trên công trường) thì Bên B phải chịu phạt vi phạm đối với từng hành vi vi phạm cụ thể và tùy theo mức độ vi phạm quy định tại Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm đính kèm theo Hợp đồng.

b) Khi vi phạm các quy định trên công trường, ngoài việc chịu phạt vi phạm theo quy định tại Điều này, Bên B còn phải bồi thường cho Bên A và Bên thứ ba toàn bộ thiệt hại do các hành vi vi phạm của Bên B và/hoặc Người của Bên B gây ra theo quy định tại Khoản 14.5 Điều này. Bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí sau: (i) Chi phí cho việc hỗ trợ, khắc phục, thay thế, sửa chữa các tổn thất; (ii) Chi phí cho việc thực hiện khiếu kiện, giải quyết tranh chấp, thủ tục tố tụng, phí luật sư, phí kiểm định/giám định...; và (iii) Các chi phí khác liên quan phát sinh từ bất kỳ vi phạm nào của Bên B và/hoặc Người của Bên B gây ra.

14.4. Vi phạm nghĩa vụ thanh toán:

Nếu Bên A chậm thanh toán do lỗi của Bên A thì Bên B có quyền yêu cầu Bên A trả tiền lãi cho mỗi ngày chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng tại thời điểm chậm thanh toán đối với số tiền chậm thanh toán.

14.5. Nếu một bên vi phạm Hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia và/hoặc bên thứ ba (nếu có) thì bên vi phạm Hợp đồng có trách nhiệm: (i) Chịu phạt vi phạm Hợp đồng theo quy định tại Điều này; (ii) Thực hiện nghĩa vụ hỗ trợ hoặc áp dụng biện pháp sửa chữa, khắc phục cần thiết để hạn chế thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra và tự chịu các chi phí liên quan; (iii) Bồi thường mọi thiệt hại do mình đã gây ra cho bên kia và/hoặc bên thứ ba theo quy định của pháp luật hiện hành (Mức bồi thường thiệt hại phải tương đương với mức tổn thất của bên kia và/hoặc bên thứ ba).

14.6. Tiền phạt vi phạm Hợp đồng và/hoặc tiền bồi thường thiệt hại của mỗi bên theo Hợp đồng này (nếu có) được cộng dồn và/hoặc khấu trừ vào đợt thanh toán tiếp theo gần nhất của Hợp đồng. Nếu việc khấu trừ vẫn không đủ để thanh toán tiền phạt vi phạm và tiền bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm có trách nhiệm thanh toán số tiền còn thiếu cho bên kia trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của bên kia.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

Hoà giải: Các Bên liên quan sẽ nỗ lực tối đa để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng phát sinh liên quan đến Hợp đồng bằng cách thương lượng trực tiếp.

Toà án kinh tế: Nếu sau 30 ngày kể từ khi bắt đầu thương lượng mà hai bên không đạt được thoả thuận về giải quyết các tranh chấp theo hợp đồng, thì một trong 2 Bên có thể yêu cầu giải quyết các tranh chấp đó qua Toà án kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định của Toà án được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với cả hai Bên. Bên có lỗi phải chịu mọi phí tổn để giải quyết tranh chấp.

Điều 16. Điều khoản chung

Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của Hợp đồng này. Không có cơ quan nào hoặc đại diện của bên nào có quyền đưa ra tuyên bố, trình bày, hứa hẹn hoặc thoả thuận nào mà không được nêu ra trong Hợp đồng; không bên nào bị ràng buộc hoặc có trách nhiệm trước các điều đó.

Các bên cam kết thực hiện một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của Hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A sẽ giữ 02 bản, Bên B sẽ giữ 02 bản.



Lê Minh Doan



Nguyễn Thị Như Loan

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2024

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP

Số: 012 /PCIMN-KHTT/HĐXL

**DỰ ÁN: TRẠM BIẾN ÁP 220KV GÒ CÔNG VÀ ĐƯỜNG DÂY ĐÁU NÓI
GÒ CÔNG - CẦN ĐỨC**

Giữa

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP ĐIỆN I MIỀN NAM

Và

CÔNG TY TNHH XD TM ĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

AM.S.D

MỤC LỤC

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải.....	2
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	Error! Bookmark not defined.
Điều 3. Trao đổi thông tin.....	3
Điều 4. Nội dung, khối lượng công việc của hợp đồng.....	Error! Bookmark not defined.
Điều 5. Nghiệm thu và bàn giao	4
Điều 6. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng	4
Điều 7. Nhân sự chủ chốt tham gia thực hiện hợp đồng.....	4
Điều 8. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán.....	5
Điều 9. Thời hạn bảo hành công trình.....	6
Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên A	7
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên B	8
Điều 12. Bất khả kháng.....	10
Điều 13. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng.....	10
Điều 14. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại	13
Điều 15. Giải quyết tranh chấp	14
Điều 16. Điều khoản chung.....	15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP**

Số: 012 /PC1MN-KHTT/HDXL

- Căn cứ quy định Pháp luật hiện hành nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Theo năng lực các bên tham gia hợp đồng;

Hôm nay, ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

Một bên là:

1. Bên giao thầu (Sau đây được gọi tắt là “Bên A”)

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP ĐIỆN I MIỀN NAM**

Địa chỉ : Cao ốc An Khang, số 28, đường 19, P.An Phú, Tp. Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 08.62814273

Fax: 08.62814271

Email : pcc1mn@gmail.com

Mã số thuế : 0305599821

Tài khoản số : 111 000 146 081

Tại ngân hàng : Ngân hàng Vietinbank - CN Thủ Thiêm

Người đại diện : Ông Lê Minh Đoan

Chức vụ: Giám đốc

Và bên kia là:

2. Bên nhận thầu (Sau đây được gọi tắt là “Bên B”)

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**

Địa chỉ : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP HCM

Email : quocdungco2012@gmail.com

Mã số thuế : 0311709568

Tài khoản số : 313986

Tại ngân hàng : Ngân hàng OCB - Chi nhánh Đồng Nai - PGD Tân Hiệp

Người đại diện : Bà Nguyễn Thị Như Loan

Chức vụ: Giám đốc

Các bên thống nhất thỏa thuận như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Các từ và cụm từ (được định nghĩa và diễn giải) sẽ có ý nghĩa như diễn giải sau đây và được áp dụng cho Hợp đồng này, trừ khi ngữ cảnh đòi hỏi diễn đạt rõ một ý nghĩa khác.

1. “**Bên giao thầu**” là Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam;
2. “**Bên nhận thầu (nhà thầu)**” là Công ty TNHH ĐT Xây dựng Quốc Dũng;
3. “**Dự án**” là: “Trạm biến áp 220kV Gò công và đường dây đầu nối Gò công - Cần Đức”;
4. “**Hạng mục**” là: “Thi công xây dựng móng đường dây”.
5. “**Đại diện Bên giao thầu**” là người được Bên giao thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên giao thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt cho Bên giao thầu.
- 6 “**Đại diện Bên nhận thầu**” là người được Bên nhận thầu nêu ra trong Hợp đồng

hoặc được Bên nhận thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt cho Bên nhận thầu.

7. **“Hợp đồng”** là toàn bộ Hồ sơ Hợp đồng xây lắp theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

8. **“Bên”** là Bên giao thầu hoặc Bên nhận thầu (nhà thầu) tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.

9. **“Ngày”** được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

10. **“Ngày làm việc”** là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

11. **“Luật”** là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ Hợp đồng bao gồm:

(1) Hợp đồng này;

(2) Các phụ lục của hợp đồng:

a. Phụ lục 01. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng.

b. Phụ lục 02: Các chế tài xử phạt vi phạm về ATVSLĐ, tiến độ, chất lượng, máy móc DCTC.

c. Phụ lục 03: Yêu cầu về an toàn quản lý chất lượng.

(3) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt;

(4) Hồ sơ trước khi thi công;

(5) Các văn bản ký giữa hai bên phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng như: phụ lục, các biên bản làm việc, các biên bản họp... các văn bản này phải có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền và dấu của hai bên mới có hiệu lực thực hiện.

2.2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu hợp đồng: Khi có nội dung mâu thuẫn hoặc chưa rõ ràng giữa các tài liệu của Hợp đồng này thì thứ tự ưu tiên của các tài liệu hợp đồng được áp dụng theo thứ tự từ điểm (1) đến điểm (5), từ mục a đến mục e quy định tại khoản 2.1 điều này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 3. Trao đổi thông tin

1. Các thông báo, chấp thuận, chứng chỉ, quyết định,... đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến bên nhận bằng đường bưu điện, bằng fax, hoặc email theo địa chỉ các bên đã quy định trong Hợp đồng.

2. Trường hợp bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho bên kia để đảm bảo việc trao đổi thông tin. Nếu bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

Điều 4. Nội dung, khối lượng công việc của hợp đồng

4.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện *Hạng mục: Thi công xây dựng móng đường dây thuộc Dự án: Trạm biến áp 220kV Gò Công và đường dây đấu nối Gò Công - Cần Đức;*

- Bên A Cấp vật tư chính tại kho bên A, bên B vận chuyển tới vị trí lắp đặt bao gồm: Bu lông neo, tiếp địa.

- Địa điểm công trình: Tại tỉnh Tiền Giang.

Chi tiết nội dung, khối lượng và yêu cầu công việc cụ thể của hợp đồng được nêu tại **Phụ lục 1. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng** đính kèm theo hợp đồng này;

4.2. Bên B có trách nhiệm thực hiện công việc của hợp đồng này theo đúng thiết kế được duyệt, đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng cho công trình, đúng yêu cầu của Bên A, quy định của hợp đồng này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Nghiệm thu và bàn giao

5.1. Việc nghiệm thu và bàn giao công trình phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành về nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng;

5.2. Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến vật tư, vật liệu ... thì việc thay đổi phải đảm bảo các điều kiện sau: (i) Thiết bị, vật tư, vật liệu ... được thay đổi phải có quy cách, chất lượng và tính năng tương đương. (ii) Phải được Bên A thống nhất bằng văn bản trước khi triển khai;

5.2. Đối với những công việc theo yêu cầu phải nghiệm thu trước khi chuyển qua các công việc khác, Bên B phải thông báo cho Bên A (ít nhất 24h) để hai bên tiến hành nghiệm thu;

5.3. Bên A chỉ tiến hành nghiệm thu đối với công việc thực tế đã được Bên B hoàn thành và có đầy đủ hồ sơ theo quy định. Việc nghiệm thu của Bên A sẽ không làm giảm trách nhiệm của Bên B đối với công trình/ hạng mục công trình được giao.

5.4. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng:

- a) Hợp đồng đã ký kết giữa các bên;
- b) Thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt;
- c) Khối lượng thực tế hoàn thành ngoài hiện trường.
- d) Quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng.

Điều 6. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

6.1. Tiến độ: Ngày Khởi công dự kiến: tháng năm 2024

Ngày hoàn thành: tháng năm 2024

6.2. Tiến độ chi tiết: Bảng tiến độ chi tiết được lập bởi Bên B và được Trưởng ban chỉ huy công trường của 2 bên ký, xác nhận và là cơ sở để quản lý tiến độ thực hiện hợp đồng.

6.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng và tiến độ thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc của hợp đồng đính kèm theo hồ sơ trước khi thi công được Bên B trình và Bên A xem xét phê duyệt theo quy định của hợp đồng.

Điều 7. Nhân sự chủ chốt tham gia thực hiện hợp đồng

Nhân sự của Bên B tại công trường phải được phổ biến đầy đủ nội dung các Quy định, nội quy của Bên A khi làm việc, thi công tại công trường và phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định của Bên A và của pháp luật.

Bên B cam kết bố trí nhân sự đầy đủ năng lực, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các công việc theo hợp đồng. Bên B cam kết không thay đổi nhân sự tham gia trong quá trình thực hiện gói thầu, nếu có sự thay đổi về nhân sự thì Bên B sẽ phải báo trước bằng văn bản cho Bên A ít nhất 05 (năm) ngày trong đó nêu rõ lý do/nguyên nhân thay đổi nhân sự và thông tin của nhân sự mới được thay thế (kèm theo hồ sơ năng lực của nhân sự mới), nhân sự mới phải đảm bảo

yêu cầu theo đúng quy định tại điều này và phải được sự chấp thuận của Bên A.

Khi nhân sự của Bên B không đáp ứng được yêu cầu của Bên A, Bên B có trách nhiệm thay nhân sự phù hợp trong khoảng thời gian do Bên A ấn định theo thông báo của Bên A và các chi phí phát sinh sẽ do Bên B chịu. Bên B được quyền điều chuyển nhân sự thay thế sang làm công việc khác phù hợp sau khi đã thông báo cho Bên A theo quy định để Bên A cấp thẻ ra vào công trường.

Nếu Bên B không thay đổi nhân sự chủ chốt theo yêu cầu của Bên A hoặc Bên B tự ý thay đổi nhân sự mà không thông báo bằng văn bản cho Bên A thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Điều 8. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

8.1. Giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng là : 12.255.887.414 đồng (Bao gồm cả VAT)

(Bằng chữ: Mười hai tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm mười bốn đồng).

(Chi tiết theo *Phụ lục 01. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng* đính kèm theo hợp đồng)

- Hình thức hợp đồng: Đơn giá cố định.

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản Bên B chỉ định và đã được đăng ký với cơ quan thuế.

8.2. Nội dung của giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành và toàn bộ chi phí cần thiết để Bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, bao gồm toàn bộ các chi phí sau:

Tất cả chi phí phục vụ công tác thi công của Nhà thầu như: Đào đất, lấp đất, rải tiếp địa, gia công lắp đặt cốt thép móng, chi phí điện nước thi công, các công tác nghiệm thu, thí nghiệm kiểm tra theo quy định trong quá trình thi công các hạng mục đảm bảo chất lượng và yêu cầu kỹ thuật, Công trình tạm thi công, kể cả việc sửa chữa đền bù đường có sẵn mà xe, thiết bị thi công của nhà thầu đi để vận chuyển vật liệu trên đó, các chi phí bảo vệ môi trường, cảnh quan do đơn vị thi công gây ra... mặt bằng tập kết vật liệu, kho bãi, lán trại tạm và các chi phí, lệ phí cần thiết khác để Bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo đúng quy định của hợp đồng. Các chi phí các công việc đó được hiểu là Bên B đã dự trù, tính toán phân bổ vào trong đơn giá hợp đồng để hoàn thành 1 đơn vị thành phẩm từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc, thu dọn, hoàn trả mặt bằng sạch.

8.3. Tạm ứng:

Bên A tạm ứng cho Bên B số tiền là 1.650.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng chẵn)*. Số tiền tạm ứng trên sẽ được chuyển trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi bên A nhận được đủ các chứng từ sau:

+ Công văn đề nghị tạm ứng của bên B.

Giá trị tạm ứng sẽ được thu hồi tương ứng với tỷ lệ của các đợt thanh toán. Và phải được thu hồi hết khi thanh toán 80% giá trị Hợp đồng.

8.4. Tiến độ thanh toán:

Khi khối lượng hoàn thành giai đoạn được Bên A đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, tuân

thủ các điều kiện của hợp đồng thì Bên A sẽ thanh toán chuyển tiền cho Bên B 90% giá trị của mỗi đợt nghiệm thu; và trừ đi tỷ lệ tạm ứng, các khoản phạt vi phạm hợp đồng; các khoản phạt khác (nếu có) trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Quyết toán: Khi Bên B hoàn thành, kết thúc toàn bộ công việc theo hợp đồng (ngoại trừ nghĩa vụ bảo hành) và được Bên A ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công tác xây dựng công trình, đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, tuân thủ các điều kiện của hợp đồng, Bên A thanh toán 95% giá trị quyết toán.

Tiền giữ lại: : Sau 7 ngày kể từ khi hết thời hạn bảo hành công trình có xác nhận xóa tồn tại của kỹ thuật hai bên, Bên A sẽ thanh toán hết số giữ lại cho Bên B. Hoặc sau 10 ngày khi bên B cấp bảo lãnh bảo hành tương ứng với 5% giá trị quyết toán công trình bên A sẽ thanh toán cho Bên B.

8.5. Hồ sơ thanh toán gồm:

- Biên bản nghiệm thu và Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành theo thực tế (Khối lượng bóc tách chi tiết từ bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt) có xác nhận của đại diện bên A.

- Bên B phải đệ trình đầy đủ các hồ sơ pháp lý liên quan đến nguồn gốc vật liệu đất, cát đưa vào công trình, các kết quả thí nghiệm vật liệu, độ chặt K và các thí nghiệm liên quan khi thanh toán khối lượng.

- Bảng xác định giá trị cho những công việc chưa có đơn giá trong Hợp đồng (nếu có), trong đó cần thể hiện cả khối lượng và đơn giá cho các công việc này có xác nhận của đại diện bên giao thầu.

- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện bên giao thầu.

- Hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị nhà thầu được nghiệm thu.

8.6. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam.

Điều 9. Thời hạn bảo hành công trình

Thời hạn bảo hành công trình là 24 tháng kể từ khi công trình được nghiệm thu Quyết toán. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi khắc phục xong các sai sót do lỗi của Bên B;

Trong thời hạn bảo hành, Bên B phải ghi nhận sự cố bảo hành trong vòng 12 (mười hai) giờ (trừ thời giờ làm việc ban đêm) kể từ khi nhận được thông báo của Bên A (thông báo có thể bằng điện thoại, fax, văn bản) về những hư hỏng hay khiếm khuyết của thiết bị vật tư, công trình (phần vật tư, thiết bị, hạng mục bị hư hỏng hay khiếm khuyết đó) trong thời gian Bên A ấn định và Bên B phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến việc thực hiện bảo hành. Các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để thay thế phải đồng nhất và phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Hợp đồng này.

Trước khi hết hạn bảo hành 10 ngày, Bên B có trách nhiệm liên hệ với Bên A để thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận và nghiệm thu các công việc bảo hành mà Bên B thực hiện. Trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải tiếp tục bảo hành cho đến khi hoàn

tất việc bảo hành và có văn bản xác nhận của Bên A về việc Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ bảo hành hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ bảo hành theo yêu cầu của Bên A thì Bên A được toàn quyền thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc bảo hành. Đồng thời Bên A được quyền yêu cầu Ngân hàng cấp bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền bảo hành cho Bên A để Bên A thanh toán các chi phí liên quan cho các đơn vị, cá nhân thực hiện việc bảo hành đó. Nếu tiền bảo hành không đủ chi trả cho việc bảo hành thì Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A số tiền còn thiếu theo yêu cầu của Bên A.

Ngay sau khi hết thời hạn bảo hành công trình và trên cơ sở Bên B thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến khắc phục sửa chữa các lỗi, khiếm khuyết, khuyết tật, sai sót và những nghĩa vụ ràng buộc khác, với điều kiện không tồn tại vướng mắc gì, thì Bên A sẽ giải ngân, hoặc giải phóng bảo lãnh bảo hành công trình cho Bên B;

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

10.1. Quyền của Bên A

Bên A có quyền tạm dừng nghĩa vụ thanh toán khi Bên B vi phạm quy định của hợp đồng, chưa thực hiện khắc phục hậu quả do Bên B vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan.

Yêu cầu Bên B bổ sung nguồn lực cần thiết để đảm bảo chất lượng và tiến độ công việc hợp đồng;

Bên A có quyền yêu cầu Bên B tạm ngừng thi công xây dựng công trình và khắc phục hậu quả và/ hoặc giao một phần công việc của Bên B cho một đơn vị khác nếu Bên B thi công không đạt chất lượng, tiến độ, vi phạm an toàn lao động hoặc có nguy cơ không đảm bảo tiến độ giai đoạn công trình. Khi bị đình chỉ thi công thì toàn bộ máy móc, thiết bị thi công của Bên B phải mang ra khỏi công trường;

Đình chỉ những nhân sự của Bên B không tuân thủ chỉ dẫn của Bên A; yêu cầu Bên B di dời và thay thế toàn bộ máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu, nhân sự không đảm bảo đúng yêu cầu thi công theo đúng quy định trong thời hạn Bên A ấn định;

Có quyền không nghiệm thu, quyết toán những công việc do Bên B thực hiện không đảm bảo chất lượng;

Tại bất kì thời điểm nào, Bên A và những người được Bên A ủy quyền có quyền kiểm tra việc thực hiện hợp đồng của Bên B như: kiểm tra công trường, kiểm tra chất lượng thực hiện công việc, kiểm tra việc chuẩn bị/tang cường vật tư và máy móc phục vụ cho việc thi công của bên B, kiểm tra nhân sự trên công trường,

Có quyền thực hiện các chế tài xử phạt vi phạm về quản lý chất lượng, tiến độ thi công và an toàn vệ sinh lao động theo **Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm ATVSLĐ, tiến độ, chất lượng và máy móc DCTC** đính kèm theo hợp đồng này.

10.2. Nghĩa vụ của Bên A

Bàn giao tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công để Bên B tiến hành công việc theo đúng hợp đồng. Sau khi đã bàn giao tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công cho Bên B, Bên A không chịu bất cứ trách nhiệm gì liên quan đến việc quản lý, bảo vệ tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi

công cho đến khi Bên B giao trả lại mặt bằng công trình cho Bên A và được Bên A xác nhận bằng văn bản.

Bản giao bản vẽ thi công được duyệt và các hồ sơ về chất lượng công trình;

Cử và thông báo cho Bên B về nhân sự tham gia quản lý, giám sát việc thực hiện hợp đồng;

Ký nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc Bên B đã hoàn thành theo đúng yêu cầu của hợp đồng;

Tạm ứng và thanh toán cho Bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

Cung cấp bulong, tiếp địa tại kho của bên A.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

11.1. Quyền của Bên B

- Được thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng;
- Được quyền đề xuất thay đổi phương án thi công nhằm rút ngắn tiến độ và giảm chi phí xây dựng.

11.2. Nghĩa vụ của Bên B

a. Trong công tác bàn giao mặt bằng, chuẩn bị thi công

- Bên B có trách nhiệm lập hồ sơ trước khi thi công và trình Bên A duyệt. Hồ sơ trước khi thi công gồm: biện pháp thi công chi tiết, tiến độ thi công chi tiết, sơ đồ tổ chức thi công, kế hoạch huy động nhân lực, kế hoạch huy động máy móc thiết bị thi công, danh mục vật tư vật liệu đưa vào sử dụng gói thầu và các kế hoạch khác liên quan đến việc triển khai hợp đồng.

- Tiếp nhận và quản lý tim, mốc, vật tư thiết bị, mặt bằng công trình đã nhận từ Bên A để triển khai thi công và bàn giao lại cho Bên A sau khi thi công xong. Chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự, an toàn lao động, phòng cháy nổ và vệ sinh môi trường trên phạm vi Bên B sử dụng để thi công;

b. Trong quá trình thi công

- Ghi nhật ký thi công xây dựng công trình; lập bản vẽ hoàn công, tham gia nghiệm thu công trình; lập hồ sơ hoàn công, hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng để nộp cho Bên A theo đúng quy định.

- Thi công xây dựng và lắp đặt đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và thiết kế được duyệt. Đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đúng chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành áp dụng cho công trình, đúng yêu cầu của Bên A. Việc giám sát nghiệm thu kỹ thuật, chất lượng của Bên A không làm giảm trách nhiệm của Bên B đối với các sai sót của mình trong các vấn đề mà qui trình, qui phạm của Nhà nước qui định. Mọi sai sót của Bên B dẫn đến thiệt hại sản phẩm xây dựng công trình thì Bên B phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó và chịu trách nhiệm trước Nhà nước và pháp luật;

- Cử cán bộ chủ động thực hiện vận động các VT chưa có mặt bằng, phối hợp cùng bên A và Chủ đầu tư công tác đền bù đất thu hồi trong phạm vi khối lượng hợp đồng để sớm có mặt bằng triển khai thi công;

- Chịu trách nhiệm về chất lượng thi công xây dựng công trình do mình đảm nhận. Bảo hành công trình, sửa chữa sai sót công trình đối với những công việc do Bên B thi công và tự

chịu các chi phí liên quan theo đúng quy định của hợp đồng này;

- Đảm bảo cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác kịp thời, đủ số lượng và chủng loại quy định để thực hiện các công việc của hợp đồng này; chịu trách nhiệm về chất lượng, nguồn gốc của vật tư, vật liệu, nguyên liệu, thiết bị, sản phẩm xây dựng do mình cung cấp sử dụng để thi công công trình và trước khi lắp đặt phải có ý kiến đồng ý của giám sát của Bên A và Chủ đầu tư;

- Chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện đầy đủ các quy định trên công trường đã được hai bên thống nhất và theo quy định của pháp luật, quy định của chính quyền địa phương và yêu cầu của Bên A về các vấn đề: sử dụng lao động; an ninh trật tự; an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ; yêu cầu về an toàn và quản lý chất lượng theo phụ lục kèm theo;

- Cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết công việc và vướng mắc phát sinh tại bất kì thời điểm nào do Bên A yêu cầu (kể cả ngày nghỉ, ngoài giờ làm việc); Thông báo cho Bên A chậm nhất là 1 ngày sau khi xảy ra rủi ro trong quá trình thi công xây dựng của công trình;

- Bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm thí nghiệm toàn bộ vật tư, vật liệu, kiểm định thiết bị, sản phẩm xây dựng của nhà nước về quản lý chất lượng công trình xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chứng chỉ thí nghiệm Bên B trả theo địa chỉ Bên A.

- Đảm bảo vệ sinh công nghiệp. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo yêu cầu của Ban chỉ huy về công tác vệ sinh công trường, Ban chỉ huy sẽ thuê các đội khác thực hiện những chi phí này sẽ trừ ngay trong đợt thanh toán gần nhất của Bên B;

- Tuân thủ quy định về an toàn và quản lý chất lượng theo Phụ lục 03. Yêu cầu về an toàn quản lý chất lượng đính kèm theo hợp đồng;

- Bên B phải cấp bảo hộ lao động theo quy định chuẩn của Bên A;

- Quản lý người lao động, máy móc, thiết bị vật tư của mình trên công trường và tự chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan; Mua các loại bảo hiểm cần thiết theo quy định của pháp luật (Bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm bên thứ 3 và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật) để đảm bảo cho hoạt động của mình trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng;

- Dọn dẹp mặt bằng và di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị, công trình tạm.... cùng những tài sản khác của mình ra khỏi công trường để hoàn trả mặt bằng lại cho Bên A trong trạng thái sạch sẽ và an toàn ngay sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao hoặc sau khi hợp đồng chấm dứt.

- Bên B không được phép chuyển nhượng bất kỳ công việc, trách nhiệm cho bất cứ bên thứ 3 để thực hiện thi công các hạng mục công việc thuộc trách nhiệm của Bên B trong hợp đồng này;

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên B hoặc người của Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định nêu tại hợp đồng và các phụ lục kèm theo hợp đồng này dẫn đến gây ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tài chính của Bên A và/hoặc người của Bên A và/hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào thì Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật, trước Bên A hoặc Bên thứ ba về mọi vấn đề

liên quan. Đồng thời Bên B phải chi trả toàn bộ các chi phí cho việc hỗ trợ, khắc phục, sửa chữa và phải bồi thường toàn bộ mọi thiệt hại liên quan cho Bên A và/hoặc người của Bên A và/hoặc của bên thứ ba ngay khi nhận được thông báo của Bên A và/hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền và/hoặc thông báo của bên thứ ba;

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

Điều 12. Bất khả kháng

Bất khả kháng là sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng này và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, trực tiếp gây ảnh hưởng tới việc thực hiện các công việc của Hợp đồng như: Thiên tai, hỏa hoạn, sự cố môi trường ... (sau đây gọi tắt là “Sự kiện bất khả kháng”).

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không coi là vi phạm Hợp đồng với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm sau:

a) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa và các biện pháp thay thế cần thiết trong khả năng cho phép để hạn chế tối đa ảnh hưởng và thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra.

b) Thông báo bằng văn bản cho bên kia biết về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong thời gian sớm nhất có thể (chậm nhất là 01 (một) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng), trong đó nêu chi tiết về Sự kiện bất khả kháng, các biện pháp đã tiến hành để hạn chế tối đa ảnh hưởng và thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra, dự kiến kế hoạch và biện pháp giải quyết tiếp theo.

Nếu bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thực hiện hoặc chậm thực hiện trách nhiệm của mình quy định nêu trên thì được coi là vi phạm Hợp đồng và phải bồi thường cho bên còn lại mọi thiệt hại do việc không thực hiện hoặc chậm thực hiện trách nhiệm của mình gây ra.

Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, hai bên sẽ căn cứ tình hình thực tế để thống nhất về các nội dung liên quan. Trường hợp phải tạm ngừng việc thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm bảo vệ công trình và toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa của mình trên công trường. Đồng thời, Bên B phải duy trì số lượng người lao động đủ để xử lý và giải quyết các công việc trong thời gian tạm ngừng thực hiện Hợp đồng.

Trừ khi có ý kiến khác của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tiến hành mọi biện pháp hợp lý để triển khai các phần việc không bị sự kiện bất khả kháng gây trở ngại.

Điều 13. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng

13.1. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng:

13.1.1. Mỗi bên đều có quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Bên A có quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp:

(i) Bên B không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết;

(ii) Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng;

(iii) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận;

b) Bên B có quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau:

(i) Bên A vi phạm các thỏa thuận về thanh toán mà không phải do lỗi của Bên B gây ra;

(ii) Bên A không bàn giao mặt bằng để thi công;

(iii) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

13.1.2. Trước khi một bên tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì bên đó phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 05 ngày kể từ ngày tạm ngừng thực hiện Hợp đồng, trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng thực hiện. Hai bên có trách nhiệm cùng thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng thỏa thuận Hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp bất khả kháng.

13.1.3. Trường hợp bên tạm ngừng thực hiện Hợp đồng không thông báo hoặc chậm thông báo về việc tạm ngừng thực hiện Hợp đồng cho bên kia hoặc lý do tạm ngừng không phù hợp với quy định của Hợp đồng thì bên tạm ngừng thực hiện Hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho phía bên kia.

13.1.4. Trong trường hợp tạm ngừng thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm bảo vệ công trình và toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa của mình trên công trường. Đồng thời, Bên B phải duy trì số lượng người lao động đủ để xử lý và giải quyết các công việc trong thời gian tạm dừng thực hiện Hợp đồng.

13.1.5. Trường hợp do lỗi của Bên B dẫn đến Bên bị vi phạm phải tạm ngừng thực hiện Hợp đồng thì Bên B phải thực hiện sửa chữa, khắc phục các sai sót trong khoảng thời gian do Bên A ấn định. Bên B sẽ ngay lập tức tuân thủ các yêu cầu/điều kiện nêu tại Thông báo tạm ngừng của Bên A và phải tiến hành tất cả các bước hợp lý để giảm tối đa chi phí phát sinh liên quan đến Hợp đồng trong suốt giai đoạn tạm ngừng thực hiện công việc cho đến khi việc tạm ngừng Hợp đồng bị hủy bỏ theo quyết định của Bên A.

13.1.6. Trường hợp đã tạm ngừng thực hiện hợp đồng mà bên vi phạm hợp đồng không khắc phục lỗi của mình trong khoảng thời gian 07 (bảy) ngày kể từ ngày bắt đầu tạm ngừng theo thông báo mà không có lý do chính đáng thì bên tạm ngừng có quyền chấm dứt hợp đồng.

13.2. Chấm dứt Hợp đồng:

13.2.1. Mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau đây: (i) Bên B bị phá sản, giải thể; (ii) Bên B giao một phần hoặc toàn bộ công việc Hợp đồng cho Nhà thầu khác; (iii) Bên B từ chối thực hiện công việc theo hợp đồng hoặc 05 ngày liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A; (iv) Bên B không khắc phục ngay các sai phạm của mình trong khoảng thời gian do Bên A ấn định; (v) Bên B không hoàn thành công việc theo tiến độ quy định trong Hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được Bên A chấp thuận bằng văn bản; (vi) Bên B vi phạm quy định về bảo hiểm nêu tại Điều 6 của Hợp đồng này và không khắc phục vi phạm này trong

vòng 10 ngày sau khi nhận được yêu cầu của Bên A; (vii) Các trường hợp khác theo thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau đây: (i) Bên A bị phá sản, giải thể; (ii) Bên A không thanh toán cho Bên B sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; Các trường hợp khác theo thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành.

13.2.2. Trước khi một bên chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết ít nhất là 07(bảy) ngày kể từ ngày dự kiến chấm dứt Hợp đồng, trong đó phải nêu rõ lý do chấm dứt hợp đồng. Nếu bên chấm dứt hợp đồng không thông báo hoặc chậm thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng cho bên kia hoặc lý do chấm dứt không phù hợp với quy định của Hợp đồng thì bên chấm dứt Hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho phía bên kia.

13.2.3. Ngay khi Thông báo chấm dứt Hợp đồng có hiệu lực, hai bên sẽ thỏa thuận và xác nhận giá trị khối lượng công việc Bên B đã thực hiện được Bên A chấp nhận nghiệm thu và xác định các khoản phải thanh toán thuộc trách nhiệm của mỗi bên theo đúng quy định của Hợp đồng. Bên B chỉ được thanh toán cho khối lượng công việc hoàn thành được Bên A chấp nhận nghiệm thu và thanh toán sau khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: (i) Bên B đã hoàn thành trách nhiệm quy định tại Điểm 4.2.8 Khoản 4.2 của Điều này; (ii) Hai bên đã ký thanh lý Hợp đồng; và (iii) Bên A đã khấu trừ các khoản tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên B gây ra, tiền chi trả cho việc bảo hành đối với công trình hoặc hạng mục công trình Bên B đã bàn giao và các khoản khác (nếu có).

13.2.4. Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra thì bên đơn phương chấm dứt hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên kia.

13.2.5. Trường hợp Bên A hoặc Bên B bị phá sản, giải thể thì Hợp đồng sẽ chấm dứt và không còn hiệu lực kể từ ngày Bên A hoặc Bên B bị phá sản, giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

13.2.6. Trừ trường hợp quy định tại Điểm 13.2.4 nêu trên, hai bên phải hoàn tất thủ tục thanh lý Hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày một bên gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng.

13.2.7. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Mục a Điểm 13.2.8 Khoản 13.2 của Điều này, Bên A có quyền thu hồi toàn bộ số tiền tạm ứng còn lại và yêu cầu Bên B bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế gây ra cho Bên A (nếu có). Trong trường hợp Bên B chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục b Điểm 13.2.1 khoản 13.2 của Điều này thì Bên A phải trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên B, thanh toán cho Bên B và yêu cầu Bên A bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế gây ra cho Bên B.

13.2.9. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt, Bên B có trách nhiệm:

a) Di chuyển toàn bộ vật tư, nhân lực, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc sở hữu của mình ra khỏi công trường và tự chịu mọi chi phí liên quan. Nếu sau khoảng thời gian này Bên B chưa thực hiện việc di chuyển thì Bên A có quyền xử lý đối với các tài sản này theo

quyết định của Bên A mà không cần có bất cứ sự đồng ý nào của Bên B dưới bất kỳ hình thức nào.

b) Bên B phải bàn giao cho Bên A: (i) Công trình cùng toàn bộ vật tư chưa sử dụng và các tài liệu, hồ sơ khác mà Bên B đã nhận từ Bên A; (ii) Hồ sơ của công trình, hạng mục công trình đã được Bên A thanh toán. Bên A có toàn quyền tự mình hoặc thuê nhà thầu khác tiếp tục thực hiện công việc của Hợp đồng.

Điều 14. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

14.1. Vi phạm về tiến độ:

a) Nếu Bên B chậm tiến độ do lỗi Bên B tại bất kỳ giai đoạn nào quy định tại Điều 6 Hợp đồng này, Bên B sẽ chịu phạt theo Phụ lục 04. Các chế tài xử phạt vi phạm. Số tiền giữ lại này sẽ được thanh toán cho Bên B nếu Bên B vẫn đảm bảo tiến độ tổng thể của cả gói thầu. Nếu chậm quá 10 ngày do lỗi Bên B, Bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) đơn phương chấm dứt Hợp đồng và Bên B phải chịu phạt 12% (mười hai phần trăm) giá Hợp đồng và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bên A, đồng thời Bên A có quyền thuê đơn vị thứ 3 thực hiện tiếp phần công việc của Bên B và Bên B chỉ được thanh toán giá trị phần công việc hoàn thành được Bên A nghiệm thu.

b) Sau khi hoàn thành toàn bộ các công việc quy định tại Điều 4 Hợp đồng này, nếu tiến độ tổng thể của gói thầu bị chậm do lỗi của Bên B, Bên B phải chịu phạt theo Phụ lục 04. Các chế tài xử phạt vi phạm nhưng tối đa không quá 12% (mười hai phần trăm) giá Hợp đồng và bồi thường toàn bộ thiệt hại (nếu có) cho Bên A.

c) Trong mọi trường hợp Bên B thi công chậm tiến độ do lỗi của Bên B theo quy định tại Hợp đồng này, ngoài tiền phạt chậm tiến độ phải trả cho Bên A thì Bên B phải trả cho Bên A các chi phí phát sinh (nếu có).

14.2. Vi phạm chất lượng:

a) Bên B được coi là vi phạm chất lượng khi công việc của Hợp đồng do Bên B thực hiện không đúng hoặc không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế được duyệt, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng cho công trình, yêu cầu của Bên A và quy định của pháp luật hiện hành.

b) Trong trường hợp vi phạm chất lượng, Bên B phải thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong thời hạn do Bên A ấn định cho đến khi công việc được thực hiện đảm bảo chất lượng yêu cầu. Đồng thời, Bên B phải tự chịu các chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa, khắc phục đó. Việc thay thế, sửa chữa, khắc phục của Bên B chỉ được coi là hoàn thành sau khi được Bên A nghiệm thu và xác nhận bằng văn bản.

c) Bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) tự thực hiện hoặc thuê nhà thầu khác thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong các trường hợp sau: (i) Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong thời hạn do Bên A ấn định; (ii) Bên B cố tình trì hoãn hay kéo dài việc thay thế, sửa chữa, khắc phục gây ảnh hưởng tới công trình; và (iii) Bên B đã thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục nhưng công việc vẫn không đảm bảo chất lượng quy định. Trong trường hợp này, Bên B có trách nhiệm trả cho Bên A mọi chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa, khắc phục mà Bên A đã trả cho nhà thầu khác. Chi phí này được Bên A khấu trừ ngay trong giá trị thanh toán Hợp đồng của đợt thanh toán gần nhất. Nếu việc khấu trừ vẫn không đủ để thanh toán tiền sửa chữa, khắc phục thì Bên B có trách nhiệm thanh toán số tiền còn thiếu cho Bên A trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên A.

d) Trong trường hợp việc thay thế, sửa chữa, khắc phục làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện Hợp đồng thì Bên B phải chịu phạt vi phạm về tiến độ theo quy định tại Khoản 14.1 Điều này.

e) Trong trường hợp việc vi phạm chất lượng của Bên B ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của các gói thầu khác, ngoài việc thay thế, sửa chữa, khắc phục ảnh hưởng, Bên B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Bên A và các bên liên quan và chịu phạt vi phạm theo Phụ lục 04. Các chế tài xử phạt vi phạm đính kèm theo hợp đồng này

14.3. Vi phạm các quy định trên công trường:

a) Trong trường hợp Bên B và/hoặc Người của Bên B (bao gồm: chuyên gia, cán bộ, nhân viên, người lao động khác của Bên B và Nhà thầu phụ/Nhà cung cấp/Khách mời của Bên B) vi phạm các quy định trên công trường (bao gồm nhưng không giới hạn các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự và các quy định khác liên quan trên công trường) thì Bên B phải chịu phạt vi phạm đối với từng hành vi vi phạm cụ thể và tùy theo mức độ vi phạm quy định tại Phụ lục 4. Các chế tài xử phạt vi phạm đính kèm theo Hợp đồng.

b) Khi vi phạm các quy định trên công trường, ngoài việc chịu phạt vi phạm theo quy định tại Điều này, Bên B còn phải bồi thường cho Bên A và Bên thứ ba toàn bộ thiệt hại do các hành vi vi phạm của Bên B và/hoặc Người của Bên B gây ra theo quy định tại Khoản 14.5 Điều này. Bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí sau: (i) Chi phí cho việc hỗ trợ, khắc phục, thay thế, sửa chữa các tổn thất; (ii) Chi phí cho việc thực hiện khiếu kiện, giải quyết tranh chấp, thủ tục tố tụng, phí luật sư, phí kiểm định/giám định...; và (iii) Các chi phí khác liên quan phát sinh từ bất kỳ vi phạm nào của Bên B và/hoặc Người của Bên B gây ra

14.4. Vi phạm nghĩa vụ thanh toán:

Nếu Bên A chậm thanh toán do lỗi của Bên A thì Bên B có quyền yêu cầu Bên A trả tiền lãi cho mỗi ngày chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng tại thời điểm chậm thanh toán đối với số tiền chậm thanh toán.

14.5. Nếu một bên vi phạm Hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia và/hoặc bên thứ ba (nếu có) thì bên vi phạm Hợp đồng có trách nhiệm: (i) Chịu phạt vi phạm Hợp đồng theo quy định tại Điều này; (ii) Thực hiện nghĩa vụ hỗ trợ hoặc áp dụng biện pháp sửa chữa, khắc phục cần thiết để hạn chế thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra và tự chịu các chi phí liên quan; (iii) Bồi thường mọi thiệt hại do mình đã gây ra cho bên kia và/hoặc bên thứ ba theo quy định của pháp luật hiện hành (Mức bồi thường thiệt hại phải tương đương với mức tổn thất của bên kia và/hoặc bên thứ ba).

14.6. Tiền phạt vi phạm Hợp đồng và/hoặc tiền bồi thường thiệt hại của mỗi bên theo Hợp đồng này (nếu có) được cộng dồn và/hoặc khấu trừ vào đợt thanh toán tiếp theo gần nhất của Hợp đồng. Nếu việc khấu trừ vẫn không đủ để thanh toán tiền phạt vi phạm và tiền bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm có trách nhiệm thanh toán số tiền còn thiếu cho bên kia trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của bên kia.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

Hoà giải: Các Bên liên quan sẽ nỗ lực tối đa để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng phát sinh liên quan đến Hợp đồng bằng cách thương lượng trực tiếp.

Toà án kinh tế: Nếu sau 30 ngày kể từ khi bắt đầu thương lượng mà hai bên không đạt được thoả thuận về giải quyết các tranh chấp theo hợp đồng, thì một trong 2 Bên có thể yêu cầu giải quyết các tranh chấp đó qua Toà án kinh tế Thành phố Hà Nội.

Quyết định của Toà án được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với cả hai Bên. Bên có lỗi phải chịu mọi phí tổn để giải quyết tranh chấp.

Điều 16. Điều khoản chung

Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của Hợp đồng này. Không có cơ quan nào hoặc đại diện của bên nào có quyền đưa ra tuyên bố, trình bày, hứa hẹn hoặc thỏa thuận nào mà không được nêu ra trong Hợp đồng; không bên nào bị ràng buộc hoặc có trách nhiệm trước các điều đó.

Các bên cam kết thực hiện một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của Hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A sẽ giữ 02 bản, Bên B sẽ giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A**Giám đốc****Lê Minh Đoan****ĐẠI DIỆN BÊN B****Giám đốc****Nguyễn Thị Như Loan**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2024.

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XÂY LẮP SỐ 02

(Điều chỉnh Hợp đồng số 012/PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 29/02/2024)

Gói thầu số 13: Xây lắp đường dây đấu nối từ ĐĐ đến G13B
(không bao gồm G13B)

Dự án: Trạm biến áp 220kV Gò Công và đường dây đấu nối
Gò Công - Cần Đức

- Căn cứ Hợp đồng số: 012/PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 29/02/2024, giữa Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam và Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Quốc Dũng;

- Căn cứ nhu cầu và năng lực của các bên.

Hôm nay, ngày 12 tháng 06 năm 2024, Chúng tôi, đại diện cho các Bên ký kết Phụ lục hợp đồng gồm có:

BÊN A (Bên giao thầu): Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam

- Đại diện : Ông Lê Minh Đoàn Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
- Địa chỉ : Lầu 1, cao ốc An Khang, số 28, đường 19, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại : 028.6281 4273; Fax: 028.6281 4271
- Mã số thuế : 0305 599 821
- Tài khoản : 111 000 146 081 tại Ngân hàng Vietinbank - CN Thủ Thiêm.

BÊN B (Bên nhận thầu): Công ty TNHH TMĐT XD Quốc Dũng

- Đại diện : Bà Nguyễn Thị Như Loan Chức vụ: **Giám đốc**
- Ủy quyền cho: Ông Nguyễn Trường Sơn Chức vụ: **Phó Giám đốc**
(Theo Giấy Ủy quyền ngày 02/01/2023)
- Địa chỉ : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hoà, Q. Bình Tân, Tp.HCM.
- Điện thoại : 028.3636.1994
- Mã số thuế : 0311 709 568
- Tài khoản : 313986 tại Ngân hàng OCB - CN Đồng Nai - PGD Tân Hiệp.

Hai Bên thỏa thuận và thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng với các điều khoản như sau:

I/ Nội dung phụ lục hợp đồng

1. Thay đổi thông tin tài khoản Bên B (Bên nhận thầu) tại Hợp đồng số: 012/PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 29/02/2024 như sau:



*** Thông tin trước khi điều chỉnh:**

Tài khoản : 313986 tại Ngân hàng OCB - CN Đồng Nai - PGD Tân Hiệp

*** Thông tin sau khi điều chỉnh:**

Tài khoản : 839 796 879 tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tân Định - PGD Phú Nhuận.

2. Bổ sung Điều 4 [Nội dung, khối lượng công việc của hợp đồng] của hợp đồng xây lắp số: 012/PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 29/02/2024 như sau:

Bên A giao bổ sung cho Bên B thi công hạng mục: Cung cấp, ép cọc bê tông và thi công hoàn thiện phần móng vị trí 25 thuộc Gói thầu số 13: Xây lắp đường dây đầu nối từ ĐĐ đến G13B (không bao gồm G13B) - Dự án: Trạm biến áp 220kV Gò Công và đường dây đầu nối Gò Công - Cần Đước theo đúng bản vẽ thiết kế được Bên A phê duyệt và đúng chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng của dự án.

3. Điều chỉnh Điều 8 [Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán] của hợp đồng xây lắp số: 012/PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 29/02/2024:

Giá trị hợp đồng đã ký: 12.255.887.414 đồng

Giá trị hợp đồng điều chỉnh tăng: 5.125.262.673 đồng

Giá trị hợp đồng sau điều chỉnh, bổ sung: 17.381.150.087 đồng

Bằng chữ: Mười bảy tỷ, ba trăm tám mươi một triệu, một trăm năm mươi nghìn, không trăm tám mươi bảy đồng.

2/ Nội dung không điều chỉnh:

Phụ lục hợp đồng số 02 có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các nội dung còn lại của Hợp đồng số: 012/PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 29/02/2024 không thay đổi.

Phụ lục Hợp đồng này là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng số: 012/PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 29/02/2024.

Phụ lục Hợp đồng được lập thành 04 bộ, Bên A giữ 02 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ phụ lục Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Tổng Giám đốc


Lê Minh Đoàn

ĐẠI DIỆN BÊN B

Phó Giám đốc


Nguyễn Trường Sơn

5599821

ÔNG TY
CỔ PHẦN
MIỀN NAM

HỒ HỒ C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP

Số: 0504/2024/HĐXL/PC1HN-KTKH

Gói thầu số 14: Xây lắp đường dây đấu nối từ G13B đến ĐC.

Dự án: Trạm biến áp 220kV Gò Công và đường dây đấu nối Gò Công – Cần Đước.

Hạng mục: Thi công đào đúc móng, lắp đặt bulong và thi công tiếp địa VT73÷ VT78 và VT80.

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Hôm nay, ngày 5 tháng 4 năm 2024 tại văn phòng Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội. Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

I. Đại diện Bên A : Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội

- Đại diện : Bà Lê Thị Kim Ngân Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Địa chỉ : Phố Chợ - P. Đại Mỗ - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội
- Điện thoại : 024 23215888 Fax: 0243.8390 047
- Mã số thuế : 0105514387
- Tài khoản : 4501000 2674 599 tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông

II. Đại diện Bên B : Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây dựng Quốc Dũng

- Đại diện : Bà Nguyễn Thị Như Loan Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.
- Mã số thuế : 0311709568
- Tài khoản : 313986 - Ngân hàng OCB - CN Đồng Nai - PGD Tân Hiệp

Điều 1. Phạm vi công việc:

- Bên A giao cho Bên B thực hiện thi công xây lắp **Hạng mục: Thi công đào đúc móng, lắp đặt bulong và thi công tiếp địa VT73÷ VT78 và VT80** móng thuộc Gói thầu số 14: Xây lắp đường dây đấu nối từ G13B đến ĐC của Dự án: Trạm biến áp 220kV Gò Công và đường dây đấu nối Gò Công - Cần Đước.

Các khối lượng công việc Bên B phải thực hiện theo Hợp đồng được nêu chi tiết tại Phụ lục số 01 [Bảng chi tiết giá hợp đồng] kèm theo.

- Bên A cung cấp thép móng (chưa gia công): Theo đăng ký của bên B với các xe đủ tải, địa điểm tiếp nhận thép móng theo Theo điều 6.1.4 của Hợp đồng; Riêng bulon neo, tiếp địa được giao tại kho công trình của Bên A.

- Bên B cung cấp vật tư bê tông theo thiết kế cấp phối được Chủ đầu tư phê duyệt; thực hiện công tác đền bù thi công bằng chi phí của mình, gia công lắp đặt cốt thép móng, đúc móng, lắp đặt Bulong neo, thi công tiếp địa và các công việc khác để hoàn thành công việc) theo đúng bản vẽ thiết kế được Bên A phê duyệt và đúng chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng của dự án.

Điều 2. Địa điểm xây dựng, thời gian thực hiện và tiến độ thi công công trình:

2.1 Địa điểm xây dựng: Tại tỉnh Long An.

2.2 Thời gian thực hiện:

- Thời gian bắt đầu: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Thời gian hoàn thành: Theo tiến độ công trình của Bên A cam kết với Chủ đầu tư.

Điều 3. Giá trị Hợp đồng:

Giá trị hợp đồng: **5.334.377.202 đồng.**

Bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm ba tư triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm lẻ hai đồng./.

Bảng giá chi tiết cho từng khoản mục được đính kèm theo Phụ lục số 01 [Bảng chi tiết giá hợp đồng].

- Giá trị Hợp đồng trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) 8% và toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, tất cả các loại thuế khác, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

- Thuế VAT tại thời điểm thanh toán phù hợp với chính sách thuế của Nhà nước.

- Khối lượng là tạm tính, khối lượng thực tế được hai bên nghiệm thu xác nhận tại công trường được nghiệm thu.

- Với khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng thì hai bên thỏa thuận ký kết các phụ lục hợp đồng bổ sung.

- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Điều 4. Phương thức và Điều kiện thanh toán:

4.1 Tạm ứng: Bên A tạm ứng cho Bên B 10% giá trị Hợp đồng trước thuế ngay sau khi Bên B tập kết máy móc, thiết bị, triển khai thi công tại công trình và bên B cung cấp đủ:

+ Công văn đề nghị tạm ứng.

+ Bảo lãnh tạm ứng của Ngân hàng với giá trị tương ứng giá trị tạm ứng nêu trên và có hiệu lực cho đến khi bên A thu hồi hết giá trị tạm ứng.

- Số tiền tạm ứng này sẽ được Bên A thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Tỷ lệ thu hồi tạm ứng bằng tỷ lệ tạm ứng và được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng đã ký.

4.2 Thanh toán giai đoạn: Bên A thanh toán cho Bên B theo khối lượng thanh toán hoàn thành từng giai đoạn. Căn cứ vào khối lượng được Chủ đầu tư và tư vấn giám sát đồng ý nghiệm thu, Bên A thanh toán cho Bên B đến 90% giá trị hoàn thành bao gồm cả tạm ứng trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán của Bên B.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm:

+ Giấy đề nghị thanh toán: 01 bản.

+ Hồ sơ nghiệm thu thanh toán: 04 bộ (theo mẫu của Bên A, trong đó có biên bản hoàn trả mặt bằng các vị trí móng đã thi công được nghiệm thu).

+ Hoá đơn VAT.

+ Biên bản giao nhận tiền đền bù phục vụ thi công cho đối tượng bị ảnh hưởng, có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản, phí chuyển tiền Bên B chịu.

4.3. Thanh toán tiền giữ lại: Sau 7 ngày kể từ khi hết thời hạn bảo hành công trình có xác nhận xóa tồn tại của kỹ thuật hai bên, Bên A sẽ thanh toán hết số giữ lại cho Bên B. Hoặc sau 30 ngày khi bên B cấp bảo lãnh bảo hành tương ứng với 5% giá trị quyết toán bên A sẽ thanh toán số tiền giữ lại cho bên B, hiệu lực của bảo lãnh bảo hành cho đến khi Bên A thông báo Bên B đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo hành theo quy định.

4.4. Quyết toán và thanh lý hợp đồng:

Sau khi công trình hoàn thành hai bên tiến hành nghiệm thu quyết toán, Bên A và B căn cứ vào Hồ sơ thiết kế, Hợp đồng và các Phụ lục Hợp đồng để quyết toán và thanh lý Hợp đồng theo quy định. Bên A thanh toán cho Bên B 95% theo giá trị quyết toán được duyệt sau khi trừ đi giá trị thanh toán giai đoạn và tạm ứng.

Điều 5. Bảo hiểm:

Bên B tự chịu trách nhiệm mua bảo hiểm cho người và tài sản của mình theo quy định của Pháp luật trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 6. Trách nhiệm của các Bên:

6.1 Trách nhiệm của Bên A:

6.1.1. Sau khi ký Hợp đồng, tổ chức bàn giao tim, mốc, mặt bằng công trình và giao đủ các tài liệu sau cho Bên B:

- Thiết kế bản vẽ thi công.

6.1.2. Cử cán bộ kỹ thuật giám sát trong quá trình thi công.

6.1.3. Nghiệm thu thanh toán theo điều khoản của hợp đồng.

6.1.4. Cấp vật tư thép móng chưa gia công theo đăng ký của bên B. Xe vận chuyển khoảng 30-32 tấn; với điều kiện đường xá đáp ứng được xe trọng tải lớn đi

U.N.O
D. NAM

vào(không bị cấm đường, không bị dân cản trở), đi hết đường to xe có thể vào được. Bên A bốc hàng và chở hàng, bên B chịu trách nhiệm xuống hàng. Địa điểm tiếp nhận thép cụ thể như sau:

- Trường hợp các vị trí đã có mặt bằng thi công, Bên B tiếp nhận toàn bộ thép tại các vị trí thi công với điều kiện đường xá đáp ứng được xe trọng tải lớn đi vào.

- Trường hợp chưa có đủ mặt bằng thi công: Bên B sẽ tiếp nhận thép tại các vị trí đã có mặt bằng thi công, số lượng thép còn lại Bên A sẽ lưu tại kho công trình của bên A, Bên B có trách nhiệm nhận thép tại kho bên A khi có mặt bằng thi công.

Riêng bulon neo, tiếp địa được giao tại kho công trình của Bên A.

6.2 Trách nhiệm của Bên B:

6.2.1 Cấp các vật tư còn lại được ghi tại Điều 1 của Hợp đồng và thi công theo đúng thiết kế được duyệt để hoàn thành công việc.

6.2.2 Nhận bàn giao mặt bằng công trình do Bên A giao. Chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự, an toàn lao động, phòng cháy nổ và vệ sinh môi trường trên phạm vi do đơn vị mình đảm nhiệm thi công. Bên B chịu trách nhiệm giải quyết với các bên hữu quan khi để xảy ra mất an toàn lao động gây thiệt hại về người và tài sản - các quy định về thưởng phạt ATLĐ được thực hiện theo PL02 của hợp đồng.

6.2.3 Phải thi công theo đúng thiết kế đã được phê duyệt. Bên B phải huy động phương tiện, máy thi công để đảm bảo tiến độ cho Bên A.

6.2.4 Thông báo cho Bên A chậm nhất là 01 ngày sau khi xảy ra rủi ro trong quá trình thi công xây dựng của công trình.

6.2.5 Việc giám sát, nghiệm thu kỹ thuật, chất lượng của Bên A không làm giảm trách nhiệm của Bên B đối với các sai sót của mình trong các vấn đề mà quy trình, quy phạm của Nhà nước quy định.

6.2.6 Chịu trách nhiệm sửa sai (nếu có) để bàn giao được cho bên thứ 3; bảo hành công trình theo quy định hiện hành.

6.2.7 Trong trường hợp Bên B không đáp ứng được tiến độ, chất lượng thi công công trình hoặc bên B tự ý bỏ dở không thi công thì Bên A sẽ bổ sung đơn vị thi công làm phần việc của Bên B và mọi chi phí để thuê đơn vị thi công phần việc của Bên B do Bên B chịu (lúc này đơn giá sẽ không áp theo đơn giá hợp đồng Bên B đã ký với Bên A mà đơn giá được tính bằng đơn giá hợp đồng đã ký x1,5 lần).

6.2.8 Thực hiện và chịu chi phí mượn mặt bằng thi công, có biên bản hoàn trả mặt bằng và tạo điều kiện thi công các hạng mục dựng cột, kéo dây... (Riêng hạng mục dựng cột, kéo dây Đơn vị thi công móng cố gắng thương lượng và đưa vào biên bản nếu có thể) có xác nhận của các hộ dân trong phạm vi thi công và chính quyền địa phương; chi phí vận chuyển đất thừa đổ đi (nếu có) và các chi phí khác để thực hiện hoàn thành công việc thuộc phạm vi khối lượng công việc mà Bên B thực hiện Bên A đã tính vào giá giao khoán. Trường hợp chi phí đền bù đất mượn thi công cao bất thường thì Bên A chia sẻ phần chi phí chênh lệch với Bên B.



6.3.10 Bên B có trách nhiệm nghiệm thu sản phẩm của mình với Tư vấn giám sát, chịu mọi chi phí với giám sát trong quá trình thi công và nghiệm thu. Chịu các chi phí thí nghiệm bê tông, đầm đất... các sản phẩm do Bên B cung cấp và thi công.

6.3.11 Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy chuẩn, quy định công trường theo yêu cầu của Bên A. Nếu Bên B đề nghị Bên A cấp bảo hộ lao động thì chi phí sẽ trừ vào giá trị thanh toán của Bên B.

Điều 7. Điều tiết tiến độ:

7.1 Nếu Bên B chậm tiến độ so với kế hoạch đã thống nhất mà không có lý do và giải trình chính đáng sau 3 lần nhắc nhở (bằng văn bản hoặc thông tin trên nhóm Zalo điều hành, việc nhắc nhở được tính số lần để đưa vào điều kiện phạt là của Trưởng phòng KTVT hoặc ban Lãnh đạo Bên A) thì Bên A sẽ có quyền điều chuyển khối lượng thi công cho đơn vị khác thực hiện để đảm bảo tiến độ chung của dự án. Việc điều chuyển này là để kiểm soát rủi ro của Hợp đồng nên không phụ thuộc bất kỳ điều kiện nào của Hợp đồng và buộc Bên B phải tuân thủ. Khi điều chuyển khối lượng công việc cho đơn vị khác thực hiện Bên A sẽ tính đơn giá bằng 1,5 lần so với đơn giá tương ứng khối lượng điều chuyển đã ký với B.

7.2 Khi Bên A yêu cầu Bên B thực hiện thêm công việc để đảm bảo tiến độ của dự án nếu B đảm nhận được thì Bên A sẽ ưu tiên cho Bên B thực hiện, nếu Bên B không thực hiện Bên A khi bố trí cho đơn vị khác vào thực hiện. Đơn giá áp dụng các khối lượng bổ sung sẽ tham chiếu theo đơn giá đã ký với B hoặc đơn giá từ bên thứ 3 bị điều chuyển cộng với phần giá trị gia tăng do Bên A giữ lại. Hai bên sẽ thống nhất (bằng văn bản hoặc hình thức tin nhắn) trước khi triển khai.

Điều 8. Giải quyết tranh chấp:

- Hoà giải: Các Bên liên quan sẽ nỗ lực tối đa để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng phát sinh liên quan đến Hợp đồng bằng cách thương lượng trực tiếp.

- Toà án kinh tế: Nếu sau 30 ngày kể từ khi bắt đầu thương lượng mà hai bên không đạt được thoả thuận về giải quyết các tranh chấp theo hợp đồng thì một trong hai Bên có thể yêu cầu giải quyết các tranh chấp đó qua Toà án kinh tế TP. Hà Nội. Quyết định của Toà án kinh tế TP. Hà Nội được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với cả hai Bên. Bên có lỗi phải chịu mọi phí tổn để giải quyết tranh chấp.

Điều 9. Quy định về phạt Hợp đồng:

Quy định phạt về tiến độ:

Trong trường hợp Bên B vi phạm nghĩa vụ hoàn thành Hợp đồng theo tiến độ theo điều 2.2 (Ngoại trừ trường hợp bất khả kháng) thì Bên B sẽ bị phạt những khoản tiền như sau:

9.1 Chậm trễ 10 ngày đầu phạt 0,2% giá trị phần Hợp đồng/1 ngày chậm.

9.2 Chậm các ngày tiếp theo phạt thêm 0,5% giá trị phần Hợp đồng/1 ngày chậm. Tổng số ngày chậm không quá 30 ngày. Tổng số tiền phạt do không hoàn thành Hợp đồng theo tiến độ không quá 12% giá trị phần Hợp đồng kinh tế bị vi phạm.

9.3 Trong trường hợp Bên B vi phạm nghĩa vụ đảm bảo chất lượng cho công trình, Bên B sẽ chịu mọi kinh phí sửa chữa theo yêu cầu của Bên A và bị phạt 10% giá trị phần Hợp đồng kinh tế bị vi phạm về chất lượng. Trường hợp do sửa chữa mà phải kéo dài thời gian hoàn thành công trình thì tiếp tục xử lý phạt theo điều 9.2 của Hợp đồng.

Điều 10. Bảo hành công trình:

- Thời gian bảo hành: 24 tháng kể từ khi công trình được nghiệm thu Quyết toán.
- Trong thời gian bảo hành công trình Bên B phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Bên B. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 24 giờ sau khi nhận được thông báo của Bên A về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Bên B không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Bên A có quyền thuê một nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Bên B chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Bên B và thông báo cho Bên B giá trị trên, Bên B buộc phải chấp thuận giá trị trên.
- Giá trị bảo hành: 5% giá trị quyết toán Hợp đồng.

Điều 11. Hiệu lực Hợp đồng

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai Bên tiến hành thanh lý Hợp đồng theo luật định.
- Hợp đồng được lập thành 04 bộ, mỗi bên giữ 02 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Tổng Giám đốc 

Lê Thị Kim Ngân

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc 

Nguyễn Thị Như Loan

51
JC
PI
C
1
1E1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XÂY LẮP

Số: 0504/2024/HĐXL/PC1HN-KTKH

- Căn cứ quy định Pháp luật hiện hành nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ vào hợp đồng xây lắp số: 0504/2024/HĐXL/PC1HN-KTKH ký ngày 05/04/2024 giữa Công ty cổ phần PC1 Hà Nội và Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây dựng Quốc Dũng về việc thi công xây lắp gói thầu số Gói thầu số 14: Xây lắp đường dây đầu nối từ G13B đến ĐC. Dự án: Trạm biến áp 220kV Gò Công và đường dây đầu nối Gò Công - Cần Đức;

- Căn cứ nhu cầu và năng lực các bên tham gia hợp đồng;

Hôm nay, ngày tháng năm 2024 tại Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

Một bên là:

1) Đại diện bên A : Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội

- Đại diện : **Bà Lê Thị Kim Ngân** Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Địa chỉ : Phố Chợ - Phường Đại Mỗ - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội
- Điện thoại : 024 23215888 Fax: 0243.8390 047.
- Mã số thuế : 0105514387
- Tài khoản : 4501000 2674 599 tại: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây

2) Đại diện bên B : Công ty TNHH TM Đầu Tư Xây dựng Quốc Dũng

- Đại diện : **Bà Nguyễn Thị Như Loan** Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại :
- Mã số thuế : 0311709568
- Tài khoản : 313986 - Ngân hàng OCB - CN Đồng Nai - PGD Tân Hiệp.

Hai bên thỏa thuận và thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1. Bổ sung Điều 1 [Phạm vi công việc] của hợp đồng xây lắp số: 0504/2024/HĐXL/PC1HN-KTKH ngày 05/04/2024 như sau:

Bên A giao bổ sung cho Bên B thi công hạng mục: Cung cấp, ép cọc bê tông và thi



công hoàn thiện phần móng vị trí 65, vị trí 79 thuộc Gói thầu số 14: Xây lắp đường dây đầu nối từ G13B đến ĐC - Dự án: Trạm biến áp 220kV Gò Công và đường dây đầu nối Gò Công - Cần Đước theo đúng bản vẽ thiết kế được Bên A phê duyệt và đúng chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng của dự án.

Điều 2. Điều chỉnh Điều 3 [Giá trị hợp đồng] của hợp đồng xây lắp số: 0504/2024/HĐXL/PC1HN-KTKH ngày 05/04/2024:

Giá trị hợp đồng đã ký: 5.334.377.202 đồng

Giá trị hợp đồng điều chỉnh tăng: 7.072.938.792 đồng

Giá trị hợp đồng sau điều chỉnh, bổ sung: 12.407.315.994 đồng

Bằng chữ: Mười hai tỷ, bốn trăm lẻ bảy triệu, ba trăm mười lăm ngàn, chín trăm chín mươi bốn đồng.

- Bảng giá chi tiết cho từng khoản mục được đính kèm theo Phụ lục số 01.
- Giá trị Hợp đồng trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) 8% và toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, tất cả các loại thuế khác, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.
- Thuế VAT tại thời điểm thanh toán phù hợp với chính sách thuế của Nhà nước.
- Khối lượng là tạm tính, khối lượng thực tế được hai bên nghiệm thu xác nhận tại công trường được nghiệm thu.
- Với khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng thì hai bên thỏa thuận ký kết các phụ lục hợp đồng bổ sung.
- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Điều 3. Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng những nội dung nêu tại Phụ lục Hợp đồng này.
- Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng xây lắp số : 0504/2024/HĐXL/PC1HN-KTKH ký ngày 05/04/2024 giữa Công ty cổ phần PC1 Hà Nội và Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây dựng Quốc Dũng. Các nội dung, điều khoản khác của Hợp đồng xây lắp số: 0504/2024/HĐXL/PC1HN-KTKH ký ngày 05/04/2024 giữa Công ty cổ phần PC1 Hà Nội và Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây dựng Quốc Dũng không sửa đổi, bổ sung vẫn giữ nguyên giá trị.
- Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.

Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký. *ghe*

ĐẠI DIỆN BÊN A *lu*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Kim Ngân

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Thị Như Loan

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG

Số: 64/PC/TL-KTKH/HĐXL

Dự án: Trạm biến áp 500kV Bình Dương 1

Hạng mục: Thi công nhà

Giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN PC1 THĂNG LONG

Và

CÔNG TY TNHH TM ĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

MỤC LỤC

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải.....	2
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	3
Điều 3. Trao đổi thông tin	4
Điều 4. Nội dung, khối lượng công việc của hợp đồng	4
Điều 5. Nghiệm thu và bàn giao	4
Điều 6. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng.....	5
Điều 7. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán	5
Điều 8. Thời hạn bảo hành công trình.....	7
Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Bên A	7
Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên B.....	8
Điều 11. Bất khả kháng	10
Điều 12. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng.....	11
Điều 13. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại	14
Điều 14. Giải quyết tranh chấp	16
Điều 15. Điều khoản chung.....	16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XÂY LẬP

Số: 64/PC1TL-KTKH/HĐXL

- Căn cứ qui định Pháp luật hiện hành nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

- Theo năng lực các bên tham gia hợp đồng;

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024 tại Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

Một bên là:

1. Bên giao thầu (Sau đây được gọi tắt là “Bên A”)

Tên doanh nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN PC1 THĂNG LONG**

Địa chỉ : Số 471 Đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 024 3862 5296 Email: thanglong@pc1group.vn

Mã số thuế : 0104 770 469

Tài khoản số : 1903 9891 209996

Tại ngân hàng : Ngân hàng Techcombank – CN Hội sở

Người đại diện : Ông **Trần Công Ngọc** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Và bên kia là:

2. Bên nhận thầu (Sau đây được gọi tắt là “Bên B”)

Tên doanh nghiệp : **CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**

Địa chỉ : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0943 739 733 hoặc 0943 698 968

Email : quocdungco2012@gmail.com

Mã số thuế : 0311709568

Tài khoản số : 33 111 888 888 68

Tại ngân hàng : MB bank – PGD Tân Phú – CN Đông Sài Gòn – TP HCM

Người đại diện : Bà **Nguyễn Thị Như Loan** Chức vụ: **Giám đốc**

Các bên thống nhất thỏa thuận như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Các từ và cụm từ (được định nghĩa và diễn giải) sẽ có ý nghĩa như diễn giải sau đây và được áp dụng cho Hợp đồng này, trừ khi ngữ cảnh đòi hỏi diễn đạt rõ một ý nghĩa khác.

1. “**Bên giao thầu**” là Công ty cổ phần PC1 Thăng Long;

2. **“Bên nhận thầu (nhà thầu)”** là Công ty TNHH TMĐT xây dựng Quốc Dũng
3. **“Dự án”** là: Trạm biến áp 500kV Bình Dương 1
4. **“Hạng mục”** là: Hạng mục: Thi công nhà
5. **“Đại diện Bên giao thầu”** là người được Bên giao thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên giao thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt cho Bên giao thầu.
6. **“Đại diện Bên nhận thầu”** là người được Bên nhận thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên nhận thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt cho Bên nhận thầu.
7. **“Hợp đồng”** là toàn bộ Hồ sơ Hợp đồng xây lắp theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].
8. **“Bên”** là Bên giao thầu hoặc Bên nhận thầu (nhà thầu) tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
9. **“Ngày”** được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.
10. **“Ngày làm việc”** là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
11. **“Bảo lãnh thực hiện hợp đồng”** là bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang do ngân hàng Bên B có uy tín phát hành dùng để bảo đảm việc thực hiện hợp đồng của Bên B có hiệu lực kể từ khi phát hành cho tới khi Bên B hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ hợp đồng.
12. **“Bảo lãnh tạm ứng”** là bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang do ngân hàng Bên B có uy tín phát hành có giá trị tương đương giá trị tạm ứng và có hiệu lực kể từ khi phát hành cho tới khi Bên A đã khấu trừ 100% giá trị tạm ứng.
13. **“Bảo lãnh bảo hành”** là bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang do ngân hàng Bên B có uy tín phát hành dùng để bảo đảm việc bảo hành của Bên B có hiệu lực cho tới khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành theo quy định tại hợp đồng.
14. **“Luật”** là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Hồ sơ Hợp đồng bao gồm:

- (1) Hợp đồng này;
- (2) Các phụ lục của hợp đồng:
 - a. Phụ lục 01: Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng.
 - b. Phụ lục 02: Danh sách nhân sự chủ chốt.
 - c. Phụ lục 03: Bảng tiến độ tổng thể.
 - d. Phụ lục 04: Các chế tài xử phạt vi phạm về ATVSLĐ, tiến độ, chất lượng, máy móc DCTC.
 - e. Phụ lục 05: Yêu cầu về an toàn quản lý chất lượng.

f. Phụ lục 06: Mẫu bảo lãnh.

(3) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt;

(4) Hồ sơ trước khi thi công;

(5) Các văn bản ký giữa hai bên phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng như: phụ lục, các biên bản làm việc, các biên bản họp... các văn bản này phải có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền và dấu của hai bên mới có hiệu lực thực hiện.

2.2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu hợp đồng: Khi có nội dung mâu thuẫn hoặc chưa rõ ràng giữa các tài liệu của Hợp đồng này thì thứ tự ưu tiên của các tài liệu hợp đồng được áp dụng theo thứ tự từ điểm (1) đến điểm (5), từ mục a đến mục f quy định tại khoản 2.1 điều này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 3. Trao đổi thông tin

1. Các thông báo, chấp thuận, chứng chỉ, quyết định,... đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến bên nhận bằng đường bưu điện, hoặc Email theo địa chỉ các bên đã quy định trong Hợp đồng.

2. Trường hợp bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho bên kia để đảm bảo việc trao đổi thông tin. Nếu bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

Điều 4. Nội dung, khối lượng công việc của hợp đồng

4.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện Dự án: *Trạm biến áp 500kV Bình Dương 1 – Hạng mục: Thi công nhà*

Chi tiết nội dung, khối lượng và yêu cầu công việc cụ thể của hợp đồng được nêu tại **Phụ lục 01. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng** đính kèm theo hợp đồng này.

4.2. Bên B có trách nhiệm thực hiện công việc của Hợp đồng này theo đúng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt, đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và chỉ dẫn kỹ thuật của dự án, đúng yêu cầu của Bên A, quy định của hợp đồng này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Nghiệm thu và bàn giao

5.1. Việc nghiệm thu và bàn giao công trình tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành về nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng;

5.2. Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến vật tư, vật liệu ... thì việc thay đổi phải đảm bảo các điều kiện sau: (i) Thiết bị, vật tư, vật liệu ... được thay đổi phải có quy cách, chất lượng và tính năng tương đương. (ii) Phải được Bên A thống nhất bằng văn bản trước khi triển khai;

5.2. Đối với những công việc theo yêu cầu phải nghiệm thu trước khi chuyển qua các công việc khác, Bên B phải tiến hành nghiệm thu nội bộ trước khi mời Bên A nghiệm thu ít nhất 24 giờ;

5.3. Bên A chỉ tiến hành nghiệm thu đối với công việc thực tế đã được Bên B hoàn thành, nghiệm thu nội bộ và có đầy đủ hồ sơ theo quy định. Việc nghiệm thu của Bên A sẽ không làm giảm trách nhiệm của Bên B đối với công trình/ hạng mục công trình được giao.

5.4. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng:

- a) Hợp đồng đã ký kết giữa các bên;
- b) Thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt;
- c) Khối lượng thực tế hoàn thành ngoài hiện trường, được chủ đầu tư chấp thuận.
- d) Quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng.

Điều 6. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

6.1. Thời gian thực hiện Hợp đồng và tiến độ thi công:

Tiến độ thực hiện: Trong vòng **150 ngày** kể từ ngày ký hợp đồng.

6.2. Căn cứ vào tiến độ chi tiết, hàng tuần bên A và bên B sẽ thống nhất khối lượng, tiến độ thực hiện trong tuần và sẽ họp giao ban, rà soát khối lượng thực hiện vào cuối tuần tại công trường để điều chỉnh hợp lý tiến độ trong quá trình thi công. Nếu đến các mốc cam kết trong tiến độ chi tiết đã đăng ký mà bị chậm thì bên B phải tổ chức làm tăng ca để bù tiến độ vào tuần tiếp theo.

6.3. Đến các mốc cam kết, nếu bên B bị chậm mà không có các giải pháp bù tiến độ thì bên A có quyền đơn phương đưa nhân lực, máy móc khác vào thi công để hỗ trợ bên B thi công bù tiến độ, giá trị bên A thuê nhân lực, máy móc khác hỗ trợ bên B sẽ được trừ vào giá trị thanh toán của bên B đợt gần nhất. Giá trị thuê hỗ trợ đó sẽ không phụ thuộc vào sự đồng ý của bên B, chi phí do bên B chịu.

Điều 7. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng bao gồm cả VAT 10% là: 5.305.997.302 đồng

(Bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm linh năm triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn, ba trăm linh hai đồng.)

(Chi tiết theo **Phụ lục 01. Bảng giá trị hợp đồng** đính kèm theo hợp đồng)

- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định;
- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản Bên B chỉ định và đã được đăng ký với cơ quan thuế, phí chuyển tiền bên B chịu.

2. Nội dung của giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành và toàn bộ chi phí cần thiết để Bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí sau:

Tất cả chi phí phục vụ công tác thi công của Nhà thầu như: Mua bảo hiểm cho nhân sự, máy móc theo quy định; đền bù phục vụ thi công, điện nước thi công, các

công tác thí nghiệm kiểm tra theo quy định trong quá trình thi công các hạng mục đảm bảo chất lượng và yêu cầu kỹ thuật; Công trình tạm thi công, Đường tạm thi công, kể cả việc sửa chữa đền bù đường có sẵn mà xe, thiết bị thi công của nhà thầu đi để vận chuyển vật liệu trên đó, các chi phí bảo vệ môi trường, cảnh quan do đơn vị thi công gây ra... mặt bằng tập kết vật liệu, kho bãi, lán trại tạm, bao gồm tất cả chi phí hạ hàng, bảo quản và vận chuyển đến kho của bên B và các chi phí, lệ phí cần thiết khác để Bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo đúng quy định của hợp đồng.

- Thanh toán với khối lượng phát sinh: Tất cả các khối lượng phát sinh sẽ được thanh toán khi được PC1 Thăng Long phê duyệt và hai bên thương thảo ký kết phụ lục hợp đồng. Đơn giá áp dụng như sau:

- + Khối lượng phát sinh có đơn giá trong hợp đồng thanh toán theo đơn giá hợp đồng.
- + Khối lượng phát sinh không có đơn giá trong hợp đồng thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo trên cơ sở đơn giá, định mức hiện hành tại thời điểm thi công.

3. Tạm ứng:

Tạm ứng 10% Giá trị hợp đồng trước thuế sau khi hợp đồng có hiệu lực, bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng 10% giá trị Hợp đồng trước thuế và công văn đề nghị tạm ứng chuyển bên A.

Tiền tạm ứng được thu hồi qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng với tỷ lệ tạm ứng trên nguyên tắc bên A bắt đầu thu hồi từ lần thanh toán đầu tiên và thu hồi hết khi giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng.

4. Tiến độ thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán cho bên B theo giai đoạn hoàn thành trên cơ sở nghiệm thu khối lượng giữa bên A với bên B. Giá trị thanh toán phải lớn hơn **1.000.000.000 đồng** (một tỷ đồng). Bên A sẽ thanh toán chuyển tiền cho Bên B **90%** giá trị nghiệm thu của mỗi đợt (Sau khi khấu trừ các khoản đã tạm ứng, các khoản phạt vi phạm hợp đồng (nếu có)), thời gian giải ngân trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ;

Quyết toán: Khi Bên B hoàn thành, kết thúc toàn bộ công việc theo hợp đồng và được Bên A ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công tác xây dựng công trình, đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, tuân thủ các điều kiện của hợp đồng, Bên A thanh toán 95% giá trị quyết toán.

Còn lại 5% giữ lại bảo hành: Bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi có xác nhận kết thúc bảo hành 24 tháng theo qui định. Hoặc nếu bên B có giấy bảo lãnh bảo hành của Ngân hàng không huỷ ngang, vô điều kiện phù hợp với thời gian qui định thì bên A sẽ thanh toán nốt cho bên B.

5. Hồ sơ thanh toán gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán.
- Biên bản nghiệm thu.
- Bảng xác nhận khối lượng giá trị.

- Hóa đơn Tài chính hợp lý. Nhà thầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

6. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam.

Điều 8. Thời hạn bảo hành công trình

Thời hạn bảo hành công trình là: 24 tháng

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của Bên A

Bên A có quyền tạm dừng nghĩa vụ thanh toán khi Bên B vi phạm quy định của hợp đồng, chưa thực hiện khắc phục hậu quả do Bên B vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan.

Yêu cầu Bên B bổ sung nguồn lực cần thiết để đảm bảo chất lượng và tiến độ công việc hợp đồng;

Bên A có quyền yêu cầu Bên B tạm ngừng thi công xây dựng công trình và khắc phục hậu quả và/ hoặc giao một phần công việc của Bên B cho một đơn vị khác nếu Bên B thi công không đạt chất lượng, tiến độ, vi phạm an toàn lao động hoặc có nguy cơ không đảm bảo tiến độ giai đoạn công trình. Khi bị đình chỉ thi công thì toàn bộ máy móc, thiết bị thi công của Bên B phải mang ra khỏi công trường;

Đình chỉ những nhân sự của Bên B không tuân thủ chỉ dẫn của Bên A; yêu cầu Bên B di dời và thay thế toàn bộ máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu, nhân sự không đảm bảo đúng yêu cầu thi công theo đúng quy định trong thời hạn Bên A ấn định;

Có quyền không nghiệm thu, quyết toán những công việc do Bên B thực hiện không đảm bảo chất lượng;

Tại bất kì thời điểm nào, Bên A và những người được Bên A ủy quyền có quyền kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng của Bên B như: Kiểm tra công trường, kiểm tra chất lượng thực hiện công việc, kiểm tra việc chuẩn bị/tăng cường vật tư và máy móc phục vụ cho việc thi công của bên B, kiểm tra nhân sự trên công trường,

Có quyền thực hiện các chế tài xử phạt vi phạm về quản lý chất lượng, tiến độ thi công và an toàn vệ sinh lao động.

2. Nghĩa vụ của Bên A

Bàn giao tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công để Bên B tiến hành công việc theo đúng hợp đồng. Sau khi đã bàn giao tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công cho Bên B, Bên A không chịu bất cứ trách nhiệm gì liên quan đến việc quản lý, bảo vệ tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công cho đến khi Bên B giao trả lại mặt bằng công trình cho Bên A và được Bên A xác nhận bằng văn bản.

Bàn giao hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt và các văn bản pháp lý có liên quan để phục vụ quá trình thi công các khối lượng công việc theo Hợp đồng đã ký;

Có trách nhiệm làm việc với CĐT về các khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng.

Cử và thông báo cho Bên B về nhân sự tham gia quản lý, giám sát việc thực hiện hợp đồng;

Ký nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc Bên B đã hoàn thành theo đúng yêu cầu của hợp đồng;

Tạm ứng và thanh toán cho Bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Quyền của Bên B

- Được Bên A tạm ứng và thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng;
- Được quyền đề xuất thay đổi phương án thi công nhằm rút ngắn tiến độ và giảm chi phí xây dựng.

2. Nghĩa vụ của Bên B

a. Trong công tác bàn giao mặt bằng, chuẩn bị thi công

- Trước khi vào triển khai thi công, Bên B có trách nhiệm lập và trình Bên A các hồ sơ: Biện pháp thi công; Hệ thống quản lý chất lượng; Tiến độ thi công chi tiết cho từng hạng mục; Sơ đồ tổ chức thi công; Kế hoạch huy động nhân lực; Kế hoạch huy động máy móc thiết bị phục vụ thi công; Danh mục nguồn gốc vật tư vật liệu đưa vào sử dụng cho Gói thầu và các kế hoạch khác liên quan đến việc triển khai Hợp đồng.

- Tiếp nhận và quản lý tim, mốc, vật tư thiết bị, mặt bằng thi công đã nhận bàn giao từ Bên A để triển khai thi công và bàn giao lại cho Bên A sau khi thi công xong. Chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự, an toàn lao động, phòng cháy nổ và vệ sinh môi trường trên phạm vi mặt bằng dự án Bên B sử dụng để thi công;

- Bên B có trách nhiệm triển khai các công tác chuẩn bị công trường sau khi bên A bàn giao mặt bằng, văn phòng BCH công trường để điều hành trong quá trình thi công;

- Công tác chuẩn bị các hạng mục để phục vụ làm lễ Khởi công, công trình theo yêu cầu của bên A.

b. Trong quá trình thi công

- Ghi chép nhật ký thi công xây dựng công trình hàng ngày; Tham gia nghiệm thu chuyển bước thi công, nghiệm thu bàn giao với Tư vấn giám sát của Chủ đầu tư, Chủ đầu tư và Đơn vị quản lý vận hành công trình; Phối hợp lập hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ hoàn công, hồ sơ nghiệm thu thanh toán, quyết toán hợp đồng với Tư vấn giám sát của Chủ đầu tư, Chủ đầu tư theo đúng quy định (Kinh phí bên B thực hiện).

- Thi công xây dựng và lắp đặt đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và thiết kế được duyệt. Đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đúng chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành áp dụng cho công trình, đúng yêu cầu của Bên A. Việc giám sát nghiệm thu kỹ thuật, chất lượng của Bên A không làm giảm trách nhiệm của Bên B đối với các sai sót của mình trong các vấn đề mà quy trình, quy phạm của

Nhà nước quy định. Mọi sai sót của Bên B làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình xây dựng, gây thiệt hại về tài chính cho Bên A thì Bên B phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

- Chịu trách nhiệm về chất lượng thi công xây dựng công trình do mình đảm nhận. Bảo hành công trình, sửa chữa sai sót công trình đối với những công việc do Bên B thi công và tự chịu các chi phí liên quan theo đúng quy định của hợp đồng này.

- Đảm bảo cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác kịp thời, đủ số lượng và chủng loại quy định để thực hiện các công việc của Hợp đồng này; Chịu trách nhiệm về chất lượng, nguồn gốc vật tư, vật liệu, nguyên liệu, thiết bị, sản phẩm xây dựng do mình cung cấp đưa vào sử dụng để thi công công trình. Trước khi lắp đặt phải mời Bên A tổ chức nghiệm thu vật tư đầu vào với Tư vấn giám sát của Chủ đầu tư. Chỉ triển khai thi công lắp đặt khi Tư vấn giám sát của Chủ đầu tư chấp thuận nghiệm thu, đồng ý đưa vào sử dụng cho công trình bằng văn bản;

- Chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện đầy đủ các quy định trên công trường được hai bên thống nhất theo quy định của pháp luật, quy định của chính quyền địa phương và yêu cầu của Bên A về các vấn đề: sử dụng lao động; an ninh trật tự; an toàn vệ sinh lao động, công tác chuẩn công trường, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ; yêu cầu về an toàn và quản lý chất lượng theo phụ lục kèm theo;

- Cử đại diện có đủ năng lực, thẩm quyền để giải quyết công việc và vướng mắc phát sinh tại bất kì thời điểm nào do Bên A yêu cầu (kể cả ngày nghỉ, ngoài giờ làm việc). Thông báo cho Bên A chậm nhất là 1 ngày sau khi xảy ra rủi ro trong quá trình thi công xây dựng của công trình;

- Bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm thí nghiệm toàn bộ vật tư, vật liệu, kiểm định thiết bị, sản phẩm xây dựng của nhà nước về quản lý chất lượng công trình xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chứng chỉ thí nghiệm Bên B trả theo địa chỉ của Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long

- Đảm bảo vệ sinh công nghiệp: Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo yêu cầu của Ban chỉ huy về công tác vệ sinh công trường, Ban chỉ huy sẽ thuê người thực hiện và những chi phí này sẽ được trừ vào giá trị thanh toán của Bên B trong kỳ thanh toán gần nhất;

- Tuân thủ quy định về an toàn và quản lý chất lượng;

- Tất cả cán bộ, công nhân của bên B vào công trường tham gia thi công phải tuân thủ nội quy công trường, được bên B trang bị bảo hộ lao động theo quy định của bên A và chủ đầu tư. Trong trường hợp lực lượng lao động của bên B vi phạm các quy định về bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh công nghiệp thì sẽ bị phạt theo chế tài của bên A và của Chủ đầu tư, các chi phí xử phạt sẽ được trừ vào giá trị thanh toán của bên B trong kỳ thanh toán gần nhất.

- Bên B có trách nhiệm quản lý lực lượng lao động, máy móc, thiết bị vật tư của mình đảm bảo an ninh trật tự trong ngoài công trường. Mọi sự việc liên quan đến mất an toàn giao thông, an ninh trật tự của địa phương và các vấn đề khác liên quan đến Hợp đồng này thì bên B phải chịu trách nhiệm xử lý hoàn toàn. Bên B phải chịu tất cả các chi phí nộp phạt cho các cơ quan Ban ngành liên quan (nếu có).

- Mua các loại bảo hiểm cần thiết theo quy định của pháp luật (Bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm bên thứ 3 và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật) để đảm bảo cho hoạt động của mình trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng;

- Dọn dẹp mặt bằng và di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị, công trình tạm.... cùng những tài sản khác của mình ra khỏi công trường để hoàn trả mặt bằng lại cho Bên A trong trạng thái sạch sẽ và an toàn ngay sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao hoặc sau khi hợp đồng chấm dứt.

- Bên B không được phép chuyển nhượng bất kỳ công việc, trách nhiệm cho bất cứ bên thứ 3 để thực hiện thi công các hạng mục công việc thuộc trách nhiệm của Bên B trong hợp đồng này;

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên B hoặc người của Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định nêu tại hợp đồng và các phụ lục kèm theo hợp đồng này dẫn đến gây ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tài chính của Bên A và/hoặc người của Bên A và/hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào thì Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật, trước Bên A hoặc Bên thứ ba về mọi vấn đề liên quan. Đồng thời Bên B phải chi trả toàn bộ các chi phí cho việc hỗ trợ, khắc phục, sửa chữa và phải bồi thường toàn bộ mọi thiệt hại liên quan cho Bên A và/hoặc người của Bên A và/hoặc của bên thứ ba ngay khi nhận được thông báo của Bên A và/hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền và/hoặc thông báo của bên thứ ba;

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

Điều 11. Bất khả kháng

Bất khả kháng là sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng này và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, trực tiếp gây ảnh hưởng tới việc thực hiện các công việc của Hợp đồng như: Thiên tai, hỏa hoạn, sự cố môi trường ... (sau đây gọi tắt là "Sự kiện bất khả kháng").

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không coi là vi phạm Hợp đồng với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm sau:

a) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa và các biện pháp thay thế cần thiết trong

khả năng cho phép để hạn chế tối đa ảnh hưởng và thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra.

b) Thông báo bằng văn bản cho bên kia biết về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong thời gian sớm nhất có thể (chậm nhất là 01 (một) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng), trong đó nêu chi tiết về Sự kiện bất khả kháng, các biện pháp đã tiến hành để hạn chế tối đa ảnh hưởng và thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra, dự kiến kế hoạch và biện pháp giải quyết tiếp theo.

Nếu bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thực hiện hoặc chậm thực hiện trách nhiệm của mình quy định nêu trên thì được coi là vi phạm Hợp đồng và phải bồi thường cho bên còn lại mọi thiệt hại do việc không thực hiện hoặc chậm thực hiện trách nhiệm của mình gây ra.

Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, hai bên sẽ căn cứ tình hình thực tế để thống nhất về các nội dung liên quan. Trường hợp phải tạm ngừng việc thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm bảo vệ công trình và toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa của mình trên công trường. Đồng thời, Bên B phải duy trì số lượng người lao động đủ để xử lý và giải quyết các công việc trong thời gian tạm ngừng thực hiện Hợp đồng.

Trừ khi có ý kiến khác của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tiến hành mọi biện pháp hợp lý để triển khai các phần việc không bị sự kiện bất khả kháng gây trở ngại.

Điều 12. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng

12.1. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng:

12.1.1. Mỗi bên đều có quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Bên A có quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp: (i) Bên B không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết; (ii) Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng; (iii) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận;

b) Bên B có quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau: (i) Bên A vi phạm các thỏa thuận về thanh toán mà không phải do lỗi của Bên B gây ra; (ii) Bên A không bàn giao mặt bằng để thi công (iii) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

12.1.2. Trước khi một bên tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì bên đó phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 05 ngày kể từ ngày tạm ngừng thực hiện Hợp đồng, trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng thực hiện. Hai bên có

trách nhiệm cùng thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng thỏa thuận Hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp bất khả kháng.

12.1.3. Trường hợp bên tạm ngừng thực hiện Hợp đồng không thông báo hoặc chậm thông báo về việc tạm ngừng thực hiện Hợp đồng cho bên kia hoặc lý do tạm ngừng không phù hợp với quy định của Hợp đồng thì bên tạm ngừng thực hiện Hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho phía bên kia.

12.1.4. Trong trường hợp tạm ngừng thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm bảo vệ công trình và toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa của mình trên công trường. Đồng thời, Bên B phải duy trì số lượng người lao động đủ để xử lý và giải quyết các công việc phát sinh trong thời gian tạm dừng thực hiện Hợp đồng.

12.1.5. Trường hợp do lỗi của Bên B dẫn đến bị vi phạm phải tạm ngừng thực hiện Hợp đồng thì Bên B phải thực hiện sửa chữa, khắc phục các sai sót trong khoảng thời gian do Bên A ấn định. Bên B sẽ ngay lập tức tuân thủ các yêu cầu/điều kiện nêu tại Thông báo tạm ngừng của Bên A và phải tiến hành tất cả các bước hợp lý để giảm tối đa chi phí phát sinh liên quan đến Hợp đồng trong suốt giai đoạn tạm ngừng thực hiện công việc cho đến khi việc tạm ngừng Hợp đồng bị hủy bỏ theo quyết định của Bên A.

12.1.6. Trường hợp đã tạm ngừng thực hiện hợp đồng mà bên vi phạm hợp đồng không khắc phục lỗi của mình trong khoảng thời gian 07 (bảy) ngày kể từ ngày bắt đầu tạm ngừng theo thông báo mà không có lý do chính đáng thì bên tạm ngừng có quyền chấm dứt hợp đồng.

12.2. Chấm dứt Hợp đồng:

12.2.1. Mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau đây: (i) Bên B bị phá sản, giải thể; (ii) Bên B giao một phần hoặc toàn bộ công việc Hợp đồng cho Nhà thầu khác; (iii) Bên B từ chối thực hiện công việc theo hợp đồng hoặc 05 ngày liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A; (iv) Bên B không khắc phục ngay các sai phạm của mình trong khoảng thời gian do Bên A ấn định; (v) Bên B không hoàn thành công việc theo tiến độ quy định trong Hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được Bên A chấp thuận bằng văn bản; (vi) Bên B vi phạm quy định về bảo hiểm nêu tại Điều 6 của Hợp đồng này và không khắc phục vi phạm này trong vòng 10 ngày sau khi nhận được yêu cầu của Bên A; (vii) Các trường hợp khác theo thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau đây: (i) Bên A bị phá sản, giải thể; (ii) Bên A không thanh toán cho Bên B sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; Các trường hợp khác theo thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành.

12.2.2. Trước khi một bên chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản

cho bên kia biết ít nhất là 07 (bảy) ngày kể từ ngày dự kiến chấm dứt Hợp đồng, trong đó phải nêu rõ lý do chấm dứt hợp đồng. Nếu bên chấm dứt hợp đồng không thông báo hoặc chậm thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng cho bên kia hoặc lý do chấm dứt không phù hợp với quy định của Hợp đồng thì bên chấm dứt Hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho phía bên kia.

12.2.3. Ngay khi Thông báo chấm dứt Hợp đồng có hiệu lực, hai bên sẽ thỏa thuận và xác nhận giá trị khối lượng công việc Bên B đã thực hiện được Bên A chấp nhận nghiệm thu và xác định các khoản phải thanh toán thuộc trách nhiệm của mỗi bên theo đúng quy định của Hợp đồng. Bên B chỉ được thanh toán cho khối lượng công việc hoàn thành được Bên A chấp nhận nghiệm thu và thanh toán sau khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: (i) Bên B đã hoàn thành trách nhiệm quy định tại Điều 4, Mục 4.2 của Điều này; (ii) Hai bên đã ký thanh lý Hợp đồng; và (iii) Bên A đã khấu trừ các khoản tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên B gây ra, tiền chi trả cho việc bảo hành đối với công trình hoặc hạng mục công trình Bên B đã bàn giao và các khoản khác (nếu có).

12.2.4. Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra thì bên đơn phương chấm dứt hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên kia.

12.2.5. Trường hợp Bên A hoặc Bên B bị phá sản, giải thể thì Hợp đồng sẽ chấm dứt và không còn hiệu lực kể từ ngày Bên A hoặc Bên B bị phá sản, giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

12.2.6. Trừ trường hợp quy định tại Điểm 12.2.3 nêu trên, hai bên phải hoàn tất thủ tục thanh lý Hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày một bên gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng.

12.2.7. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Mục a Điểm 12.2.1 Khoản 12.2 của Điều này, Bên A có quyền thu hồi toàn bộ số tiền tạm ứng còn lại và yêu cầu Bên B bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế gây ra cho Bên A (nếu có). Trong trường hợp Bên B chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục b Điểm 12.2.1 khoản 12.2 của Điều này thì Bên A phải trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên B, thanh toán cho Bên B và yêu cầu Bên A bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế gây ra cho Bên B.

12.2.8. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt, Bên B có trách nhiệm:

a) Di chuyển toàn bộ vật tư, nhân lực, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc sở hữu của mình ra khỏi công trường và tự chịu mọi chi phí liên quan. Nếu sau khoảng thời gian này Bên B chưa thực hiện việc di chuyển thì Bên A có quyền xử lý đối với các tài sản này theo quyết định của Bên A mà không cần có bất cứ sự đồng ý nào của Bên B dưới bất kỳ hình thức nào.

b) Bên B phải bàn giao cho Bên A: (i) Công trình cùng toàn bộ vật tư chưa sử dụng và các tài liệu, hồ sơ khác mà Bên B đã nhận từ Bên A; (ii) Hồ sơ của công trình, hạng mục công trình đã được Bên A thanh toán. Bên A có toàn quyền tự mình hoặc thuê nhà thầu khác tiếp tục thực hiện công việc của Hợp đồng.

Điều 13. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

13.1. Vi phạm về tiến độ:

a) Nếu Bên B chậm tiến độ do lỗi Bên B tại bất kỳ giai đoạn nào quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này, Bên B sẽ chịu phạt theo Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm. Số tiền giữ lại này sẽ được thanh toán cho Bên B nếu Bên B vẫn đảm bảo tiến độ tổng thể của cả gói thầu. Nếu chậm quá 30 ngày do lỗi Bên B, Bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) đơn phương chấm dứt Hợp đồng và Bên B phải chịu phạt 12% (mười hai phần trăm) giá Hợp đồng bị vi phạm và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bên A, đồng thời Bên A có quyền thuê đơn vị thứ 3 thực hiện tiếp phần công việc của Bên B và Bên B chỉ được thanh toán giá trị phần công việc hoàn thành được Bên A nghiệm thu.

b) Sau khi hoàn thành toàn bộ các công việc quy định tại Điều 4 Hợp đồng này, nếu tiến độ tổng thể của gói thầu bị chậm do lỗi của Bên B, Bên B phải chịu phạt theo Phụ lục 04. Các chế tài xử phạt vi phạm nhưng tối đa không quá 12% (mười hai phần trăm) giá Hợp đồng và bồi thường toàn bộ thiệt hại (nếu có) cho Bên A.

c) Trong mọi trường hợp Bên B thi công chậm tiến độ do lỗi của Bên B theo quy định tại Hợp đồng này, ngoài tiền phạt chậm tiến độ phải trả cho Bên A thì Bên B phải trả cho Bên A các chi phí phát sinh (nếu có).

13.2. Vi phạm chất lượng:

a) Bên B được coi là vi phạm chất lượng khi công việc của Hợp đồng do Bên B thực hiện không đúng hoặc không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế được duyệt, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng cho công trình, yêu cầu của Bên A và quy định của pháp luật hiện hành.

b) Trong trường hợp vi phạm chất lượng, Bên B phải thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong thời hạn do Bên A ấn định cho đến khi công việc được thực hiện đảm bảo chất lượng yêu cầu. Đồng thời, Bên B phải tự chịu các chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa, khắc phục đó. Việc thay thế, sửa chữa, khắc phục của Bên B chỉ được coi là hoàn thành sau khi được Bên A nghiệm thu và xác nhận bằng văn bản.

c) Bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) tự thực hiện hoặc thuê nhà thầu khác thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong các trường hợp sau: (i) Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong thời hạn do Bên A ấn định; (ii) Bên B cố tình trì hoãn hay kéo dài việc thay thế, sửa chữa, khắc phục gây ảnh hưởng tới công trình; và (iii) Bên B đã thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục nhưng công việc vẫn không đảm bảo chất lượng quy định.

Trong trường hợp này, Bên B có trách nhiệm trả cho Bên A mọi chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa, khắc phục mà Bên A đã trả cho nhà thầu khác. Chi phí này được Bên A khấu trừ ngay trong giá trị thanh toán Hợp đồng của đợt thanh toán gần nhất. Nếu việc khấu trừ vẫn không đủ để thanh toán tiền sửa chữa, khắc phục thì Bên B có trách nhiệm thanh toán số tiền còn thiếu cho Bên A trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên A.

d) Trong trường hợp việc thay thế, sửa chữa, khắc phục làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện Hợp đồng thì Bên B phải chịu phạt vi phạm về tiến độ theo quy định tại Khoản 13.1 Điều này.

e) Trong trường hợp việc vi phạm chất lượng của Bên B ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của các gói thầu khác, ngoài việc thay thế, sửa chữa, khắc phục ảnh hưởng, Bên B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Bên A và các bên liên quan và chịu phạt.

13.3. Vi phạm các quy định trên công trường:

a) Trong trường hợp Bên B và/hoặc Người của Bên B (bao gồm: chuyên gia, cán bộ, nhân viên, người lao động khác của Bên B và Nhà thầu phụ/Nhà cung cấp/Khách mời của Bên B) vi phạm các quy định trên công trường (bao gồm nhưng không giới hạn các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự và các quy định khác liên quan trên công trường) thì Bên B phải chịu phạt vi phạm đối với từng hành vi vi phạm cụ thể và tùy theo mức độ vi phạm quy định tại **Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm đính kèm theo Hợp đồng.**

b) Khi vi phạm các quy định trên công trường, ngoài việc chịu phạt vi phạm theo quy định tại Điều này, Bên B còn phải bồi thường cho Bên A và Bên thứ ba toàn bộ thiệt hại do các hành vi vi phạm của Bên B và/hoặc Người của Bên B gây ra theo quy định tại Khoản 13.5 Điều này. Bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí sau: (i) Chi phí cho việc hỗ trợ, khắc phục, thay thế, sửa chữa các tổn thất; (ii) Chi phí cho việc thực hiện khiếu kiện, giải quyết tranh chấp, thủ tục tố tụng, phí luật sư, phí kiểm định/giám định...; và (iii) Các chi phí khác liên quan phát sinh từ bất kỳ vi phạm nào của Bên B và/hoặc Người của Bên B gây ra.

13.4. Vi phạm nghĩa vụ thanh toán:

Nếu Bên A chậm thanh toán do lỗi của Bên A thì Bên B có quyền yêu cầu Bên A trả tiền lãi cho mỗi ngày chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng tại thời điểm chậm thanh toán đối với số tiền chậm thanh toán.

13.5. Nếu một bên vi phạm Hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia và/hoặc bên thứ ba (nếu có) thì bên vi phạm Hợp đồng có trách nhiệm: (i) Chịu phạt vi phạm Hợp đồng theo quy định tại Điều này; (ii) Thực hiện nghĩa vụ hỗ trợ hoặc áp dụng biện pháp sửa chữa, khắc phục cần thiết để hạn chế thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra và tự chịu các chi phí liên quan; (iii) Bồi thường mọi thiệt hại do mình đã gây ra

cho bên kia và/hoặc bên thứ ba theo quy định của pháp luật hiện hành (Mức bồi thường thiệt hại phải tương đương với mức tổn thất của bên kia và/hoặc bên thứ ba).

13.6. Tiền phạt vi phạm Hợp đồng và/hoặc tiền bồi thường thiệt hại của mỗi bên theo Hợp đồng này (nếu có) được cộng dồn và/hoặc khấu trừ vào đợt thanh toán tiếp theo gần nhất của Hợp đồng. Nếu việc khấu trừ vẫn không đủ để thanh toán tiền phạt vi phạm và tiền bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm có trách nhiệm thanh toán số tiền còn thiếu cho bên kia trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của bên kia.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

Hoà giải: Các Bên liên quan sẽ nỗ lực tối đa để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng phát sinh liên quan đến Hợp đồng bằng cách thương lượng trực tiếp.

Toà án kinh tế: Nếu sau 30 ngày kể từ khi bắt đầu thương lượng mà hai bên không đạt được thoả thuận về giải quyết các tranh chấp theo hợp đồng, thì một trong 2 Bên có thể yêu cầu giải quyết các tranh chấp đó qua Toà án kinh tế Thành phố Hà Nội.

Quyết định của Toà án được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với cả hai Bên. Bên có lỗi phải chịu mọi phí tổn để giải quyết tranh chấp.

Điều 15. Điều khoản chung

Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của Hợp đồng này. Không có cơ quan nào hoặc đại diện của bên nào có quyền đưa ra tuyên bố, trình bày, hứa hẹn hoặc thoả thuận nào mà không được nêu ra trong Hợp đồng; không bên nào bị ràng buộc hoặc có trách nhiệm trước các điều đó.

Các bên cam kết thực hiện một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của Hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hợp đồng này bao gồm 16 trang được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A sẽ giữ 02 bản, Bên B sẽ giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Công Ngọc

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Như Loan



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XÂY LẮP 01

Số: 64 /PC1TL-KTKH/HĐXL ngày 02/01/2024

Dự án: Trạm biến áp 500kV Bình Dương 1

Hạng mục: Xây dựng ngoài trời sân 220kV

Căn cứ bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ hợp đồng xây lắp số: 64/PC1TL-KTKH/HĐXL ký ngày 02/01/2024;

Căn cứ hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công công trình đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

Căn cứ nhu cầu và năng lực của các bên.

Chúng tôi, đại diện cho các Bên ký kết Phụ lục Hợp đồng xây lắp gồm có:

1. Bên giao thầu (Sau đây được gọi tắt là "Bên A")

Tên doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN PC1 THĂNG LONG
Địa chỉ : Số 471 Đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai,
TP Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : 0243 862 5296 Email: thanglong@pc1group.vn
Mã số thuế : 0104 770 469
Tài khoản số : 1903 9891 209996
Tại ngân hàng : Ngân hàng Techcombank – CN Hội sở
Người đại diện : **Trần Công Ngọc** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Và bên kia là:

2. Bên nhận thầu (Sau đây được gọi tắt là "Bên B")

Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG
Địa chỉ : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, HCM
Địa chỉ VPĐD : 26 Đường 63, Khu Dân Cư Đông Thủ Thiêm, P. Bình Trưng Đông, Tp.
Thủ Đức, HCM
Điện thoại : CĐ: 028.3636.1994 ; DĐ: 0938 79 19 39
Email : quocdungco2012@gmail.com
Mã số thuế : 0311709568
Tài khoản số : 313986
Tại ngân hàng : Ngân hàng OCB - CN Đồng Nai - PGD Tân Hiệp
Người đại diện : Bà **Nguyễn Thị Như Loan** Chức vụ: **Giám đốc**



1/2 

Hai Bên thỏa thuận ký kết Phụ lục Hợp đồng xây lắp số: 64/PC1TL-KTKH/HĐXL ký ngày 02/01/2024 với các điều khoản cụ thể như sau:

Nội dung Phụ lục hợp đồng:

* Bên A giao cho bên B thực hiện khối lượng phần xây dựng ngoài trời sân 220kV theo thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt cụ thể như sau:

1. Giá trị Hợp đồng ban đầu: 5.305.997.302 đồng
2. Giá trị phần XDNT sân 220kV: 10.747.280.396 đồng
3. Giá trị Hợp đồng sau điều chỉnh (3=1+2): 16.053.277.698 đồng.

(Bằng chữ: Mười sáu tỷ, không trăm năm mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm chín mươi tám đồng./.).

(Có bảng phụ lục chi tiết kèm theo)

* Điều chỉnh và bổ sung thông tin bên B trong Hợp đồng 64/PC1TL-KTKH/HĐXL ký ngày 02/01/2024, cụ thể như sau:

- Nội dung trước khi điều chỉnh, bổ sung:

Tên doanh nghiệp : **CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**

Điện thoại : 0943 739 733 hoặc 0943 698 968

Tài khoản số : 33 111 888 888 68

Tại ngân hàng : MB bank – PGD Tân Phú – CN Đông Sài Gòn – TP HCM

- Nội dung sau khi điều chỉnh, bổ sung

Tên doanh nghiệp : **CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**

Địa chỉ VPĐD : 26 Đường 63, Khu Dân Cư Đông Thủ Thiêm, P. Bình Trưng Đông, Tp. Thủ Đức, HCM.

Điện thoại : CĐ: 028.3636.1994 ; DĐ: 0938 79 19 39

Tài khoản số : 313986

Tại ngân hàng : Ngân hàng OCB - CN Đồng Nai - PGD Tân Hiệp

2. Các nội dung khác:

Các nội dung và điều khoản còn lại của Hợp đồng số: 64/PC1TL-KTKH/HĐXL ký ngày 02/01/2024 không thay đổi.

Phụ lục Hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng số: 64/PC1TL-KTKH/HĐXL ký ngày 02/01/2024

Phụ lục Hợp đồng được lập thành 04 bộ, Bên A giữ 02 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ Phụ lục Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Tổng Giám đốc

Trần Công Ngọc

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc

Nguyễn Thị Như Loan

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 03 tháng 12 năm 2024

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP

Số: 103/PCIMN-KHTT/HĐXL

KHả lại thời gian bảo hành công trình gói thầu hợp
với DK BH của CĐT.

DỰ ÁN: CÁP ĐIỆN TỬ LƯỚI ĐIỆN QUỐC GIA CHO HUYỆN CÔN ĐẢO, TỈNH
BÀ RỊA - VŨNG TÀU

HẠNG MỤC: THI CÔNG SẢN XUẤT, ĐÓNG ÉP CỌC D400 MÓNG VT12

Giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN PC1 MIỀN NAM

Và

CÔNG TY TNHH XD TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG



MỤC LỤC

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải	2
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	3
Điều 3. Trao đổi thông tin	4
Điều 4. Nội dung, khối lượng công việc của hợp đồng.....	4
Điều 5. Nghiệm thu và bàn giao	4
Điều 6. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng	5
Điều 7. Nhân sự chủ chốt tham gia thực hiện hợp đồng.....	5
Điều 8. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán	5
Điều 9. Thời hạn bảo hành công trình	7
Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên A.....	8
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên B	9
Điều 12. Bất khả kháng.....	11
Điều 13. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng	12
Điều 14. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại.....	14
Điều 15. Giải quyết tranh chấp	16
Điều 16. Điều khoản chung.....	16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**HỢP ĐỒNG XÂY LẬP**Số: 103/PC1MN-KHTT/HĐXL

- Căn cứ qui định Pháp luật hiện hành nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Theo năng lực các bên tham gia hợp đồng;

Hôm nay, ngày 03 tháng 12 năm 2024 tại Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

Một bên là:

1. Bên giao thầu (Sau đây được gọi tắt là “Bên A”)

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN PC1 MIỀN NAM**

Địa chỉ : Lầu 1, Cao ốc An Khang, số 28, đường 19, P.An Phú, thành phố Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 08.62814273

Fax: 08.62814271

Email : pcc1mn@gmail.com

Mã số thuế : 0305599821

Tài khoản số : 111 000 146 081

Tại ngân hàng : Ngân hàng Vietinbank - CN Thủ Thiêm

Người đại diện : Ông Lê Minh Đoan

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Và bên kia là:

2. Bên nhận thầu (Sau đây được gọi tắt là “Bên B”)

Tên doanh nghiệp : **CÔNG TY TNHH TM ĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**

Địa chỉ : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP HCM

Email : quocdungco2012@gmail.com

Mã số thuế : 0311709568

Tài khoản số : 313986

Tại ngân hàng : Ngân hàng OCB - Chi nhánh Đồng Nai - PGD Tân Hiệp

Người đại diện : Bà Nguyễn Thị Như Loan

Chức vụ: Giám đốc

Các bên thống nhất thỏa thuận như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Các từ và cụm từ (được định nghĩa và diễn giải) sẽ có ý nghĩa như diễn giải sau đây và được áp dụng cho Hợp đồng này, trừ khi ngữ cảnh đòi hỏi diễn đạt rõ một ý nghĩa khác.

1. “**Bên giao thầu**” là Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam;
2. “**Bên nhận thầu (nhà thầu)**” là Công ty TNHH TMĐT Xây dựng Quốc Dũng;
3. “**Dự án**” là: Cấp điện từ lưới điện Quốc gia cho huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4. “**Gói thầu**” là: Gói 01XL-DZCĐ: Thi công xây dựng móng trụ (phần trên bờ), cung cấp VTTB cho toàn bộ ĐDK 110kV bao gồm 32 vị trí cột;
5. “**Đại diện Bên giao thầu**” là người được Bên giao thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên giao thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt cho Bên giao thầu.
6. “**Đại diện Bên nhận thầu**” là người được Bên nhận thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên nhận thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt cho Bên nhận thầu.
7. “**Hợp đồng**” là toàn bộ Hồ sơ Hợp đồng xây lắp theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].
8. “**Bên**” là Bên giao thầu hoặc Bên nhận thầu (nhà thầu) tùy theo ngữ cảnh(yêu cầu) diễn đạt.
9. “**Ngày**” được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.
10. “**Ngày làm việc**” là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
11. “**Luật**” là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ Hợp đồng bao gồm:

- (1) Hợp đồng này;
- (2) Các phụ lục của hợp đồng (đính kèm biểu QT.02.KHTT/B.04, QT.02.KHTT/B.05, QT.02.KHTT/B.06)
 - a. QT.02.KHTT/B.04 - Phụ lục 01. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng.
 - b. QT.02.KHTT/B.05 - Phụ lục 02: Các chế tài xử phạt vi phạm về ATVSLĐ, tiến độ, chất lượng, máy móc DCTC.
 - c. QT.02.KHTT/B.06 - Phụ lục 03: Yêu cầu về an toàn và quản lý chất lượng.
- (3) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt;
- (4) Hồ sơ trước khi thi công;
- (5) Các văn bản ký giữa hai bên phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng như: phụ lục, các biên bản làm việc, các biên bản họp... các văn bản này phải có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền và dấu của hai bên mới có hiệu lực thực hiện.

2.2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu hợp đồng: Khi có nội dung mâu thuẫn hoặc chưa

rõ ràng giữa các tài liệu của Hợp đồng này thì thứ tự ưu tiên của các tài liệu hợp đồng được áp dụng theo thứ tự từ điểm (1) đến điểm (5), từ mục a đến mục c quy định tại khoản 2.1 điều này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 3. Trao đổi thông tin

1. Các thông báo, chấp thuận, chứng chỉ, quyết định,... đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến bên nhận bằng đường bưu điện, bằng fax, hoặc email theo địa chỉ các bên đã quy định trong Hợp đồng.

2. Trường hợp bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho bên kia để đảm bảo việc trao đổi thông tin. Nếu bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

Điều 4. Nội dung, khối lượng công việc của hợp đồng

4.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện Hạng mục : Thi công sản xuất, đóng ép cọc D400 móng VT12 - Gói 01XL-DZCD: Thi công xây dựng móng trụ (phần trên bờ), cung cấp VTTB cho toàn bộ ĐDK 110kV bao gồm 32 vị trí cột - Dự án: Cấp điện từ lưới điện Quốc gia cho huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi tiết nội dung, khối lượng và yêu cầu công việc cụ thể của hợp đồng được nêu tại Phụ lục 01. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng đính kèm theo hợp đồng này;

4.2. Bên B có trách nhiệm thực hiện công việc của hợp đồng này theo đúng thiết kế được duyệt, đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng cho công trình, đúng yêu cầu của Bên A, quy định của hợp đồng này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Nghiệm thu và bàn giao

5.1. Việc nghiệm thu và bàn giao công trình phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành về nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng;

5.2. Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến vật tư, vật liệu ... thì việc thay đổi phải đảm bảo các điều kiện sau: (i) Thiết bị, vật tư, vật liệu ... được thay đổi phải có quy cách, chất lượng và tính năng tương đương. (ii) Phải được Bên A thống nhất bằng văn bản trước khi triển khai;

5.2. Đối với những công việc theo yêu cầu phải nghiệm thu trước khi chuyển qua các công việc khác, Bên B phải thông báo cho Bên A (ít nhất 24h) để hai bên tiến hành nghiệm thu;

5.3. Bên A chỉ tiến hành nghiệm thu đối với công việc thực tế đã được Bên B hoàn thành và có đầy đủ hồ sơ theo quy định. Việc nghiệm thu của Bên A sẽ không làm giảm trách nhiệm của Bên B đối với công trình/ hạng mục công trình được giao.

5.4. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng:

a) Hợp đồng đã ký kết giữa các bên;

b) Thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt;

c) Khối lượng thực tế hoàn thành ngoài hiện trường.

d) Quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng.

Điều 6. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

6.1. Tiến độ chung: Theo yêu cầu của Bên A nhằm đáp ứng tiến độ đóng điện của công trình.

6.2. Tiến độ tổng thể:

6.3. Tiến độ chi tiết: Bảng tiến độ chi tiết được lập bởi Bên B và được Trưởng ban chỉ huy công trường của 2 bên ký, xác nhận và là cơ sở để quản lý tiến độ thực hiện hợp đồng.

6.4. Tiến độ thực hiện hợp đồng và tiến độ thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc của hợp đồng đính kèm theo hồ sơ trước khi thi công được Bên B trình và Bên A xem xét phê duyệt theo quy định của hợp đồng.

Điều 7. Nhân sự chủ chốt tham gia thực hiện hợp đồng

Bên B cam kết danh sách nhân sự chủ chốt để đảm bảo thực hiện gói thầu.

Nhân sự của Bên B tại công trường phải được phổ biến đầy đủ nội dung các Quy định, nội quy của Bên A khi làm việc, thi công tại công trường và phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định của Bên A và của pháp luật.

Bên B cam kết bố trí nhân sự đầy đủ năng lực, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các công việc theo hợp đồng, Bên B cam kết không thay đổi nhân sự tham gia trong quá trình thực hiện gói thầu, nếu có sự thay đổi về nhân sự thì Bên B sẽ phải báo trước bằng văn bản cho Bên A ít nhất 05 (năm) ngày trong đó nêu rõ lý do/nguyên nhân thay đổi nhân sự và thông tin của nhân sự mới được thay thế (kèm theo hồ sơ năng lực của nhân sự mới), nhân sự mới phải đảm bảo yêu cầu theo đúng quy định tại điều này và phải được sự chấp thuận của Bên A.

Khi nhân sự của Bên B không đáp ứng được yêu cầu của Bên A, Bên B có trách nhiệm thay nhân sự phù hợp trong khoảng thời gian do Bên A ấn định theo thông báo của Bên A và các chi phí phát sinh sẽ do Bên B chịu. Bên B được quyền điều chuyển nhân sự thay thế sang làm công việc khác phù hợp sau khi đã thông báo cho Bên A theo quy định để Bên A cấp thẻ ra vào công trường.

Nếu Bên B không thay đổi nhân sự chủ chốt theo yêu cầu của Bên A hoặc Bên B tự ý thay đổi nhân sự mà không thông báo bằng văn bản cho Bên A thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Điều 8. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

8.1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng là : 2.508.456.984 đồng (Bao gồm cả VAT 10%)

(Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm linh tám triệu, bốn trăm năm mươi sáu ngàn, chín trăm tám mươi tư đồng./.)

(Chi tiết theo *Phụ lục 01. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng* đính kèm theo hợp đồng)

- Thuế GTGT sẽ được áp dụng điều chỉnh theo đúng quy định của Bộ Tài Chính trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.
- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Phần khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng Bên A sẽ tính phát sinh cho Bên B khi bên B thực hiện khối lượng này trước sự yêu cầu của bên A và có Biên bản thống nhất tại hiện trường.
- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản Bên B chỉ định và đã được đăng ký với cơ quan thuế, phí chuyển khoản bên B chịu.

8.2. Nội dung của giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành và toàn bộ chi phí cần thiết để Bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, bao gồm toàn bộ các chi phí sau:

Tất cả chi phí phục vụ công tác thi công của Nhà thầu như: Chi phí vật tư chính, vật tư phụ, chi phí nhân công, chi phí hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán với TVGS và Chủ đầu tư, điện nước thi công, các công tác thí nghiệm kiểm tra theo quy định trong quá trình thi công các hạng mục đảm bảo chất lượng và yêu cầu kỹ thuật; công trình tạm thi công, đường tạm thi công, kể cả việc sửa chữa đền bù đường có sẵn mà xe, thiết bị thi công của nhà thầu đi để vận chuyển vật liệu trên đó, các chi phí bảo vệ môi trường, cảnh quan do đơn vị thi công gây ra, chi phí đền bù đất mượn, đường mượn thi công và bãi đúc cọc, công tác hoàn trả mặt bằng ... mặt bằng tập kết vật liệu, kho bãi, lán trại tạm và các chi phí, lệ phí cần thiết khác để Bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo đúng quy định của hợp đồng

8.3. Tạm ứng:

Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B: Không áp dụng.

8.4. Tiến độ thanh toán:

Thanh toán theo kỳ: Bảo đảm giá trị mỗi lần thanh toán tối thiểu là 500.000.000 đồng.

Khi khối lượng hoàn thành giai đoạn được Bên A đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, tuân thủ các điều kiện của hợp đồng thì Bên A sẽ thanh toán chuyển tiền cho Bên B 90% giá trị của mỗi đợt nghiệm thu; và trừ đi tỷ lệ tạm ứng, các khoản phạt vi phạm hợp đồng; các khoản phạt khác (nếu có) trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Quyết toán: Khi Bên B hoàn thành, kết thúc toàn bộ công việc theo hợp đồng (ngoại trừ nghĩa vụ bảo hành) và được Bên A ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công tác xây dựng công trình, đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, tuân thủ các điều kiện của hợp đồng, Bên A thanh toán 95% giá trị quyết toán.

Tiền giữ lại: Sau 7 ngày kể từ khi hết thời hạn bảo hành công trình có xác nhận xóa

tồn tại của kỹ thuật hai bên, Bên A sẽ thanh toán hết số giữ lại cho Bên B. Hoặc sau 10 ngày khi bên B cấp bảo lãnh bảo hành tương ứng với 5% giá trị quyết toán công trình bên A sẽ thanh toán cho Bên B.

8.5. Hồ sơ thanh toán gồm:

- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu (nếu có);
- Bản vẽ hoàn công hạng mục công trình hoàn thành (nếu có);
- Nhật ký thi công hạng mục công trình (nếu có);
- Bản sao y công chứng, CO/CQ/Packing List của vật tư thiết bị đưa vào công trình (nếu có);
- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện bên giao thầu - theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng.
- Bảng xác định giá trị cho những công việc chưa có đơn giá trong Hợp đồng (nếu có), trong đó cần thể hiện cả khối lượng và đơn giá cho các công việc này có xác nhận của đại diện bên giao thầu.
- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện bên giao thầu
- Hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị nhà thầu được nghiệm thu.

8.6. Đồng tiền thanh toán: là đồng tiền Việt Nam.

Điều 9. Thời hạn bảo hành công trình

Thời hạn bảo hành công trình là 12 tháng kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi khắc phục xong các sai sót do lỗi của Bên B;

Trong thời hạn bảo hành, Bên B phải ghi nhận sự cố bảo hành trong vòng 12 (mười hai) giờ (trừ thời giờ làm việc ban đêm) kể từ khi nhận được thông báo của Bên A (thông báo có thể bằng điện thoại, fax, văn bản) về những hư hỏng hay khiếm khuyết của thiết bị vật tư, công trình (phần vật tư, thiết bị, hạng mục bị hư hỏng hay khiếm khuyết đó) trong thời gian Bên A ấn định và Bên B phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến việc thực hiện bảo hành. Các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để thay thế phải đồng nhất và phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Hợp đồng này.

Trước khi hết hạn bảo hành 10 ngày, Bên B có trách nhiệm liên hệ với Bên A để thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận và nghiệm thu các công việc bảo hành mà Bên B thực hiện. Trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải tiếp tục bảo hành cho đến khi hoàn tất việc bảo hành và có văn bản xác nhận của Bên A về việc Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ bảo hành hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ bảo hành theo yêu cầu của Bên A thì Bên A được toàn quyền thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc bảo hành. Đồng thời Bên A được quyền yêu cầu Ngân hàng cấp bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền bảo hành cho Bên A để Bên A thanh toán các chi phí liên quan cho các đơn vị, cá nhân thực hiện việc bảo hành đó. Nếu tiền bảo hành không đủ chi trả cho việc bảo hành thì Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A số tiền còn thiếu theo yêu cầu của Bên A.

Ngay sau khi hết thời hạn bảo hành công trình và trên cơ sở Bên B thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến khắc phục sửa chữa các lỗi, khiếm khuyết, khuyết tật, sai sót và những nghĩa vụ ràng buộc khác, với điều kiện không tồn tại vướng mắc gì, thì Bên A sẽ giải ngân, hoặc giải phóng bảo lãnh bảo hành công trình cho Bên B;

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

10.1. Quyền của Bên A

Bên A có quyền tạm dừng nghĩa vụ thanh toán khi Bên B vi phạm quy định của hợp đồng, chưa thực hiện khắc phục hậu quả do Bên B vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan.

Yêu cầu Bên B bổ sung nguồn lực cần thiết để đảm bảo chất lượng và tiến độ công việc hợp đồng. Trường hợp Bên B không có khả năng thực hiện công việc trong hợp đồng, Bên A có quyền đưa các nguồn lực cần thiết vào để thực hiện công tác đó và sẽ khấu trừ lại chi phí trong các lần thanh toán của Bên B.

Bên A có quyền yêu cầu Bên B tạm ngừng thi công xây dựng công trình và khắc phục hậu quả và/ hoặc giao một phần công việc của Bên B cho một đơn vị khác nếu Bên B thi công không đạt chất lượng, tiến độ, vi phạm an toàn lao động hoặc có nguy cơ không đảm bảo tiến độ giai đoạn công trình. Khi bị đình chỉ thi công thì toàn bộ máy móc, thiết bị thi công của Bên B phải mang ra khỏi công trường;

Đình chỉ những nhân sự của Bên B không tuân thủ chỉ dẫn của Bên A; yêu cầu Bên B di dời và thay thế toàn bộ máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu, nhân sự không đảm bảo đúng yêu cầu thi công theo đúng quy định trong thời hạn Bên A ấn định;

Có quyền không nghiệm thu, quyết toán những công việc do Bên B thực hiện không đảm bảo chất lượng;

Tại bất kì thời điểm nào, Bên A và những người được Bên A ủy quyền có quyền kiểm tra việc thực hiện hợp đồng của Bên B như: kiểm tra công trường, kiểm tra chất lượng thực hiện công việc, kiểm tra việc chuẩn bị/tang cường vật tư và máy móc phục vụ cho việc thi công của bên B, kiểm tra nhân sự trên công trường,

Có quyền thực hiện các chế tài xử phạt vi phạm về quản lý chất lượng, tiến độ thi công và an toàn vệ sinh lao động theo *Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm ATVSLĐ, tiến độ, chất lượng và máy móc DCTC* đính kèm theo hợp đồng này.

10.2. Nghĩa vụ của Bên A

Bàn giao tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công để Bên B tiến hành công việc theo đúng hợp đồng. Sau khi đã bàn giao tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công cho Bên B, Bên A không chịu bất cứ trách nhiệm gì liên quan đến việc quản lý, bảo vệ tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công cho đến khi Bên B giao trả lại mặt bằng công trình cho Bên A và được Bên A xác nhận bằng văn bản.

Cung cấp thép xây dựng (phần dài móng), bulong, tiếp và vật tư khác (nếu có) ... tại kho của bên A;

Bàn giao bản vẽ thi công được duyệt và các hồ sơ về chất lượng công trình;

Cử và thông báo cho Bên B về nhân sự tham gia quản lý, giám sát việc thực hiện hợp đồng;

Ký nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc Bên B đã hoàn thành theo đúng yêu cầu của hợp đồng;

Tạm ứng và thanh toán cho Bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

11.1. Quyền của Bên B

- Được Bên A tạm ứng và thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng;
- Được quyền đề xuất thay đổi phương án thi công nhằm rút ngắn tiến độ và giảm chi phí xây dựng.

11.2. Nghĩa vụ của Bên B

a. Trong công tác bàn giao mặt bằng, chuẩn bị thi công

- Bên B có trách nhiệm lập hồ sơ trước khi thi công và trình Bên A duyệt. Hồ sơ trước khi thi công gồm: biện pháp thi công chi tiết, tiến độ thi công chi tiết, sơ đồ tổ chức thi công, kế hoạch huy động nhân lực, kế hoạch huy động máy móc thiết bị thi công, danh mục vật tư vật liệu đưa vào sử dụng gói thầu và các kế hoạch khác liên quan đến việc triển khai hợp đồng.

- Tiếp nhận và quản lý tim, mốc, vật tư thiết bị, mặt bằng công trình đã nhận từ Bên A để triển khai thi công và bàn giao lại cho Bên A sau khi thi công xong. Chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự, an toàn lao động, phòng cháy nổ và vệ sinh môi trường trên phạm vi Bên B sử dụng để thi công;

b. Trong quá trình thi công

- Ghi nhật ký thi công xây dựng công trình; lập bản vẽ hoàn công, tham gia nghiệm thu công trình; lập hồ sơ hoàn công, hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng để nộp cho Bên A theo đúng quy định.

- Thi công xây dựng và lắp đặt đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và thiết kế được duyệt. Đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đúng chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành áp dụng cho công trình, đúng yêu cầu của Bên A. Việc giám sát nghiệm thu kỹ thuật, chất lượng của Bên A không làm giảm trách nhiệm của Bên B đối với các sai sót của mình trong các vấn đề mà qui trình, qui phạm của Nhà nước qui định. Mọi sai sót của Bên B dẫn đến thiệt hại sản phẩm xây dựng công trình thì Bên B phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó và chịu trách nhiệm trước Nhà nước và pháp luật;

- Chịu trách nhiệm về chất lượng thi công xây dựng công trình do mình đảm nhận. Bảo hành công trình, sửa chữa sai sót công trình đối với những công việc do Bên B thi công và tự chịu các chi phí liên quan theo đúng quy định của hợp đồng này.

- Đảm bảo cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác kịp thời, đủ số lượng và chủng loại quy định để thực hiện các công việc của hợp đồng này; chịu trách nhiệm về chất lượng, nguồn gốc của vật tư, vật liệu, nguyên liệu, thiết bị, sản phẩm xây dựng do mình cung cấp sử dụng để thi công công trình và trước khi lắp đặt phải có ý kiến đồng ý của giám sát của Bên A và Chủ đầu tư;

- Chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện đầy đủ các quy định trên công trường đã được hai bên thống nhất và theo quy định của pháp luật, quy định của chính quyền địa phương và yêu cầu của Bên A về các vấn đề: sử dụng lao động; an ninh trật tự; an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ; yêu cầu về an toàn và quản lý chất lượng theo phụ lục kèm theo;

- Cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết công việc và vướng mắc phát sinh tại bất kì thời điểm nào do Bên A yêu cầu (kể cả ngày nghỉ, ngoài giờ làm việc); Thông báo cho Bên A chậm nhất là 1 ngày sau khi xảy ra rủi ro trong quá trình thi công xây dựng của công trình;

- Bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm thí nghiệm toàn bộ vật tư, vật liệu, kiểm định thiết bị, sản phẩm xây dựng của nhà nước về quản lý chất lượng công trình xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chứng chỉ thí nghiệm Bên B trả theo địa chỉ Bên A.

- Đảm bảo vệ sinh công nghiệp. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo yêu cầu của Ban chỉ huy về công tác vệ sinh công trường, Ban chỉ huy sẽ thuê các đội khác thực hiện những chi phí này sẽ trừ ngay trong đợt thanh toán gần nhất của Bên B;

- Tuân thủ quy định về an toàn và quản lý chất lượng theo Phụ lục 03. Yêu cầu về an toàn quản lý chất lượng đính kèm theo hợp đồng;

- Bên B phải cấp bảo hộ lao động theo quy định chuẩn của Bên A;

- Quản lý người lao động, máy móc, thiết bị vật tư của mình trên công trường và tự chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan; Mua các loại bảo hiểm cần thiết theo quy định của pháp luật (Bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm bên thứ 3 và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật) để đảm bảo cho hoạt động của mình trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng;

- Dọn dẹp mặt bằng và di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị, công trình tạm.... cùng những tài sản khác của mình ra khỏi công trường để hoàn trả mặt bằng lại cho Bên A trong trạng thái sạch sẽ và an toàn ngay sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao hoặc sau khi hợp đồng chấm dứt.

- Bên B không được phép chuyển nhượng bất kỳ công việc, trách nhiệm cho bất cứ bên thứ 3 để thực hiện thi công các hạng mục công việc thuộc trách nhiệm của Bên B trong hợp đồng này;

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên B hoặc người của Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định nêu tại hợp đồng và các phụ lục kèm theo hợp đồng này dẫn đến gây ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tài chính của Bên A và/hoặc người của Bên A và/hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào thì Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật, trước Bên A hoặc Bên thứ ba về mọi vấn đề liên quan. Đồng thời Bên B phải chi trả toàn bộ các chi phí cho việc hỗ trợ, khắc phục, sửa chữa và phải bồi thường toàn bộ mọi thiệt hại liên quan cho Bên A và/hoặc người của Bên A và/hoặc của bên thứ ba ngay khi nhận được thông báo của Bên A và/hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền và/hoặc thông báo của bên thứ ba;

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

Điều 12. Bất khả kháng

Bất khả kháng là sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng này và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, trực tiếp gây ảnh hưởng tới việc thực hiện các công việc của Hợp đồng như: Thiên tai, hỏa hoạn, sự cố môi trường ... (sau đây gọi tắt là "Sự kiện bất khả kháng").

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không coi là vi phạm Hợp đồng với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm sau:

a) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa và các biện pháp thay thế cần thiết trong khả năng cho phép để hạn chế tối đa ảnh hưởng và thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra.

b) Thông báo bằng văn bản cho bên kia biết về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong thời gian sớm nhất có thể (chậm nhất là 01 (một) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng), trong đó nêu chi tiết về Sự kiện bất khả kháng, các biện pháp đã tiến hành để hạn chế tối đa ảnh hưởng và thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra, dự kiến kế hoạch và biện pháp giải quyết tiếp theo.

Nếu bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thực hiện hoặc chậm thực hiện trách nhiệm của mình quy định nêu trên thì được coi là vi phạm Hợp đồng và phải bồi thường cho bên còn lại mọi thiệt hại do việc không thực hiện hoặc chậm thực hiện trách nhiệm của mình gây ra.

Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, hai bên sẽ căn cứ tình hình thực tế để

thống nhất về các nội dung liên quan. Trường hợp phải tạm ngừng việc thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm bảo vệ công trình và toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa của mình trên công trường. Đồng thời, Bên B phải duy trì số lượng người lao động đủ để xử lý và giải quyết các công việc trong thời gian tạm ngừng thực hiện Hợp đồng.

Trừ khi có ý kiến khác của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tiến hành mọi biện pháp hợp lý để triển khai các phần việc không bị sự kiện bất khả kháng gây trở ngại.

Điều 13. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng

13.1. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng:

13.1.1. Mỗi bên đều có quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Bên A có quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp:

(i) Bên B không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết;

(ii) Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng;

(iii) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận;

b) Bên B có quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau:

(i) Bên A vi phạm các thỏa thuận về thanh toán mà không phải do lỗi của Bên B gây ra;

(ii) Bên A không bàn giao mặt bằng để thi công;

(iii) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

13.1.2. Trước khi một bên tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì bên đó phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 05 ngày kể từ ngày tạm ngừng thực hiện Hợp đồng, trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng thực hiện. Hai bên có trách nhiệm cùng thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng thỏa thuận Hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp bất khả kháng.

13.1.3. Trường hợp bên tạm ngừng thực hiện Hợp đồng không thông báo hoặc chậm thông báo về việc tạm ngừng thực hiện Hợp đồng cho bên kia hoặc lý do tạm ngừng không phù hợp với quy định của Hợp đồng thì bên tạm ngừng thực hiện Hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho phía bên kia.

13.1.4. Trong trường hợp tạm ngừng thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm bảo vệ công trình và toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa của mình trên công trường. Đồng thời, Bên B phải duy trì số lượng người lao động đủ để xử lý và giải quyết các công việc trong thời gian tạm ngừng thực hiện Hợp đồng.

13.1.5. Trường hợp do lỗi của Bên B dẫn đến Bên bị vi phạm phải tạm ngừng thực hiện Hợp đồng thì Bên B phải thực hiện sửa chữa, khắc phục các sai sót trong khoảng thời gian do Bên A ấn định. Bên B sẽ ngay lập tức tuân thủ các yêu cầu/điều kiện nêu tại Thông báo tạm ngừng của Bên A và phải tiến hành tất cả các bước hợp lý để giảm tối đa chi phí phát sinh liên quan đến Hợp đồng trong suốt giai đoạn tạm ngừng thực hiện công việc cho đến khi việc tạm ngừng Hợp đồng bị hủy bỏ theo quyết định của Bên A.

13.1.6. Trường hợp đã tạm ngừng thực hiện hợp đồng mà bên vi phạm hợp đồng không khắc phục lỗi của mình trong khoảng thời gian 07 (bảy) ngày kể từ ngày bắt đầu tạm ngừng theo thông báo mà không có lý do chính đáng thì bên tạm ngừng có quyền chấm dứt hợp đồng.

13.2. Chấm dứt Hợp đồng:

13.2.1. Mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau đây: (i) Bên B bị phá sản, giải thể; (ii) Bên B giao một phần hoặc toàn bộ công việc Hợp đồng cho Nhà thầu khác; (iii) Bên B từ chối thực hiện công việc theo hợp đồng hoặc 05 ngày liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A; (iv) Bên B không khắc phục ngay các sai phạm của mình trong khoảng thời gian do Bên A ấn định; (v) Bên B không hoàn thành công việc theo tiến độ quy định trong Hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được Bên A chấp thuận bằng văn bản; (vi) Bên B vi phạm quy định về bảo hiểm nêu tại Điều 6 của Hợp đồng này và không khắc phục vi phạm này trong vòng 10 ngày sau khi nhận được yêu cầu của Bên A; (vii) Các trường hợp khác theo thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau đây: (i) Bên A bị phá sản, giải thể; (ii) Bên A không thanh toán cho Bên B sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; Các trường hợp khác theo thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành.

13.2.2. Trước khi một bên chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết ít nhất là 07(bảy) ngày kể từ ngày dự kiến chấm dứt Hợp đồng, trong đó phải nêu rõ lý do chấm dứt hợp đồng. Nếu bên chấm dứt hợp đồng không thông báo hoặc chậm thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng cho bên kia hoặc lý do chấm dứt không phù hợp với quy định của Hợp đồng thì bên chấm dứt Hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho phía bên kia.

13.2.3. Ngay khi Thông báo chấm dứt Hợp đồng có hiệu lực, hai bên sẽ thỏa thuận và xác nhận giá trị khối lượng công việc Bên B đã thực hiện được Bên A chấp nhận nghiệm thu và xác định các khoản phải thanh toán thuộc trách nhiệm của mỗi bên theo đúng quy định của Hợp đồng. Bên B chỉ được thanh toán cho khối lượng công việc hoàn thành được Bên A chấp nhận nghiệm thu và thanh toán sau khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: (i) Bên B đã hoàn thành trách nhiệm quy định tại Điểm 4.2.8 Khoản 4.2 của Điều này; (ii) Hai

bên đã ký thanh lý Hợp đồng; và (iii) Bên A đã khấu trừ các khoản tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên B gây ra, tiền chi trả cho việc bảo hành đối với công trình hoặc hạng mục công trình Bên B đã bàn giao và các khoản khác (nếu có).

13.2.4. Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra thì bên đơn phương chấm dứt hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên kia.

13.2.5. Trường hợp Bên A hoặc Bên B bị phá sản, giải thể thì Hợp đồng sẽ chấm dứt và không còn hiệu lực kể từ ngày Bên A hoặc Bên B bị phá sản, giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

13.2.6. Trừ trường hợp quy định tại Điểm 13.2.4 nêu trên, hai bên phải hoàn tất thủ tục thanh lý Hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày một bên gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng.

13.2.7. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Mục a Điểm 13.2.8 Khoản 13.2 của Điều này, Bên A có quyền thu hồi toàn bộ số tiền tạm ứng còn lại và yêu cầu Bên B bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế gây ra cho Bên A (nếu có). Trong trường hợp Bên B chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục b Điểm 13.2.1 khoản 13.2 của Điều này thì Bên A phải trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên B, thanh toán cho Bên B và yêu cầu Bên A bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế gây ra cho Bên B.

13.2.9. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt, Bên B có trách nhiệm:

a) Di chuyển toàn bộ vật tư, nhân lực, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc sở hữu của mình ra khỏi công trường và tự chịu mọi chi phí liên quan. Nếu sau khoảng thời gian này Bên B chưa thực hiện việc di chuyển thì Bên A có quyền xử lý đối với các tài sản này theo quyết định của Bên A mà không cần có bất cứ sự đồng ý nào của Bên B dưới bất kỳ hình thức nào.

b) Bên B phải bàn giao cho Bên A: (i) Công trình cùng toàn bộ vật tư chưa sửa dụng và các tài liệu, hồ sơ khác mà Bên B đã nhận từ Bên A; (ii) Hồ sơ của công trình, hạng mục công trình đã được Bên A thanh toán. Bên A có toàn quyền tự mình hoặc thuê nhà thầu khác tiếp tục thực hiện công việc của Hợp đồng.

Điều 14. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

14.1. Vi phạm về tiến độ:

a) Nếu Bên B chậm tiến độ do lỗi Bên B tại bất kỳ giai đoạn nào quy định tại Điều 6 Hợp đồng này, Bên B sẽ chịu phạt theo Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm. Số tiền giữ lại này sẽ được thanh toán cho Bên B nếu Bên B vẫn đảm bảo tiến độ tổng thể của cả gói thầu. Nếu chậm quá 10 ngày do lỗi Bên B, Bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) đơn phương chấm dứt Hợp đồng và Bên B phải chịu phạt 12% (mười hai phần trăm) giá Hợp đồng và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bên A, đồng thời Bên A có quyền thuê đơn vị thứ 3 thực hiện tiếp phần công việc của Bên B và Bên B chỉ được thanh toán giá trị phần công việc hoàn thành được Bên A nghiệm thu.

b) Sau khi hoàn thành toàn bộ các công việc quy định tại Điều 4 Hợp đồng này, nếu tiến độ tổng thể của gói thầu bị chậm do lỗi của Bên B, Bên B phải chịu phạt theo Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm nhưng tối đa không quá 12% (mười hai phần trăm) giá Hợp đồng và bồi thường toàn bộ thiệt hại (nếu có) cho Bên A.

c) Trong mọi trường hợp Bên B thi công chậm tiến độ do lỗi của Bên B theo quy định tại Hợp đồng này, ngoài tiền phạt chậm tiến độ phải trả cho Bên A thì Bên B phải trả cho Bên A các chi phí phát sinh (nếu có).

14.2. Vi phạm chất lượng:

a) Bên B được coi là vi phạm chất lượng khi công việc của Hợp đồng do Bên B thực hiện không đúng hoặc không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế được duyệt, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng cho công trình, yêu cầu của Bên A và quy định của pháp luật hiện hành.

b) Trong trường hợp vi phạm chất lượng, Bên B phải thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong thời hạn do Bên A ấn định cho đến khi công việc được thực hiện đảm bảo chất lượng yêu cầu. Đồng thời, Bên B phải tự chịu các chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa, khắc phục đó. Việc thay thế, sửa chữa, khắc phục của Bên B chỉ được coi là hoàn thành sau khi được Bên A nghiệm thu và xác nhận bằng văn bản. c) Bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) tự thực hiện hoặc thuê nhà thầu khác thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong các trường hợp sau: (i) Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong thời hạn do Bên A ấn định; (ii) Bên B cố tình trì hoãn hay kéo dài việc thay thế, sửa chữa, khắc phục gây ảnh hưởng tới công trình; và (iii) Bên B đã thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục nhưng công việc vẫn không đảm bảo chất lượng quy định. Trong trường hợp này, Bên B có trách nhiệm trả cho Bên A mọi chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa, khắc phục mà Bên A đã trả cho nhà thầu khác. Chi phí này được Bên A khấu trừ ngay trong giá trị thanh toán Hợp đồng của đợt thanh toán gần nhất. Nếu việc khấu trừ vẫn không đủ để thanh toán tiền sửa chữa, khắc phục thì Bên B có trách nhiệm thanh toán số tiền còn thiếu cho Bên A trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên A.

d) Trong trường hợp việc thay thế, sửa chữa, khắc phục làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện Hợp đồng thì Bên B phải chịu phạt vi phạm về tiến độ theo quy định tại Khoản 14.1 Điều này.

e) Trong trường hợp việc vi phạm chất lượng của Bên B ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của các gói thầu khác, ngoài việc thay thế, sửa chữa, khắc phục ảnh hưởng, Bên B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Bên A và các bên liên quan và chịu phạt vi phạm theo Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm đính kèm theo hợp đồng này.

14.3. Vi phạm các quy định trên công trường:

a) Trong trường hợp Bên B và/hoặc Người của Bên B (bao gồm: chuyên gia, cán bộ, nhân viên, người lao động khác của Bên B và Nhà thầu phụ/Nhà cung cấp/Khách mời của

Bên B) vi phạm các quy định trên công trường (bao gồm nhưng không giới hạn các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự và các quy định khác liên quan trên công trường) thì Bên B phải chịu phạt vi phạm đối với từng hành vi vi phạm cụ thể và tùy theo mức độ vi phạm quy định tại Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm đính kèm theo Hợp đồng.

b) Khi vi phạm các quy định trên công trường, ngoài việc chịu phạt vi phạm theo quy định tại Điều này, Bên B còn phải bồi thường cho Bên A và Bên thứ ba toàn bộ thiệt hại do các hành vi vi phạm của Bên B và/hoặc Người của Bên B gây ra theo quy định tại Khoản 14.5 Điều này. Bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí sau: (i) Chi phí cho việc hỗ trợ, khắc phục, thay thế, sửa chữa các tổn thất; (ii) Chi phí cho việc thực hiện khiếu kiện, giải quyết tranh chấp, thủ tục tố tụng, phí luật sư, phí kiểm định/giám định...; và (iii) Các chi phí khác liên quan phát sinh từ bất kỳ vi phạm nào của Bên B và/hoặc Người của Bên B gây ra

14.4. Vi phạm nghĩa vụ thanh toán:

Nếu Bên A chậm thanh toán do lỗi của Bên A thì Bên B có quyền yêu cầu Bên A trả tiền lãi cho mỗi ngày chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng tại thời điểm chậm thanh toán đối với số tiền chậm thanh toán.

14.5. Nếu một bên vi phạm Hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia và/hoặc bên thứ ba (nếu có) thì bên vi phạm Hợp đồng có trách nhiệm: (i) Chịu phạt vi phạm Hợp đồng theo quy định tại Điều này; (ii) Thực hiện nghĩa vụ hỗ trợ hoặc áp dụng biện pháp sửa chữa, khắc phục cần thiết để hạn chế thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra và tự chịu các chi phí liên quan; (iii) Bồi thường mọi thiệt hại do mình đã gây ra cho bên kia và/hoặc bên thứ ba theo quy định của pháp luật hiện hành (Mức bồi thường thiệt hại phải tương đương với mức tổn thất của bên kia và/hoặc bên thứ ba).

14.6. Tiền phạt vi phạm Hợp đồng và/hoặc tiền bồi thường thiệt hại của mỗi bên theo Hợp đồng này (nếu có) được cộng dồn và/hoặc khấu trừ vào đợt thanh toán tiếp theo gần nhất của Hợp đồng. Nếu việc khấu trừ vẫn không đủ để thanh toán tiền phạt vi phạm và tiền bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm có trách nhiệm thanh toán số tiền còn thiếu cho bên kia trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của bên kia.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

Hoà giải: Các Bên liên quan sẽ nỗ lực tối đa để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng phát sinh liên quan đến Hợp đồng bằng cách thương lượng trực tiếp.

Toà án kinh tế: Nếu sau 30 ngày kể từ khi bắt đầu thương lượng mà hai bên không đạt được thoả thuận về giải quyết các tranh chấp theo hợp đồng, thì một trong 2 Bên có thể yêu cầu giải quyết các tranh chấp đó qua Toà án kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định của Toà án được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với cả hai Bên. Bên có lỗi phải chịu mọi phí tổn để giải quyết tranh chấp.

Điều 16. Điều khoản chung

Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của Hợp đồng này. Không có cơ quan nào hoặc đại diện của bên nào có quyền đưa ra tuyên bố, trình bày, hứa hẹn hoặc thỏa thuận nào mà không được nêu ra trong Hợp đồng; không bên nào bị ràng buộc hoặc có trách nhiệm trước các điều đó.

Các bên cam kết thực hiện một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của Hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A sẽ giữ 02 bản, Bên B sẽ giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Tổng Giám đốc



Lê Minh Đoàn

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Nguyễn Thị Như Loan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP HCM, ngày 12 tháng 12 năm 2024

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG
Số: 01

(Điều chỉnh Hợp đồng xây lắp số: 103 /PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 03/12/2024)

(V/v: Điều chỉnh khối lượng và giá trị hợp đồng)

Dự án: Cấp điện lưới điện Quốc Gia cho Huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Hạng mục: Thi công VT13 - VT14

Căn cứ bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Hợp đồng số: 103 /PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 03/12/2024 ký kết giữa Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam và Công ty TNHH Thương mại Đầu tư xây dựng Quốc Dũng về việc Thi công sản xuất, đóng ép cọc D400 móng VT12 thuộc Dự án: Cấp điện lưới điện Quốc Gia cho Huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ nhu cầu và năng lực của các bên.

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký kết Phụ lục hợp đồng gồm có:

BÊN A (Bên giao thầu): CÔNG TY CỔ PHẦN PC1 MIỀN NAM

- Đại diện : Ông Lê Minh Đoan Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ : Lầu 1, Cao ốc An Khang, số 28, đường 19, P. An Phú, TP. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại : 028.62814270 Fax: 028.62814271
- Mã số thuế : 0305 599 821
- Tài khoản : 2288229999 Ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định

BÊN B (Bên nhận thầu): CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

- Đại diện : Bà Nguyễn Thị Như Loan Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, HCM
- Mã số thuế : 0311709568
- Tài khoản : 313986 Ngân hàng OCB - Chi nhánh Đồng Nai - PGD Tân Hiệp

Hai Bên thỏa thuận ký kết Phụ lục hợp đồng xây lắp số 01 bổ sung điều chỉnh Hợp đồng số: 103 /PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 03/12/2024 với các điều khoản cụ thể như sau:

1. Nội dung phụ lục hợp đồng:

Điều chỉnh khối lượng và giá trị hợp đồng.

2. Giá trị hợp đồng điều chỉnh

1. Giá trị hợp đồng + PLHD:	2.508.456.984 đồng
2. Giá trị điều chỉnh tăng:	7.158.651.511 đồng
3. Giá trị điều chỉnh giảm:	đồng
4. Giá trị hợp đồng sau điều chỉnh điều chỉnh (1+2-3):	9.667.108.495 đồng

(Bằng chữ: Chín tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm linh tám nghìn, bốn trăm chín mươi lăm đồng).

(Chi tiết phụ lục kèm theo)

Lưu ý: Đối với chi phí đất mượn, đường mượn thi công, bên A chịu chi phí khi đơn vị thi công thực hiện theo đúng phương án đền bù được bên A thống nhất với chủ đầu tư. Nếu bên B thực hiện ngoài phương án thì các chi phí đền bù phát sinh liên quan sẽ do bên B chịu.

3. Các nội dung khác:

Các nội dung và điều khoản còn lại của Hợp đồng số: 103 /PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 03/12/2024 không thay đổi;

Phụ lục Hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng số: 103 /PC1MN-KHTT/HĐXL ngày 03/12/2024;

Phụ lục Hợp đồng được lập thành 04 bộ, Bên A giữ 02 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ Phụ lục Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Tổng Giám đốc



Lê Minh Đoan

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Nguyễn Thị Như Loan

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp. HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2024

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP
Số: 050/PC1MN-KHTT/HĐXL

Gói thầu 22: Di dời các đường dây điện cao thế (110KV, 220KV, 500KV).

Dự án: Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh

Giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN PC1 MIỀN NAM

Và

CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG



MỤC LỤC

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải	2
Điều 3. Trao đổi thông tin.....	3
Điều 4. Nội dung, khối lượng công việc của hợp đồng.....	4
Điều 5. Nghiệm thu và bàn giao	4
Điều 6. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng	5
Điều 7. Nhân sự chủ chốt tham gia thực hiện hợp đồng.....	5
Điều 9. Thời hạn bảo hành công trình.....	7
Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên A	7
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên B	8
Điều 12. Bất khả kháng.....	10
Điều 13. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng.....	11
Điều 14. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại	14
Điều 15. Giải quyết tranh chấp	15
Điều 16. Điều khoản chung.....	16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG XÂY LẬP

Số: 050/PC1MN-KHTT/HĐXL

- Căn cứ qui định Pháp luật hiện hành nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

- Theo năng lực các bên tham gia hợp đồng;

Hôm nay, ngày 15 tháng 05 năm 2024 tại Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

Một bên là:

1. Bên giao thầu (Sau đây được gọi tắt là “Bên A”)

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN PC1 MIỀN NAM**

Địa chỉ : Cao ốc An Khang, số 28, đường 19, khu phố 5, phường An Phú, Tp. Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 08.62814273

Fax: 08.62814271

Email : pcc1mn@gmail.com

Mã số thuế : 0305599821

Tài khoản số : 111 000 146 081

Tại ngân hàng : Ngân hàng Vietinbank - CN Thủ Thiêm

Người đại diện : Ông Lê Minh Đoàn

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Và bên kia là:

2. Bên nhận thầu (Sau đây được gọi tắt là “Bên B”)

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG**

Địa chỉ : 65/22/8 Đường số 5, KP 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP HCM

Email : quocdungco2012@gmail.com

Mã số thuế : 0311709568

Tài khoản số : 313986

Tại ngân hàng : Ngân hàng OCB - Chi nhánh Đồng Nai - PGD Tân Hiệp

Người đại diện : Bà Nguyễn Thị Như Loan

Chức vụ: Giám đốc

Các bên thống nhất thỏa thuận như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Các từ và cụm từ (được định nghĩa và diễn giải) sẽ có ý nghĩa như diễn giải sau đây và

được áp dụng cho Hợp đồng này, trừ khi ngữ cảnh đòi hỏi diễn đạt rõ một ý nghĩa khác.

1. **“Bên giao thầu”** là Công ty Cổ phần PC1 miền Nam;
2. **“Bên nhận thầu (nhà thầu)”** là Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Quốc Dũng.
3. **“Dự án”** là: Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh;
4. **“Gói thầu”** là: **Gói thầu 22:** Di dời các đường dây điện cao thế (110KV, 220KV, 500KV)
5. **“Đại diện Bên giao thầu”** là người được Bên giao thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên giao thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt cho Bên giao thầu.
6. **“Đại diện Bên nhận thầu”** là người được Bên nhận thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Bên nhận thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt cho Bên nhận thầu.
7. **“Hợp đồng”** là toàn bộ Hồ sơ Hợp đồng xây lắp theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].
8. **“Bên”** là Bên giao thầu hoặc Bên nhận thầu (nhà thầu) tùy theo ngữ cảnh(yêu cầu) diễn đạt.
9. **“Ngày”** được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.
10. **“Ngày làm việc”** là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
11. **“Luật”** là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ Hợp đồng bao gồm:

- (1) Hợp đồng này;
- (2) Các phụ lục của hợp đồng:
 - a. Phụ lục 01: Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng.
- (3) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt;
- (4) Hồ sơ trước khi thi công;

(5) Các văn bản ký giữa hai bên phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng như: phụ lục, các biên bản làm việc, các biên bản họp... các văn bản này phải có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền và dấu của hai bên mới có hiệu lực thực hiện.

2.2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu hợp đồng: Khi có nội dung mâu thuẫn hoặc chưa rõ ràng giữa các tài liệu của Hợp đồng này thì thứ tự ưu tiên của các tài liệu hợp đồng được áp dụng theo thứ tự từ điểm (1) đến điểm (5), từ mục a đến mục c quy định tại khoản 2.1 điều này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 3. Trao đổi thông tin

1. Các thông báo, chấp thuận, chứng chỉ, quyết định,... đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến bên nhận bằng đường bưu điện, bằng fax, hoặc email theo địa chỉ các bên đã quy định trong Hợp đồng.

2. Trường hợp bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho bên kia để đảm bảo việc trao đổi thông tin. Nếu bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

Điều 4. Nội dung, khối lượng công việc của hợp đồng

4.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện thực hiện *Hạng mục: "Thi công dài móng" thuộc Gói thầu 22: Di dời các đường dây điện cao thế (110KV, 220KV, 500KV) Dự án: Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh* theo đúng bản vẽ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt.

- Bên A Cấp vật tư chính tại kho bên A, bên B vận chuyển tới vị trí lắp đặt bao gồm: Bu lông neo, tiếp địa.

- Địa điểm công trình: Tại Tp. Hồ Chí Minh.

Chi tiết nội dung, khối lượng và yêu cầu công việc cụ thể của hợp đồng được nêu tại **Phụ lục 01. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng** đính kèm theo hợp đồng này;

4.2. Bên B có trách nhiệm thực hiện công việc của hợp đồng này theo đúng thiết kế được duyệt, đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng cho công trình, đúng yêu cầu của Bên A, quy định của hợp đồng này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Nghiệm thu và bàn giao

5.1. Việc nghiệm thu và bàn giao công trình phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành về nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng;

5.2. Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến vật tư, vật liệu ... thì việc thay đổi phải đảm bảo các điều kiện sau: (i) Thiết bị, vật tư, vật liệu ... được thay đổi phải có quy cách, chất lượng và tính năng tương đương. (ii) Phải được Bên A thống nhất bằng văn bản trước khi triển khai;

5.3. Đối với những công việc theo yêu cầu phải nghiệm thu trước khi chuyển qua các công việc khác, Bên B phải thông báo cho Bên A (ít nhất 24h) để hai bên tiến hành nghiệm thu;

5.4. Bên A chỉ tiến hành nghiệm thu đối với công việc thực tế đã được Bên B hoàn thành và có đầy đủ hồ sơ theo quy định. Việc nghiệm thu của Bên A sẽ không làm giảm trách nhiệm của Bên B đối với công trình/hạng mục công trình được giao.

5.5. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng:

- a) Hợp đồng đã ký kết giữa các bên;
- b) Thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt;
- c) Khối lượng thực tế hoàn thành ngoài hiện trường;
- d) Quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng.

Điều 6. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

6.1. Tiến độ: Ngày Khởi công dự kiến: tháng 05 năm 2024.

Ngày hoàn thành dự kiến: tháng 12 năm 2024.

6.2. Tiến độ chi tiết: Bảng tiến độ chi tiết được lập bởi Bên B và được Trưởng ban chỉ huy công trường của 2 bên ký, xác nhận và là cơ sở để quản lý tiến độ thực hiện hợp đồng.

6.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng và tiến độ thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc của hợp đồng đính kèm theo hồ sơ trước khi thi công được Bên B trình và Bên A xem xét phê duyệt theo quy định của hợp đồng.

Điều 7. Nhân sự chủ chốt tham gia thực hiện hợp đồng

Bên B cam kết danh sách nhân sự chủ chốt để đảm bảo thực hiện gói thầu.

Nhân sự của Bên B tại công trường phải được phổ biến đầy đủ nội dung các Quy định, nội quy của Bên A khi làm việc, thi công tại công trường và phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định của Bên A và của pháp luật.

Bên B cam kết bố trí nhân sự đầy đủ năng lực, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các công việc theo hợp đồng, Bên B cam kết không thay đổi nhân sự tham gia trong quá trình thực hiện gói thầu, nếu có sự thay đổi về nhân sự thì Bên B sẽ phải báo trước bằng văn bản cho Bên A ít nhất 05 (năm) ngày trong đó nêu rõ lý do/nguyên nhân thay đổi nhân sự và thông tin của nhân sự mới được thay thế (kèm theo hồ sơ năng lực của nhân sự mới), nhân sự mới phải đảm bảo yêu cầu theo đúng quy định tại điều này và phải được sự chấp thuận của Bên A.

Khi nhân sự của Bên B không đáp ứng được yêu cầu của Bên A, Bên B có trách nhiệm thay nhân sự phù hợp trong khoảng thời gian do Bên A ấn định theo thông báo của Bên A và các chi phí phát sinh sẽ do Bên B chịu. Bên B được quyền điều chuyển nhân sự thay thế sang làm công việc khác phù hợp sau khi đã thông báo cho Bên A theo quy định để Bên A cấp thẻ ra vào công trường.

Nếu Bên B không thay đổi nhân sự chủ chốt theo yêu cầu của Bên A hoặc Bên B tự ý thay đổi nhân sự mà không thông báo bằng văn bản cho Bên A thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Điều 8. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

8.1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng là: 3.666.673.159 đồng (Bao gồm cả VAT 8%) (Chi tiết theo Phụ lục 01. Phạm vi công việc và chi tiết giá hợp đồng đính kèm).

(Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, một trăm năm mươi chín đồng).

- Thuế GTGT sẽ được áp dụng điều chỉnh theo đúng quy định của Bộ Tài Chính trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản Bên B chỉ định và đã được đăng ký với cơ quan thuế.

8.2. Nội dung của giá trị hợp đồng

Giá trị hợp đồng đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành và toàn bộ chi phí cần thiết để Bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, bao gồm toàn bộ các chi phí sau:

Tất cả chi phí phục vụ công tác thi công của Nhà thầu như: Đào đất, lấp đất, rải tiếp địa, Chi phí điện nước thi công, các công tác nghiệm thu, thí nghiệm kiểm tra theo quy định trong quá trình thi công các hạng mục đảm bảo chất lượng và yêu cầu kỹ thuật, Công trình tạm thi công, kể cả việc sửa chữa đền bù đường có sẵn mà xe, thiết bị thi công của nhà thầu đi để vận chuyển vật liệu trên đó, các chi phí bảo vệ môi trường, cảnh quan do đơn vị thi công gây ra... mặt bằng tập kết vật liệu, kho bãi, lán trại tạm và các chi phí, lệ phí cần thiết khác để Bên B hoàn thành toàn bộ công việc theo đúng quy định của hợp đồng. Các chi phí các công việc đó được hiểu là Bên B đã dự trù, tính toán phân bổ vào trong đơn giá hợp đồng để hoàn thành một đơn vị thành phẩm từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc, thu dọn, hoàn trả mặt bằng sạch.

8.3. Tạm ứng: Không áp dụng

8.4. Tiến độ thanh toán:

Khi khối lượng hoàn thành giai đoạn được Bên A đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, tuân thủ các điều kiện của hợp đồng thì Bên A sẽ thanh toán chuyển tiền cho Bên B **90% giá trị** của mỗi đợt nghiệm thu; và trừ đi tỷ lệ tạm ứng, các khoản phạt vi phạm hợp đồng; các khoản phạt khác (nếu có) trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Quyết toán: Khi Bên B hoàn thành, kết thúc toàn bộ công việc theo hợp đồng (ngoại trừ nghĩa vụ bảo hành) và được Bên A ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công tác xây dựng công trình, đánh giá đạt chất lượng, tiến độ, tuân thủ các điều kiện của hợp đồng, Bên A thanh toán 95% giá trị quyết toán.

Tiền giữ lại: Sau 7 ngày kể từ khi hết thời hạn bảo hành công trình có xác nhận xóa tồn tại của kỹ thuật hai bên, Bên A sẽ thanh toán hết số giữ lại cho Bên B.

8.5. Hồ sơ thanh toán gồm:

- Biên bản nghiệm thu và Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành theo thực tế (Khối lượng bóc tách chi tiết từ bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt) có xác nhận của đại diện bên A.

- Bên B phải đệ trình đầy đủ các hồ sơ pháp lý liên quan đến nguồn gốc vật liệu đất, cát đưa vào công trình, các kết quả thí nghiệm vật liệu, độ chặt K và các thí nghiệm liên quan khi thanh toán khối lượng.

- Bảng xác định giá trị cho những công việc chưa có đơn giá trong Hợp đồng (nếu có), trong đó cần thể hiện cả khối lượng và đơn giá cho các công việc này có xác nhận của đại diện bên giao thầu.

- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện bên giao thầu.

- Hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị nhà thầu được nghiệm thu.

8.6. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam.

Điều 9. Thời hạn bảo hành công trình

Thời hạn bảo hành công trình là **24 tháng** kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi khắc phục xong các sai sót do lỗi của Bên B;

Trong thời hạn bảo hành, Bên B phải ghi nhận sự cố bảo hành trong vòng 12 (mười hai) giờ (trừ thời giờ làm việc ban đêm) kể từ khi nhận được thông báo của Bên A (thông báo có thể bằng điện thoại, fax, văn bản) về những hư hỏng hay khiếm khuyết của thiết bị vật tư, công trình (phần vật tư, thiết bị, hạng mục bị hư hỏng hay khiếm khuyết đó) trong thời gian Bên A ấn định và Bên B phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến việc thực hiện bảo hành. Các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để thay thế phải đồng nhất và phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Hợp đồng này.

Trước khi hết hạn bảo hành 10 ngày, Bên B có trách nhiệm liên hệ với Bên A để thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận và nghiệm thu các công việc bảo hành mà Bên B thực hiện. Trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải tiếp tục bảo hành cho đến khi hoàn tất việc bảo hành và có văn bản xác nhận của Bên A về việc Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ bảo hành hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ bảo hành theo yêu cầu của Bên A thì Bên A được toàn quyền thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc bảo hành. Đồng thời Bên A được quyền yêu cầu Ngân hàng cấp bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền bảo hành cho Bên A để Bên A thanh toán các chi phí liên quan cho các đơn vị, cá nhân thực hiện việc bảo hành đó. Nếu tiền bảo hành không đủ chi trả cho việc bảo hành thì Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A số tiền còn thiếu theo yêu cầu của Bên A.

Ngay sau khi hết thời hạn bảo hành công trình và trên cơ sở Bên B thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến khắc phục sửa chữa các lỗi, khiếm khuyết, khuyết tật, sai sót và những nghĩa vụ ràng buộc khác, với điều kiện không tồn tại vướng mắc gì, thì Bên A sẽ giải ngân, hoặc giải phóng bảo lãnh bảo hành công trình cho Bên B;

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

10.1. Quyền của Bên A

Bên A có quyền tạm dừng nghĩa vụ thanh toán khi Bên B vi phạm quy định của hợp đồng, chưa thực hiện khắc phục hậu quả do Bên B vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan.

Yêu cầu Bên B bổ sung nguồn lực cần thiết để đảm bảo chất lượng và tiến độ công

việc hợp đồng;

Bên A có quyền yêu cầu Bên B tạm ngừng thi công xây dựng công trình và khắc phục hậu quả và/ hoặc giao một phần công việc của Bên B cho một đơn vị khác nếu Bên B thi công không đạt chất lượng, tiến độ, vi phạm an toàn lao động hoặc có nguy cơ không đảm bảo tiến độ giai đoạn công trình. Khi bị đình chỉ thi công thì toàn bộ máy móc, thiết bị thi công của Bên B phải mang ra khỏi công trường;

Đình chỉ những nhân sự của Bên B không tuân thủ chỉ dẫn của Bên A; yêu cầu Bên B di dời và thay thế toàn bộ máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu, nhân sự không đảm bảo đúng yêu cầu thi công theo đúng quy định trong thời hạn Bên A ấn định;

Có quyền không nghiệm thu, quyết toán những công việc do Bên B thực hiện không đảm bảo chất lượng;

Tại bất kì thời điểm nào, Bên A và những người được Bên A ủy quyền có quyền kiểm tra việc thực hiện hợp đồng của Bên B như: kiểm tra công trường, kiểm tra chất lượng thực hiện công việc, kiểm tra việc chuẩn bị/tang cường vật tư và máy móc phục vụ cho việc thi công của bên B, kiểm tra nhân sự trên công trường,

Có quyền thực hiện các chế tài xử phạt vi phạm về quản lý chất lượng, tiến độ thi công và an toàn vệ sinh lao động theo **Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm ATVSLĐ, tiến độ, chất lượng và máy móc DCTC** đính kèm theo hợp đồng này.

10.2. Nghĩa vụ của Bên A

Bàn giao tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công để Bên B tiến hành công việc theo đúng hợp đồng. Sau khi đã bàn giao tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công cho Bên B, Bên A không chịu bất cứ trách nhiệm gì liên quan đến việc quản lý, bảo vệ tim, cốt, mốc giới, mặt bằng thi công cho đến khi Bên B giao trả lại mặt bằng công trình cho Bên A và được Bên A xác nhận bằng văn bản.

Bàn giao bản vẽ thi công được duyệt và các hồ sơ về chất lượng công trình;

Cử và thông báo cho Bên B về nhân sự tham gia quản lý, giám sát việc thực hiện hợp đồng;

Ký nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc Bên B đã hoàn thành theo đúng yêu cầu của hợp đồng;

Tạm ứng và thanh toán cho Bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

Cung cấp bulong, tiếp địa tại kho của bên A.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

11.1. Quyền của Bên B

- Được thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng;

- Được quyền đề xuất thay đổi phương án thi công nhằm rút ngắn tiến độ và giảm chi phí xây dựng.

11.2. Nghĩa vụ của Bên B

a. Trong công tác bàn giao mặt bằng, chuẩn bị thi công

- Bên B có trách nhiệm lập hồ sơ trước khi thi công và trình Bên A duyệt. Hồ sơ trước khi thi công gồm: biện pháp thi công chi tiết, tiến độ thi công chi tiết, sơ đồ tổ chức thi công, kế hoạch huy động nhân lực, kế hoạch huy động máy móc thiết bị thi công, danh mục vật tư vật liệu đưa vào sử dụng gói thầu và các kế hoạch khác liên quan đến việc triển khai hợp đồng.

- Tiếp nhận và quản lý tim, mốc, vật tư thiết bị, mặt bằng công trình đã nhận từ Bên A để triển khai thi công và bàn giao lại cho Bên A sau khi thi công xong. Chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự, an toàn lao động, phòng cháy nổ và vệ sinh môi trường trên phạm vi Bên B sử dụng để thi công;

b. Trong quá trình thi công

- Ghi nhật ký thi công xây dựng công trình; lập bản vẽ hoàn công, tham gia nghiệm thu công trình; lập hồ sơ hoàn công, hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng để nộp cho Bên A theo đúng quy định;

- Thi công xây dựng và lắp đặt đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và thiết kế được duyệt. Đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đúng chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành áp dụng cho công trình, đúng yêu cầu của Bên A. Việc giám sát nghiệm thu kỹ thuật, chất lượng của Bên A không làm giảm trách nhiệm của Bên B đối với các sai sót của mình trong các vấn đề mà qui trình, qui phạm của Nhà nước qui định. Mọi sai sót của Bên B dẫn đến thiệt hại sản phẩm xây dựng công trình thì Bên B phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó và chịu trách nhiệm trước Nhà nước và pháp luật;

- Cử cán bộ chủ động thực hiện vận động các VT chưa có mặt bằng, phối hợp cùng bên A và Chủ đầu tư công tác đền bù đất thu hồi trong phạm vi khối lượng hợp đồng để sớm có mặt bằng triển khai thi công;

- Chịu trách nhiệm về chất lượng thi công xây dựng công trình do mình đảm nhận. Bảo hành công trình, sửa chữa sai sót công trình đối với những công việc do Bên B thi công và tự chịu các chi phí liên quan theo đúng quy định của hợp đồng này;

- Đảm bảo cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác kịp thời, đủ số lượng và chủng loại quy định để thực hiện các công việc của hợp đồng này; chịu trách nhiệm về chất lượng, nguồn gốc của vật tư, vật liệu, nguyên liệu, thiết bị, sản phẩm xây dựng do mình cung cấp sử dụng để thi công công trình và trước khi lắp đặt phải có ý kiến đồng ý của giám sát của Bên A và Chủ đầu tư;

- Chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện đầy đủ các quy định trên công trường đã được hai bên thống nhất và theo quy định của pháp luật, quy định của chính quyền địa phương và yêu cầu của Bên A về các vấn đề: sử dụng lao động; an ninh trật tự; an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ; yêu cầu về an toàn và quản lý chất lượng theo phụ lục kèm theo;

- Cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết công việc và vướng mắc phát sinh tại bất kì thời điểm nào do Bên A yêu cầu (kể cả ngày nghỉ, ngoài giờ làm việc);

Thông báo cho Bên A chậm nhất là 1 ngày sau khi xảy ra rủi ro trong quá trình thi công xây dựng của công trình;

- Bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm thí nghiệm toàn bộ vật tư, vật liệu, kiểm định thiết bị, sản phẩm xây dựng của nhà nước về quản lý chất lượng công trình xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chứng chỉ thí nghiệm Bên B trả theo địa chỉ Bên A;

- Đảm bảo vệ sinh công nghiệp. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo yêu cầu của Ban chỉ huy về công tác vệ sinh công trường, Ban chỉ huy sẽ thuê các đội khác thực hiện những chi phí này sẽ trừ ngay trong đợt thanh toán gần nhất của Bên B;

- Tuân thủ quy định về an toàn và quản lý chất lượng theo Phụ lục 03. Yêu cầu về an toàn quản lý chất lượng đính kèm theo hợp đồng;

- Bên B phải cấp bảo hộ lao động theo quy định chuẩn của Bên A;

- Quản lý người lao động, máy móc, thiết bị vật tư của mình trên công trường và tự chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan; Mua các loại bảo hiểm cần thiết theo quy định của pháp luật (Bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm bên thứ 3 và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật) để đảm bảo cho hoạt động của mình trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng;

- Dọn dẹp mặt bằng và di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị, công trình tạm.... cùng những tài sản khác của mình ra khỏi công trường để hoàn trả mặt bằng lại cho Bên A trong trạng thái sạch sẽ và an toàn ngay sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao hoặc sau khi hợp đồng chấm dứt;

- Bên B không được phép chuyển nhượng bất kỳ công việc, trách nhiệm cho bất cứ bên thứ 3 để thực hiện thi công các hạng mục công việc thuộc trách nhiệm của Bên B trong hợp đồng này;

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên B hoặc người của Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định nêu tại hợp đồng và các phụ lục kèm theo hợp đồng này dẫn đến gây ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tài chính của Bên A và/hoặc người của Bên A và/hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào thì Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật, trước Bên A hoặc Bên thứ ba về mọi vấn đề liên quan. Đồng thời Bên B phải chi trả toàn bộ các chi phí cho việc hỗ trợ, khắc phục, sửa chữa và phải bồi thường toàn bộ mọi thiệt hại liên quan cho Bên A và/hoặc người của Bên A và/hoặc của bên thứ ba ngay khi nhận được thông báo của Bên A và/hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền và/hoặc thông báo của bên thứ ba;

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

Điều 12. Bất khả kháng

Bất khả kháng là sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng này và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, trực tiếp gây ảnh hưởng tới việc thực hiện các công việc của Hợp đồng như: Thiên tai, hỏa hoạn, sự cố môi trường ... (sau đây gọi tắt

là “Sự kiện bất khả kháng”).

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không coi là vi phạm Hợp đồng với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm sau:

a) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa và các biện pháp thay thế cần thiết trong khả năng cho phép để hạn chế tối đa ảnh hưởng và thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra.

b) Thông báo bằng văn bản cho bên kia biết về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong thời gian sớm nhất có thể (chậm nhất là 01 (một) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng), trong đó nêu chi tiết về Sự kiện bất khả kháng, các biện pháp đã tiến hành để hạn chế tối đa ảnh hưởng và thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra, dự kiến kế hoạch và biện pháp giải quyết tiếp theo.

Nếu bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thực hiện hoặc chậm thực hiện trách nhiệm của mình quy định nêu trên thì được coi là vi phạm Hợp đồng và phải bồi thường cho bên còn lại mọi thiệt hại do việc không thực hiện hoặc chậm thực hiện trách nhiệm của mình gây ra.

Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, hai bên sẽ căn cứ tình hình thực tế để thống nhất về các nội dung liên quan. Trường hợp phải tạm ngừng việc thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm bảo vệ công trình và toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa của mình trên công trường. Đồng thời, Bên B phải duy trì số lượng người lao động đủ để xử lý và giải quyết các công việc trong thời gian tạm ngừng thực hiện Hợp đồng.

Trừ khi có ý kiến khác của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tiến hành mọi biện pháp hợp lý để triển khai các phần việc không bị sự kiện bất khả kháng gây trở ngại.

Điều 13. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng

13.1. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng:

13.1.1. Mỗi bên đều có quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Bên A có quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp:

(i) Bên B không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết;

(ii) Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng;

(iii) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận;

b) Bên B có quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau:

(i) Bên A vi phạm các thỏa thuận về thanh toán mà không phải do lỗi của Bên B gây ra;

(ii) Bên A không bàn giao mặt bằng để thi công;

(iii) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

13.1.2. Trước khi một bên tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì bên đó phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 05 ngày kể từ ngày tạm ngừng thực hiện Hợp đồng, trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng thực hiện. Hai bên có trách nhiệm cùng thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng thỏa thuận Hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp bất khả kháng.

13.1.3. Trường hợp bên tạm ngừng thực hiện Hợp đồng không thông báo hoặc chậm thông báo về việc tạm ngừng thực hiện Hợp đồng cho bên kia hoặc lý do tạm ngừng không phù hợp với quy định của Hợp đồng thì bên tạm ngừng thực hiện Hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho phía bên kia.

13.1.4. Trong trường hợp tạm ngừng thực hiện Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm bảo vệ công trình và toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa của mình trên công trường. Đồng thời, Bên B phải duy trì số lượng người lao động đủ để xử lý và giải quyết các công việc trong thời gian tạm dừng thực hiện Hợp đồng.

13.1.5. Trường hợp do lỗi của Bên B dẫn đến Bên bị vi phạm phải tạm ngừng thực hiện Hợp đồng thì Bên B phải thực hiện sửa chữa, khắc phục các sai sót trong khoảng thời gian do Bên A ấn định. Bên B sẽ ngay lập tức tuân thủ các yêu cầu/điều kiện nêu tại Thông báo tạm ngừng của Bên A và phải tiến hành tất cả các bước hợp lý để giảm tối đa chi phí phát sinh liên quan đến Hợp đồng trong suốt giai đoạn tạm ngừng thực hiện công việc cho đến khi việc tạm ngừng Hợp đồng bị hủy bỏ theo quyết định của Bên A.

13.1.6. Trường hợp đã tạm ngừng thực hiện hợp đồng mà bên vi phạm hợp đồng không khắc phục lỗi của mình trong khoảng thời gian 07 (bảy) ngày kể từ ngày bắt đầu tạm ngừng theo thông báo mà không có lý do chính đáng thì bên tạm ngừng có quyền chấm dứt hợp đồng.

13.2. Chấm dứt Hợp đồng:

13.2.1. Mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau đây: (i) Bên B bị phá sản, giải thể; (ii) Bên B giao một phần hoặc toàn bộ công việc Hợp đồng cho Nhà thầu khác; (iii) Bên B từ chối thực hiện công việc theo hợp đồng hoặc 05 ngày liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A; (iv) Bên B không khắc phục ngay các sai phạm của mình trong khoảng thời gian do Bên A ấn định; (v) Bên B không hoàn thành công việc theo tiến độ quy định trong Hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được Bên A chấp thuận bằng văn bản; (vi) Bên B vi phạm quy định về bảo hiểm nêu tại Điều 6 của Hợp đồng này và không khắc phục vi phạm này trong vòng 10 ngày sau khi nhận được yêu cầu của Bên A; (vii) Các trường hợp khác theo thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng khi gặp một trong các trường hợp sau đây: (i) Bên A bị phá sản, giải thể; (ii) Bên A không thanh toán cho Bên B sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận

khác; Các trường hợp khác theo thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành.

13.2.2. Trước khi một bên chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết ít nhất là 07(bảy) ngày kể từ ngày dự kiến chấm dứt Hợp đồng, trong đó phải nêu rõ lý do chấm dứt hợp đồng. Nếu bên chấm dứt hợp đồng không thông báo hoặc chậm thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng cho bên kia hoặc lý do chấm dứt không phù hợp với quy định của Hợp đồng thì bên chấm dứt Hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho phía bên kia.

13.2.3. Ngay khi Thông báo chấm dứt Hợp đồng có hiệu lực, hai bên sẽ thỏa thuận và xác nhận giá trị khối lượng công việc Bên B đã thực hiện được Bên A chấp nhận nghiệm thu và xác định các khoản phải thanh toán thuộc trách nhiệm của mỗi bên theo đúng quy định của Hợp đồng. Bên B chỉ được thanh toán cho khối lượng công việc hoàn thành được Bên A chấp nhận nghiệm thu và thanh toán sau khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: (i) Bên B đã hoàn thành trách nhiệm quy định tại Điểm 4.2.8 Khoản 4.2 của Điều này; (ii) Hai bên đã ký thanh lý Hợp đồng; và (iii) Bên A đã khấu trừ các khoản tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên B gây ra, tiền chi trả cho việc bảo hành đối với công trình hoặc hạng mục công trình Bên B đã bàn giao và các khoản khác (nếu có).

13.2.4. Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra thì bên đơn phương chấm dứt hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên kia.

13.2.5. Trường hợp Bên A hoặc Bên B bị phá sản, giải thể thì Hợp đồng sẽ chấm dứt và không còn hiệu lực kể từ ngày Bên A hoặc Bên B bị phá sản, giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

13.2.6. Trừ trường hợp quy định tại Điểm 13.2.4 nêu trên, hai bên phải hoàn tất thủ tục thanh lý Hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày một bên gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng.

13.2.7. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Mục a Điểm 13.2.8 Khoản 13.2 của Điều này, Bên A có quyền thu hồi toàn bộ số tiền tạm ứng còn lại và yêu cầu Bên B bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế gây ra cho Bên A (nếu có). Trong trường hợp Bên B chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục b Điểm 13.2.1 khoản 13.2 của Điều này thì Bên A phải trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên B, thanh toán cho Bên B và yêu cầu Bên A bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế gây ra cho Bên B.

13.2.9. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt, Bên B có trách nhiệm:

a) Di chuyển toàn bộ vật tư, nhân lực, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc sở hữu của mình ra khỏi công trường và tự chịu mọi chi phí liên quan. Nếu sau khoảng thời gian này Bên B chưa thực hiện việc di chuyển thì Bên A có quyền xử lý đối với các tài sản này theo quyết định của Bên A mà không cần có bất cứ sự đồng ý nào của Bên B dưới bất kỳ hình thức nào.

b) Bên B phải bàn giao cho Bên A: (i) Công trình cùng toàn bộ vật tư chưa sử dụng và các tài liệu, hồ sơ khác mà Bên B đã nhận từ Bên A; (ii) Hồ sơ của công trình, hạng

mục công trình đã được Bên A thanh toán. Bên A có toàn quyền tự mình hoặc thuê nhà thầu khác tiếp tục thực hiện công việc của Hợp đồng.

Điều 14. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

14.1. Vi phạm về tiến độ:

a) Nếu Bên B chậm tiến độ do lỗi Bên B tại bất kỳ giai đoạn nào quy định tại Điều 6 Hợp đồng này, Bên B sẽ chịu phạt theo Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm. Số tiền giữ lại này sẽ được thanh toán cho Bên B nếu Bên B vẫn đảm bảo tiến độ tổng thể của cả gói thầu. Nếu chậm quá 10 ngày do lỗi Bên B, Bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) đơn phương chấm dứt Hợp đồng và Bên B phải chịu phạt 12% (mười hai phần trăm) giá Hợp đồng và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bên A, đồng thời Bên A có quyền thuê đơn vị thứ 3 thực hiện tiếp phần công việc của Bên B và Bên B chỉ được thanh toán giá trị phần công việc hoàn thành được Bên A nghiệm thu.

b) Sau khi hoàn thành toàn bộ các công việc quy định tại Điều 4 Hợp đồng này, nếu tiến độ tổng thể của gói thầu bị chậm do lỗi của Bên B, Bên B phải chịu phạt theo Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm nhưng tối đa không quá 12% (mười hai phần trăm) giá Hợp đồng và bồi thường toàn bộ thiệt hại (nếu có) cho Bên A.

c) Trong mọi trường hợp Bên B thi công chậm tiến độ do lỗi của Bên B theo quy định tại Hợp đồng này, ngoài tiền phạt chậm tiến độ phải trả cho Bên A thì Bên B phải trả cho Bên A các chi phí phát sinh (nếu có).

14.2. Vi phạm chất lượng:

a) Bên B được coi là vi phạm chất lượng khi công việc của Hợp đồng do Bên B thực hiện không đúng hoặc không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế được duyệt, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng cho công trình, yêu cầu của Bên A và quy định của pháp luật hiện hành.

b) Trong trường hợp vi phạm chất lượng, Bên B phải thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong thời hạn do Bên A ấn định cho đến khi công việc được thực hiện đảm bảo chất lượng yêu cầu. Đồng thời, Bên B phải tự chịu các chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa, khắc phục đó. Việc thay thế, sửa chữa, khắc phục của Bên B chỉ được coi là hoàn thành sau khi được Bên A nghiệm thu và xác nhận bằng văn bản. c) Bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) tự thực hiện hoặc thuê nhà thầu khác thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong các trường hợp sau: (i) Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc thay thế, sửa chữa, khắc phục trong thời hạn do Bên A ấn định; (ii) Bên B cố tình trì hoãn hay kéo dài việc thay thế, sửa chữa, khắc phục gây ảnh hưởng tới công trình; và (iii) Bên B đã thực hiện việc thay thế, sửa chữa, khắc phục nhưng công việc vẫn không đảm bảo chất lượng quy định. Trong trường hợp này, Bên B có trách nhiệm trả cho Bên A mọi chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa, khắc phục mà Bên A đã trả cho nhà thầu khác. Chi phí này được Bên A khấu trừ ngay trong giá trị thanh toán Hợp đồng của đợt thanh toán gần nhất. Nếu việc khấu trừ vẫn không đủ để thanh toán tiền sửa chữa, khắc phục thì Bên B có trách nhiệm thanh toán số tiền còn thiếu cho Bên A trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên A.

d) Trong trường hợp việc thay thế, sửa chữa, khắc phục làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện Hợp đồng thì Bên B phải chịu phạt vi phạm về tiến độ theo quy định tại Khoản 14.1 Điều này.

e) Trong trường hợp việc vi phạm chất lượng của Bên B ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của các gói thầu khác, ngoài việc thay thế, sửa chữa, khắc phục ảnh hưởng, Bên B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Bên A và các bên liên quan và chịu phạt vi phạm theo Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm đính kèm theo hợp đồng này.

14.3. Vi phạm các quy định trên công trường:

a) Trong trường hợp Bên B và/hoặc Người của Bên B (bao gồm: chuyên gia, cán bộ, nhân viên, người lao động khác của Bên B và Nhà thầu phụ/Nhà cung cấp/Khách mời của Bên B) vi phạm các quy định trên công trường (bao gồm nhưng không giới hạn các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự và các quy định khác liên quan trên công trường) thì Bên B phải chịu phạt vi phạm đối với từng hành vi vi phạm cụ thể và tùy theo mức độ vi phạm quy định tại Phụ lục 02. Các chế tài xử phạt vi phạm đính kèm theo Hợp đồng.

b) Khi vi phạm các quy định trên công trường, ngoài việc chịu phạt vi phạm theo quy định tại Điều này, Bên B còn phải bồi thường cho Bên A và Bên thứ ba toàn bộ thiệt hại do các hành vi vi phạm của Bên B và/hoặc Người của Bên B gây ra theo quy định tại Khoản 14.5 Điều này. Bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí sau: (i) Chi phí cho việc hỗ trợ, khắc phục, thay thế, sửa chữa các tổn thất; (ii) Chi phí cho việc thực hiện khiếu kiện, giải quyết tranh chấp, thủ tục tố tụng, phí luật sư, phí kiểm định/giám định...; và (iii) Các chi phí khác liên quan phát sinh từ bất kỳ vi phạm nào của Bên B và/hoặc Người của Bên B gây ra.

14.4. Vi phạm nghĩa vụ thanh toán:

Nếu Bên A chậm thanh toán do lỗi của Bên A thì Bên B có quyền yêu cầu Bên A trả tiền lãi cho mỗi ngày chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng tại thời điểm chậm thanh toán đối với số tiền chậm thanh toán.

14.5. Nếu một bên vi phạm Hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia và/hoặc bên thứ ba (nếu có) thì bên vi phạm Hợp đồng có trách nhiệm: (i) Chịu phạt vi phạm Hợp đồng theo quy định tại Điều này; (ii) Thực hiện nghĩa vụ hỗ trợ hoặc áp dụng biện pháp sửa chữa, khắc phục cần thiết để hạn chế thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra và tự chịu các chi phí liên quan; (iii) Bồi thường mọi thiệt hại do mình đã gây ra cho bên kia và/hoặc bên thứ ba theo quy định của pháp luật hiện hành (Mức bồi thường thiệt hại phải tương đương với mức tổn thất của bên kia và/hoặc bên thứ ba).

14.6. Tiền phạt vi phạm Hợp đồng và/hoặc tiền bồi thường thiệt hại của mỗi bên theo Hợp đồng này (nếu có) được cộng dồn và/hoặc khấu trừ vào đợt thanh toán tiếp theo gần nhất của Hợp đồng. Nếu việc khấu trừ vẫn không đủ để thanh toán tiền phạt vi phạm và tiền bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm có trách nhiệm thanh toán số tiền còn thiếu cho bên kia trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của bên kia.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

Hoà giải: Các Bên liên quan sẽ nỗ lực tối đa để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng phát sinh liên quan đến Hợp đồng bằng cách thương lượng trực tiếp.

Toà án kinh tế: Nếu sau 30 ngày kể từ khi bắt đầu thương lượng mà hai bên không đạt được thoả thuận về giải quyết các tranh chấp theo hợp đồng, thì một trong 2 Bên có thể yêu cầu giải quyết các tranh chấp đó qua Toà án kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định của Toà án được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với cả hai Bên. Bên có lỗi phải chịu mọi phí tổn để giải quyết tranh chấp.

Điều 16. Điều khoản chung

Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của Hợp đồng này. Không có cơ quan nào hoặc đại diện của bên nào có quyền đưa ra tuyên bố, trình bày, hứa hẹn hoặc thoả thuận nào mà không được nêu ra trong Hợp đồng; không bên nào bị ràng buộc hoặc có trách nhiệm trước các điều đó.

Các bên cam kết thực hiện một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của Hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A sẽ giữ 02 bản, Bên B sẽ giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Tổng Giám đốc



ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2023

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP**Hợp đồng số: 2610/2023/HĐXL/XLB2-QUOCDUNG**

Gói thầu số 24: Xây lắp đường dây từ T90 đến T116 (Phần còn lại chưa thi công)

Dự án: Đường dây 500kV Sông Hậu - Đức Hòa

Hạng mục: Thi công đào đắp móng, lắp đặt tiếp địa VT91, VT93, VT95

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 24/11/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 24/11/2015;
- Căn cứ hợp đồng xây lắp số 2510/HĐXL-SPMB-PCC2 ngày 25/10/2023 giữa Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 về việc thực hiện gói thầu số 24: Xây lắp đường dây từ T90 đến T116 (Phần còn lại chưa thi công) thuộc Dự án: Đường dây 500kV Sông Hậu - Đức Hòa;
- Căn cứ nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, chúng tôi gồm :

BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP ĐIỆN 2

- Đại diện : Ông **Đặng Hoàng Phương**
- Chức vụ : Giám đốc
- Trụ sở : 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Tài khoản : 3100097427 tại BIDV - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Mã số thuế : 0300422669
- Điện thoại : (028) 39306399 - (028) 39303097 - Fax : (028) 39303655

BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

- Đại diện : Bà **Nguyễn Thị Như Loan**
- Chức vụ : Giám đốc
- Trụ sở : 65/22/8 đường số 5, khu phố 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP. HCM
- Tài khoản : 041.01.01.700355.7 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sài Gòn.
- Mã số thuế : 0311709568
- Điện thoại : 028.3743.1040
- Email : quocdungco2012@gmail.com



Hai bên cùng nhau bàn bạc và thỏa thuận đi đến thống nhất ký kết hợp đồng như sau :

Điều 1: Nội dung công việc.

- Bên A giao cho bên B thực hiện thi công các hạng mục công việc thi công đào đúc móng, lắp đặt tiếp địa các vị trí VT91, VT93, VT95 của gói thầu số 24 thuộc dự án ĐZ 500kV Sông Hậu - Đức Hòa.

(Chi tiết theo bảng phụ lục giá hợp đồng đính kèm)

+ Bên B phải đảm bảo thi công đúng kỹ thuật, chất lượng, đúng theo hồ sơ thiết kế thi công đã được Chủ đầu tư và bên A phê duyệt ban hành.

- Thời hạn hoàn thành: **Theo tiến độ của bên A và Chủ đầu tư.**

Điều 2: Cung cấp vật tư:

+ Vật tư A cấp : Cốt thép móng, bu lông neo, tiếp địa.

+ Vật tư B cấp: Cung cấp toàn bộ vật tư cát, đá, xi măng, cát đệm, vải địa kỹ thuật... để hoàn thành móng theo đúng bản vẽ thiết kế được duyệt. Vật tư mua phải có nguồn gốc rõ ràng, phải có chứng chỉ chất lượng, đảm bảo các thủ tục theo quy định, gửi hồ sơ về phòng chức năng của bên A.

Điều 3: Giá trị hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng : **8.810.840.217 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%).** Đính kèm phụ lục hợp đồng.

(Bằng chữ: Tám tỷ, tám trăm mười triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, hai trăm mười bảy đồng).

- Giá trị hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí trách nhiệm của bên B để hoàn thành công trình: trong đó bên A cung cấp sắt xây dựng, bulong neo, tiếp địa. Bên B thi công đào, đắp đất (gồm vận chuyển đất thừa), bê tông lót, cát đệm, gia công cốt thép, vải địa kỹ thuật, lắp đặt bulong neo, tiếp địa và các loại thuế phí; chi phí nghiệm thu thanh toán; chi phí liên quan đến giám sát, chủ đầu tư; chi phí liên quan đến quản lý về môi trường; chi phí vận chuyển vật tư thiết bị đến công trường để hoàn thành công tác thi công móng theo bản vẽ thi công.

- Các giá trị phát sinh nếu có phải báo trước khi thi công và có sự thống nhất với bên A.

- Thuế VAT được áp dụng theo thực tế theo quy định của Bộ tài chính.

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, khối lượng nghiệm thu thực tế.

Điều 4: Tiến độ thi công & Hồ sơ nghiệm thu:

4.1 Tiến độ thi công:

Tiến độ hoàn thành toàn bộ hợp đồng: **Hoàn thành trước ngày 22/11/2023.**

4.2 Yêu cầu về chất lượng:

Bên B cam kết cung cấp và thi công công trình theo đúng như quy định trong hợp đồng, đảm bảo đúng yêu cầu về chất lượng, quy định kỹ thuật.

4.3 Yêu cầu về hồ sơ nghiệm thu :

Bên B chịu trách nhiệm, chi phí và phối hợp cùng Bên A làm hồ sơ nghiệm thu chất lượng, hồ sơ nghiệm thu khối lượng thực hiện theo hồ sơ thiết kế được duyệt và theo yêu cầu kỹ thuật của CĐT và TVGS, đồng thời kết hợp cùng Bên A làm hồ sơ nghiệm thu



thanh quyết toán công trình tuân theo quy định của quản lý chất lượng công trình xây dựng

Điều 5: Tạm ứng và Thanh quyết toán:

5.1 Tạm ứng: Bên A sẽ tạm ứng cho bên B 10% giá trị hợp đồng không bao gồm thuế trong vòng 15 ngày sau khi nhận được công văn đề nghị tạm ứng của bên B. Số tiền tạm ứng sẽ được khấu trừ theo từng đợt thanh toán, mức thu hồi của từng đợt theo tỷ lệ tương ứng giá trị thanh toán, thu hồi hết khi thanh toán tới 80% giá trị hợp đồng.

5.1 Hình thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản 100%, bên B chịu phí chuyển tiền.

5.2 Hình thức thanh quyết toán:

- Trong từng đợt thanh toán, sau khi được Chủ đầu tư chuyển tiền vào tài khoản của bên A thì trong vòng 07 ngày làm việc bên A sẽ thanh toán cho bên B. Bên A sẽ thanh toán cho bên B tương ứng 90% giá trị thanh toán từng đợt (bao gồm khấu trừ tiền tạm ứng).

- Hồ sơ thanh toán bao gồm các loại giấy tờ sau:

- + Giấy đề nghị thanh toán.
- + Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành (06 bộ).
- + Phiếu giá xác nhận giá trị hoàn thành (06 bộ).
- + Hóa đơn chứng từ hợp lệ.

Sau khi bên B hoàn tất khối lượng trong hợp đồng này đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về kỹ thuật, khối lượng, chất lượng bên A sẽ quyết toán cho bên B đến 95% giá trị quyết toán sau khi giữ lại 05% (05% giá trị quyết toán để đảm bảo cho nghĩa vụ bảo hành) và khấu trừ các khoản bồi thường, phạt và các chi phí khác (nếu có). Khoản tiền giữ lại 05% giá trị quyết toán này sẽ được bên A thanh toán cho bên B trong vòng 30 ngày làm việc sau khi hết hạn bảo hành hoặc bên B nộp bảo lãnh của Ngân hàng tương đương 05% giá trị quyết toán.

Thanh toán phát sinh:

- Các khối lượng phát sinh ngoài thiết kế và dự toán trong hợp đồng (nếu có) phải được sự phê duyệt chính thức của Chủ đầu tư và Bên A.

Điều 6: Trách nhiệm bên B

- Thực hiện theo đúng Điều 1 Hợp đồng.
- Bên B đảm bảo tất cả vật tư đưa vào sử dụng cho công trình là mới 100%.
- Cung cấp đầy đủ hồ sơ theo Điều 4.3 và Điều 5.3.
- Bên B chủ động lập biện pháp thi công, hoàn chỉnh các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật, biên bản nghiệm thu được xác nhận của TVGS, Chủ đầu tư và bên A. Nếu bên B không thực hiện hoặc thực hiện chậm theo yêu cầu tiến độ của bên A và làm ảnh hưởng đến tiến độ thanh toán của bên A với Chủ đầu tư thì bên A sẽ tự thực hiện và sẽ khấu trừ chi phí vào giá trị thanh toán của bên B.
- Bên B có trách nhiệm tự lo văn phòng, nhà ở, phương tiện đi lại cho nhân viên của mình trong suốt quá trình làm việc tại công trình
- Bên B chịu trách nhiệm về an toàn cho nhân viên của mình và tuân thủ nội qui công trường thi công.

342
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN BANG
VIỆT NAM

- Bên B phải cử cán bộ giám sát để liên hệ với cán bộ giám sát của bên A, giám sát của Chủ đầu tư trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.
- Công nhân tham gia thi công phải được trang bị dụng cụ bảo hộ lao động... Tuân thủ quy định an toàn của Công ty TNHH MTV xây lắp điện 2 ban hành.
- Đảm bảo chất lượng công trình, thi công lắp đặt thiết bị vật tư đúng chủng loại đã được bên A đăng ký với Chủ đầu tư, mọi thay đổi hoặc bổ sung phải thông báo qua bên A bằng văn bản và phải được sự chấp thuận của bên A mới được sử dụng trong công trình.
- Lập biện pháp thi công, tiến độ thi công chi tiết gửi bên A ngay sau khi Hợp đồng có hiệu lực. Thực hiện báo cáo tiến độ thi công hàng tuần cho bên A.
- Phối hợp bên A làm hồ sơ nghiệm thu từng hạng mục và hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình để thanh quyết toán chủ đầu tư.
- Thực hiện báo cáo giám sát quản lý về môi trường theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Phối hợp với bên A tổ chức nghiệm thu mời Chủ đầu tư, Tư vấn Thiết kế, Tư vấn Giám sát và hoàn tất đầy đủ hồ sơ có xác nhận của các cơ quan hữu quan để phục vụ kịp thời cho công tác thanh quyết toán khối lượng.
- Trong trường hợp bên B vi phạm về chất lượng công trình thì bên B phải sửa chữa lại đúng theo thiết kế và chịu mọi chi phí phát sinh do việc sửa chữa đó.
- Bảo đảm an toàn, chất lượng, bảo vệ môi trường, vệ sinh công nghiệp và mỹ quan công trình trong suốt quá trình thực hiện.
- Bên B không được giao trách nhiệm thực hiện hợp đồng hoặc một bộ phận của hợp đồng cho một nhà thầu phụ khác.
- Những vướng mắc trở ngại trong quá trình thực hiện do phát sinh từ thiết kế không lường trước thì bên B phải thông báo kịp thời cho bên A bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan liên quan bàn bạc thống nhất phương án giải quyết.
- Trong khi thực hiện hợp đồng, nếu B làm hư hại các công trình lân cận thì bên B phải có trách nhiệm sửa chữa những hư hại của các công trình đó.
- Nếu bên B không đáp ứng tiến độ hạng mục công trình thì bên A sẽ tự thực hiện sau khi thông báo bằng văn bản (1 lần) để đảm bảo tiến độ chung của công trình. Chi phí thực hiện cho việc này sẽ được khấu trừ vào giá trị thanh quyết toán của bên B.
- Tất cả các cán bộ, công nhân của Bên B phải mang quần áo, mũ bảo hộ lao động có logo của Bên A Bên B không được thể hiện thương hiệu của mình ở bất cứ công việc nào (quần áo, dụng cụ, các giấy tờ giao dịch...). Chi phí trang bị quần áo, mũ bảo hộ do bên B tự chi trả.

Điều 7: Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho bên B: Các bản vẽ thiết kế, các yêu cầu kỹ thuật và các tài liệu có liên quan đến công trình, phối hợp tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện.
- Phối hợp với Chủ đầu tư, bên B để bàn giao tim mốc, mặt bằng cho bên B thi công.
- Cử cán bộ chuyên trách kiểm tra giám sát để cùng bên B phối hợp giải quyết các vướng mắc.
- Phối hợp Bên B tổ chức nghiệm thu mời Chủ đầu tư, Tư vấn Thiết kế, Tư vấn Giám sát và hoàn tất đầy đủ hồ sơ có xác nhận của các cơ quan hữu quan để phục vụ kịp thời cho công tác thanh quyết toán khối lượng.

Điều 8: Phạt:

Trong trường hợp bên B không đáp ứng bất kỳ hạng mục nào trong tiến độ chi tiết đã nêu ở Điều 4.1 bên B sẽ chịu phạt 02% giá trị hợp đồng kinh tế bị vi phạm cho 1 tuần chậm trễ. Tổng số tiền phạt do chậm tiến độ sẽ không vượt quá 12% tổng giá trị hợp đồng.

Điều 9: Bảo hành:

- Thời hạn bảo hành là 24 tháng kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng.
- Trong khoảng thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu khắc phục sự cố, bên B phải tiến hành sửa chữa các phần hư hỏng trong thời gian bảo hành, nếu bên B không tiến hành khắc phục thì bên A sẽ chủ động thực hiện và mọi chi phí liên quan bên B chịu.

Điều 10: Hòa giải, tranh chấp và trọng tài:

- Mọi khiếu nại, tranh chấp phát sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ cố gắng giải quyết trên tinh thần hợp tác giữa các bên liên quan.
- Nếu có tranh chấp thì cuộc tranh chấp sẽ được đưa ra xét xử bởi cơ quan trọng tài phân xử tại Tòa Kinh tế Tp. HCM. Quyết định sau cùng của trọng tài là cơ sở pháp lý để hai bên bắt buộc phải thực hiện trách nhiệm của mình.

Điều 11: Trường hợp bất khả kháng:

- Bất khả kháng là sự việc hoàn cảnh xảy ra ngoài khả năng kiểm soát của hai bên như thiên tai (bão lụt, động đất, sóng thần, sét lan truyền và trực tiếp), đình công, chiến tranh phá hoại vì mục đích chính trị,...vv).
- Không bên nào chịu pháp lý trong trường hợp không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng do các trường hợp bất khả kháng.

Điều 12: Cam kết chung:

- Hợp đồng xây lắp số 2510/HĐXL-SPMB-PCC2 ngày 25/10/2023 giữa Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 về việc thực hiện gói thầu số 24 thuộc Dự án: Đường dây 500kV Sông Hậu - Đức Hòa; là cơ sở pháp lý, bên B phải tuân thủ các nội dung, các cam kết mà bên A đã ký với Chủ đầu tư.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng và tuân thủ nghiêm ngặt việc hoàn thành hợp đồng này. Nếu có gì vướng mắc phải cùng nhau bàn bạc giải quyết.
- Hợp đồng được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, bên A giữ 04 bản, bên B giữ 02 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC



Đặng Hoàng Phương

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Như Loan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2023

HỢP ĐỒNG GIAO KHOẢN

Số: 92A /2023/HĐGK-XN5-QD

Gói thầu 10: XÂY LẮP TRẠM

Dự án: NÂNG CÔNG SUẤT TRẠM BIẾN ÁP 500KV ĐẮK NÔNG

Hạng mục: PHẦN XÂY DỰNG VÀ THÁO DỖ, LẮP ĐẶT VTTB CÁC NGĂN LỘ

- Căn cứ năng lực và quyền hạn của hai bên ký kết hợp đồng.

Chúng tôi đại diện cho các bên ký kết hợp đồng giao khoán gồm có:

BÊN A (Bên giao thầu): CN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP ĐIỆN 4 - XÍ NGHIỆP XÂY LẮP SỐ 5 (TP.HN)

- Đại diện : Ông Đỗ Ngô Tâm Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : Số 14 đường Tân Thới Nhất 18, p.Tân Thới Nhất, Q.12, TP.HCM
- Điện thoại : 0283 592 6809 Fax: 0283 592 6808
- Mã số thuế : 0100100872-006
- Tài khoản : 31010000053517 tại Ngân hàng BIDV thành phố Hồ Chí Minh.

BÊN B (Bên nhận thầu): CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

- Đại diện : Nguyễn Thị Như Loan Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : 65/22/8 đường số 5, KP6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TPHCM
- Mã số thuế : 0311709568
- Tài khoản : 33111 8888 8868 tại Ngân hàng MBank PGD Tân Phú, chi nhánh Đông Sài Gòn, TPHCM

Hai Bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng giao khoán với các điều khoản sau:

Điều 1. Phạm vi công việc:

- Bên A giao và bên B nhận thi công hoàn chỉnh phần Xây dựng và tháo dỡ, lắp đặt VTTB các ngăn lộ gói thầu số 10: Xây lắp trạm thuộc dự án: Nâng công suất Trạm biến áp 500kV Đắc Nông theo bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và bên A giao bản vẽ thi công.

Điều 2. Địa điểm xây dựng, Thời gian thực hiện Hợp đồng và Tiến độ thi công

2.1 Địa điểm xây dựng: xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

2.2 Thời gian thực hiện Hợp đồng và tiến độ thi công:

Bên B cam kết thực hiện đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của bên A.

Điều 3. Bảng giá Hợp đồng:

Giá trị hợp đồng : 2.604.016.434 đ

Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm linh bốn triệu, không trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba mươi bốn đồng./

Trong đó :

+ Giá trị trước thuế : 2.367287667 đ

+ Thuế VAT 10% : 236.728.767 đ

- Giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế VAT các khoản thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác liên quan đến biện pháp thi công để hoàn thành các khối lượng công việc trong bảng giá hợp đồng đính kèm.

- Thuế VAT sẽ áp dụng theo thực tế trong quá trình thực hiện hợp đồng theo biểu thuế quy định thực tế của Bộ tài chính.

- Giá trị quyết toán sẽ căn cứ vào khối lượng thi công thực tế và theo đơn giá trong hợp đồng này. Khối lượng phát sinh chỉ được thanh toán cho bên B khi bên A được Chủ đầu tư phê duyệt khối lượng phát sinh đó. Nếu khối lượng phát sinh không có đơn giá trong hợp đồng thì giá trị quyết toán tính theo đơn giá được hai bên thống nhất trong các phụ lục hợp đồng.

Điều 4. Phương thức và Điều kiện thanh toán:

4.1 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản 100%.

4.2 Đồng tiền thanh toán: Việt nam đồng.

4.3 *Tạm ứng*: Bên B tự lo vốn thi công.

4.4 Thanh toán:

- Bên A nghiệm thu khối lượng thi công hoàn thành cho bên B theo từng giai đoạn.
- Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 95% giá trị hoàn thành trên cơ sở biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng, vật tư giữa 2 bên và bên A đã được chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng, chất lượng kỹ thuật.
- Bên A sẽ chuyển tiền cho bên B trong thời gian **10 ngày** kể từ ngày bên A nhận được tiền thanh toán của Chủ đầu tư và bên B hoàn thành bản thanh toán được bên A chấp nhận và bên B đã xuất hóa đơn tài chính cho bên A.
- Việc thanh toán dựa trên phiếu giá thanh toán: Bên B phải nộp cho bên A 04 bộ phiếu giá thanh toán theo mẫu do bên A qui định.
- Khối lượng phát sinh được bên A thanh toán khi bên A được Chủ đầu tư phê duyệt dự toán phát sinh.

4.5 Thanh toán khoản tiền giữ lại:

- 5% giá trị còn lại sẽ được thanh toán cho Bên B sau khi hoàn tất, bàn giao hạng mục công trình trên cơ sở biên bản nghiệm thu, bàn giao, đóng điện công trình.

4.6 Hồ sơ thanh toán: Bên B phải cung cấp đầy đủ bộ hồ sơ sau:

- Phiếu giá thanh toán (04 bản)
- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng (04 bản);
- Bản đối chiếu vật tư A – B (4 bản).
- Giấy đề nghị thanh toán và hóa đơn tài chính hợp lệ.

4.7 Quyết toán và thanh lý hợp đồng:

Sau khi bên B thi công xong các hạng mục công việc được giao thầu, hai Bên A và B căn cứ vào Hồ sơ thiết kế, Hợp đồng và các Phụ lục Hợp đồng để quyết toán và thanh lý Hợp đồng theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm của các Bên:

5.1 Trách nhiệm của Bên A:

Sau khi ký Hợp đồng, tổ chức bàn giao tim, mốc, mặt bằng thi công và giao đủ các tài liệu sau cho Bên B:

- Bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công của công trình.
- Các biểu mẫu liên quan đến việc nghiệm thu thanh quyết toán khối lượng.
- Thông báo cho bên B các loại vật tư được phép sử dụng thi công công trình.
- Quản lý về kế hoạch tiến độ thi công, chất lượng kỹ thuật công trình..
- Nghiệm thu thanh toán theo điều khoản của hợp đồng.
- Cung cấp vật tư thi công: Toàn bộ VTTB phần điện chủ đầu tư cấp.

5.2 Trách nhiệm của Bên B:

5.2.1 Chuẩn bị đầy đủ nhân lực, máy móc thiết bị thi công khối lượng công việc được giao đáp ứng tiến độ yêu cầu.

5.2.2 Nhận bàn giao và quản lý tim, mốc mặt bằng thi công do Bên A giao. Chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự, an toàn lao động, phòng cháy nổ và vệ sinh môi trường trên phạm vi do đơn vị mình đảm nhiệm thi công.

5.2.3 Thi công đúng bản vẽ thiết kế, đảm bảo đúng quy trình quản lý chất lượng kỹ thuật

5.2.4 Tiếp nhận và bảo quản vật tư thi công do bên A cấp.

5.2.5 Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày ký hợp đồng bên B phải lập kế hoạch, tiến độ thi công chi tiết, phương án thi công, danh sách cán bộ chỉ huy công trường, cán bộ kỹ thuật của bên B tại công trường gửi bên A trước khi thi công. Bên B phải thực hiện đúng theo bản tiến độ và biện pháp thi công đã được bên A chấp thuận phê duyệt. Có người Chỉ huy công trường và cán bộ kỹ thuật đảm nhiệm được công việc theo hợp đồng. Bên B phải tuân thủ sự chỉ đạo, giám sát kỹ thuật của bên A.

5.2.6 Bên B chịu trách nhiệm nghiệm thu xóa tồn tại khối lượng thực hiện.

5.2.7 Phải thực hiện theo đúng thiết kế; bảo đảm sự bền vững và chính xác của các kết cấu xây dựng và thiết bị lắp đặt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam. Việc giám sát nghiệm thu kỹ thuật, chất lượng của bên A không làm giảm trách nhiệm của bên B đối với các sai sót của mình trong các vấn đề mà qui trình, qui phạm của Nhà nước qui định. Nếu có sai sót nào do lỗi chủ quan của bên B dẫn đến thiệt hại sản phẩm xây dựng công trình thì bên B phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó và chịu trách nhiệm trước Nhà nước và pháp luật.

5.2.8 Thông báo cho bên A chậm nhất là 01 ngày sau khi xảy ra rủi ro trong quá trình thi công xây dựng của công trình.

5.2.9 Bên B không được giao trách nhiệm thực hiện hợp đồng hoặc một bộ phận của hợp đồng cho đơn vị thi công khác khi chưa được sự đồng ý của bên A.

Điều 6. Bảo hành công trình:

- Thời hạn bảo hành theo quy định là 24 tháng.

- Trong khoảng thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu khắc phục sự cố, bên B phải tiến hành sửa chữa các phần hư hỏng trong thời gian bảo hành, nếu bên B không tiến hành khắc phục thì bên A sẽ chủ động thực hiện và mọi chi phí liên quan bên B chịu.

Điều 7. Bảo hiểm:

Trong quá trình thực hiện thi công xây dựng các hạng mục công việc được giao, Bên B chịu trách nhiệm mua bảo hiểm cho vật tư, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba.

Điều 8. Giải quyết tranh chấp:

8.1 Hoà giải: Các bên liên quan sẽ nỗ lực tối đa để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng phát sinh liên quan đến Hợp đồng bằng cách thương lượng trực tiếp.

8.2 Toà án kinh tế: Nếu sau 30 ngày kể từ khi bắt đầu thương lượng mà hai bên không đạt được thoả thuận về giải quyết các tranh chấp theo hợp đồng, thì một trong 2 bên có thể yêu cầu giải quyết các tranh chấp đó qua Toà án kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định của Toà án kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với cả hai Bên. Bên có lỗi phải chịu mọi phí tổn để giải quyết tranh chấp.

Điều 9. Quy định thưởng phạt:

Quy định về phạt:

Trong trường hợp Bên B vi phạm nghĩa vụ hoàn thành Hợp đồng theo tiến độ (Ngoại trừ trường hợp bất khả kháng) thì bên B sẽ bị phạt những khoản tiền như sau:

Chậm trễ 10 ngày đầu phạt 2% giá trị phần Hợp đồng kinh tế bị vi phạm.

Chậm trễ 10 ngày tiếp theo phạt thêm 0,8% giá trị phần Hợp đồng kinh tế bị vi phạm.

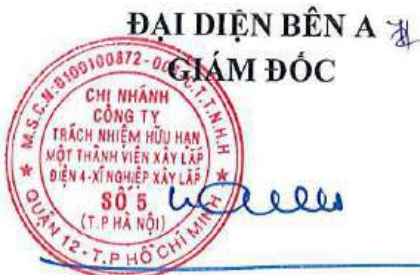
Tổng số tiền phạt do không hoàn thành Hợp đồng theo tiến độ không quá 10% tổng giá trị hợp đồng.

Trong trường hợp bên A đã cảnh báo trước về tiến độ và chất lượng công trình mà bên B vẫn vi phạm thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng với bên B đồng thời bên B phải chịu kinh phí khắc phục sửa chữa.

Điều 10. Hiệu lực Hợp đồng:

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Hợp đồng được lập thành 03 bộ, Bên A giữ 02 bộ, Bên B giữ 01 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.



Đỗ Ngô Tâm



Nguyễn Thị Như Loan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 01 năm 2023

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP

Số: 0401/2023-HĐXL-VNP-QUOCDUNG

Gói thầu 08: Xây lắp cung đoạn Thường Tín - Nho Quan - Hà Tĩnh

Dự án: Thay dây chống sét thứ 2 trên ĐZ 500kV Bắc - Nam mạch 1 bằng dây chống sét có kết hợp cáp quang OPGW

Hạng mục: Thi công Lô 8.2

Các căn cứ để thành lập hợp đồng:

- Bộ Luật Dân sự đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 và các Nghị Định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành.
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.
- Hôm nay, ngày 04 tháng 01 năm 2023, chúng tôi gồm có:

1. BÊN A: CHI NHÁNH 2 CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG

Địa chỉ : 66/10 (Lầu 1+Lầu 2) Phạm Ngọc Thạch, phường 6, Quận 3, TP.HCM.

Điện thoại : (028) 38208506

Fax: (028) 38207354

Tài khoản số : 118002781608 tại NH VietinBank CN Đông Sài Gòn-PGD Đỗ Xuân Hợp

Mã số thuế : 0100878648-002

Đại diện : Ông Nguyễn Hoàng Dũng

Chức vụ: Giám Đốc

2. BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ : 65/22/8 đường số 5, khu phố 6, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP.HCM

Điện thoại : 028.3743.1040

Tài khoản số : 33 111 888 888 68 tại Ngân Hàng MB – PGD Tân Phú – CN Đông Sài Gòn – Tp.HCM

Mã số thuế : 0311709568

Đại diện : Bà Nguyễn Thị Như Loan

Chức vụ: Giám Đốc

Sau khi trao đổi bàn bạc, các bên ký kết hợp đồng giao nhận thầu xây lắp với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Nội dung công việc và sản phẩm của hợp đồng

Bên A giao, bên B nhận thầu thi công lô 8.2 của gói thầu số 08: Xây lắp cung đoạn Thường Tín - Nho Quan - Hà Tĩnh thuộc dự án: Thay dây chống sét thứ 2 trên ĐZ 500kV

Bắc - Nam mạch 1 bằng dây chống sét có kết hợp cáp quang OPGW theo đúng thiết kế thi công được Chủ đầu tư là Công ty truyền tải điện 3 phê duyệt.

Các khối lượng công việc bên B phải thực hiện trong hợp đồng theo bảng tính giá trị hợp đồng được ký kết giữa hai bên. (đính kèm Bảng tính giá trị hợp đồng)

Khối lượng giao thầu là khối lượng tạm tính, khối lượng nghiệm thu thanh toán là khối lượng thực tế được chuẩn xác theo bản vẽ thi công được phê duyệt có xác nhận của bên A và chủ đầu tư.

Điều 2: Địa điểm, thời gian và tiến độ thi công

- Địa điểm xây dựng: Tại cung đoạn ĐZ 500kV Thường Tín - Nho Quan - Hà Tĩnh.
- Thời gian thi công: đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của Bên A và Chủ đầu tư.
- Thời gian thi công công trình sẽ được kéo dài thêm trong trường hợp có phát sinh từ khối lượng hoặc do các nguyên nhân khách quan gây ảnh hưởng đến thời gian thi công. Trong trường hợp này, hai bên sẽ bàn bạc và thống nhất thời gian kéo dài bằng văn bản cụ thể.

Điều 3: Hình thức hợp đồng và giá hợp đồng

- Giá trị hợp đồng: **3.593.057.035 VNĐ** (Bao gồm thuế VAT 10%)
(Bằng chữ: Ba tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu, không trăm năm mươi bảy ngàn, không trăm ba mươi lăm đồng./.)

Giá trị hợp đồng bao gồm toàn bộ: chi phí vật tư, nhân công, máy thi công, chi phí đền bù thi công, chi phí biện pháp thi công riêng của đơn vị thi công và các chi phí lán trại, nhà ở điện nước phục vụ thi công đến khi hoàn thành bàn giao.

- Hình thức hợp đồng: theo đơn giá cố định

Đơn giá từng công việc trong hợp đồng là cố định và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

Thuế VAT sẽ được điều chỉnh trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng theo quy định của Bộ tài chính.

Trường hợp bổ sung khối lượng ngoài hợp đồng thì khối lượng phát sinh phải được xác nhận giữa bên A và Chủ đầu tư, đơn giá theo thỏa thuận giữa 02 bên.

Điều 4: Thanh toán hợp đồng

Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản.

4.1. Tạm ứng: Không áp dụng.

4.2. Thanh toán giai đoạn: Bên A sẽ thanh toán 90% giá trị khối lượng thi công hoàn thành cho bên B. Điều kiện để thanh toán như sau:

- + Có bảng xác nhận khối lượng hoàn thành và bảng tổng hợp giá trị thanh toán có xác nhận của bên A.
- + Giấy đề nghị thanh toán
- + Cung cấp đầy đủ 100% hóa đơn VAT.

Sau khi bàn giao công trình, hai bên sẽ quyết toán công trình và Bên A sẽ thanh toán cho bên B đến 100% giá trị hợp đồng.

- Bảo hành công trình: Không áp dụng

331170
CƠ
RÁCH NI
HƯƠNG
XÃ
QUẾ
PH TÂN

Điều 5: Trách nhiệm của Bên A

- Cam kết thực hiện nội dung nêu tại Điều 1 và điều 4.
- Giám sát, kiểm tra Bên B thực hiện công việc.
- Cung cấp cho bên B bản vẽ thi công và các tài liệu liên quan cho bên B
- Có trách nhiệm cung cấp cho Bên B những văn bản, tài liệu có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.
- Chịu trách nhiệm đền bù tuyển để phục vụ cho công tác thi công.

Điều 6: Trách nhiệm của Bên B

- Thực hiện đầy đủ nội dung công việc nêu tại Điều 1 theo đúng quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng và các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước, của ngành nhằm bảo đảm kỹ thuật và hiệu quả kinh tế.
- Cử cán bộ giám sát thường xuyên tại công trường.
- Vận chuyển vật tư thu hồi về trao trả tại kho Bên A tại công trường.
- Bên B tự tổ chức kho bãi, lán trại, điện nước phục vụ thi công.
- Phối hợp với A thỏa thuận với các ban ngành địa phương và các hộ dân bị ảnh hưởng trong suốt quá trình thi công.
- Phối hợp với bên A ghi nhật ký công trường và làm các biên bản nghiệm thu theo quy định của nhà nước.
- Bóc xếp các vật tư A cấp tại công trường và Bên B phải có trách nhiệm bảo quản. Nếu mất mát thì Bên B phải đền bù cho Bên A theo đơn giá mà Bên A đã mua của nhà cung cấp.
- Đảm bảo thực hiện tiến độ theo hợp đồng.
- Đảm bảo huy động và bố trí đủ nhân sự, máy móc để thực hiện công việc đúng tiến độ theo yêu của Bên A và Chủ đầu tư.
- Đảm bảo tuyệt đối và chịu trách nhiệm hoàn toàn về an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong quá trình thi công.
- Sau khi hoàn tất công tác thi công phải dọn dẹp vệ sinh công trình trước khi bên A bàn giao công trình cho chủ đầu tư.

Điều 7: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh, đúng và đầy đủ các điều khoản được ghi trong hợp đồng này, không được đơn phương sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ hợp đồng khi không có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia.
- Những hạng mục phát sinh có trong đơn giá hợp đồng thì lấy theo đơn giá hợp đồng, những hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng thì cả hai bên cùng bàn bạc, thống nhất đơn giá và phương án trước khi thi công.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản. Hợp đồng sẽ tự động thanh lý sau khi các bên hoàn thành các nội dung trong hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Nguyễn Hoàng Dũng

ĐẠI DIỆN BÊN B

Nguyễn Thị Như Loan

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ GIAO KHOẢN
(Kèm theo hợp đồng Số: 0401/2023-HDXL-VNP-QUOCDUNG)

Lô thầu: 8.2

Gói thầu số 8: "Xây lắp cung đoạn Thường Tín - Nho Quan - Hà Tĩnh"

Dự án: Thay dây chống sét thứ 2 trên đường dây 500kV Bắc - Nam mạch 1 bằng dây chống sét có kết hợp cáp quang OPGW

DV tính: VND

STT	Lô	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Ghi chú
1	Lô 8.2	Phần xây dựng, lắp đặt vật tư thiết bị và TNHC	Công trình	1	3.266.415.486	3.266.415.486	
A	Cộng giá trước thuế					3.266.415.486	
B	Thuế VAT 10%					326.641.549	
C	Tổng giá trị sau thuế					3.593.057.035	

Bằng chữ: Ba tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu, không trăm năm mươi bảy ngàn, không trăm ba mươi lăm đồng./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2023

CHI NHÁNH 2 CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG

Giám đốc



CÔNG TY TNHH TM-ĐẦU TƯ XD QUỐC DŨNG

Giám đốc



8-C.
TY
ĐẦU
TƯ
XD
HỒ CHÍ MINH



CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

IV. HÌNH ẢNH MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CÔNG TY ĐÃ THỰC HIỆN

1. Trạm biến áp 220kV Lắp Vò và đường dây đấu nối Thốt Nốt - Lắp Vò

a/ Trạm biến áp





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

b/ Móng đường dây





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

2. Dự án: Cấp điện từ lưới điện quốc gia cho huyện Côn Đảo, Bà Rịa – Vũng Tàu





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

3. Công trình Trạm biến áp 220KV Lai Uyên – Bình Dương





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com





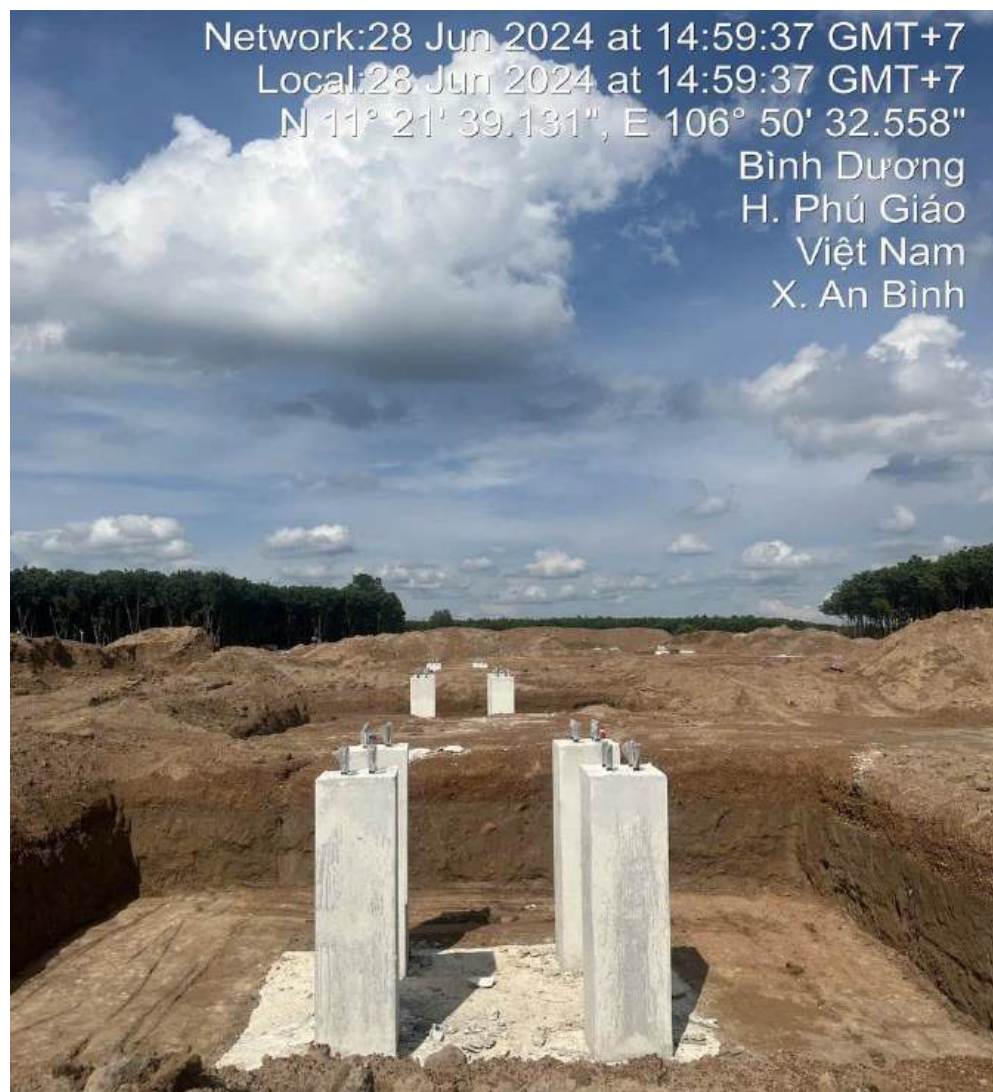
CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

4. Trạm biến áp 500kV Bình Dương 1





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

Network: 5 Jul 2024 at 10:37:24 GMT+7

Local: 5 Jul 2024 at 10:37:24 GMT+7

N 11° 21' 47.447", E 106° 50' 33.559"

Bình Dương

H. Phú Giáo

Việt Nam

X. An Bình





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

5. Trạm biến áp 220kV Gò Công và Đường dây đầu nối Gò Công - Cần Đức

a/ Trạm biến áp





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

b/ Móng đường dây





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com



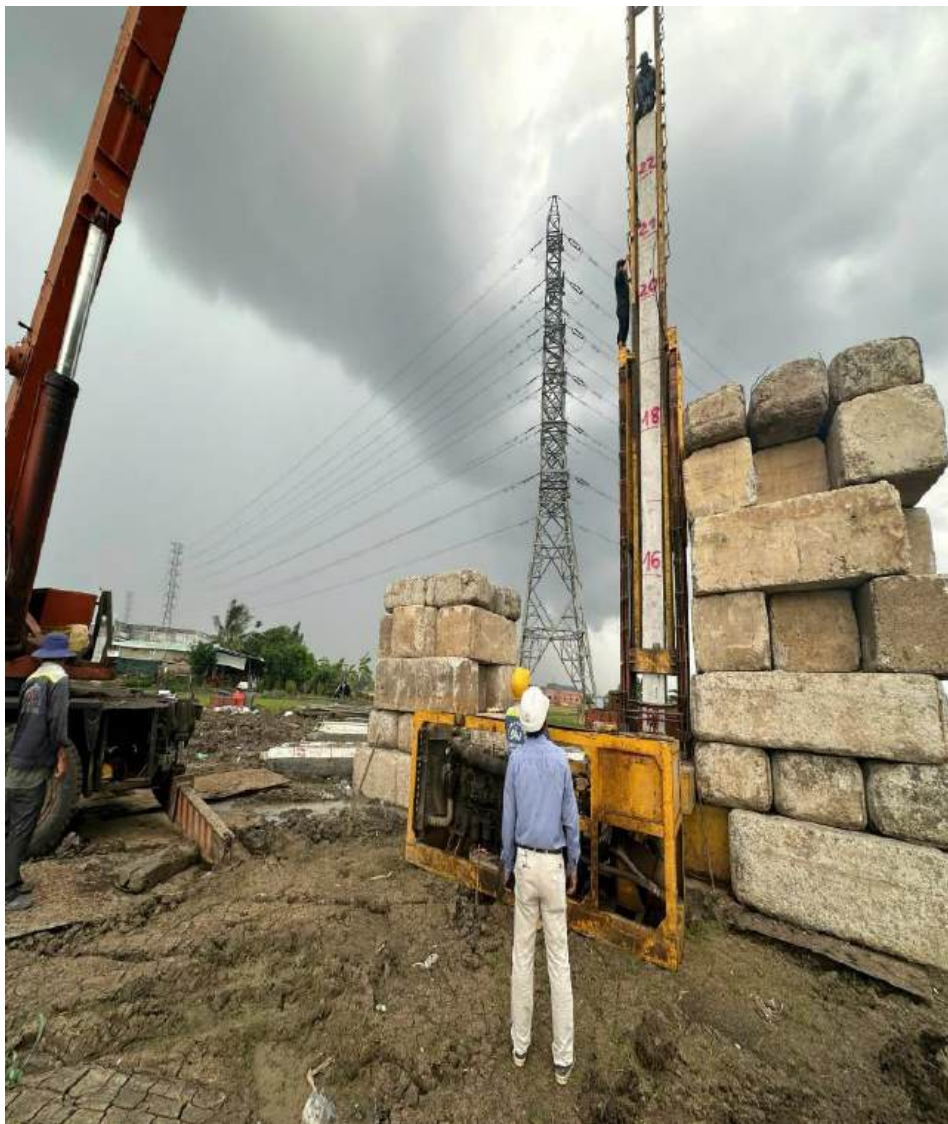


CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

6. Trạm 110kV Nam Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang



7. Đường dây 500kV Pleiku – Mỹ Phước – Cầu Bông





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

8. Trạm biến áp 220kV Tây Ninh 2





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

9. Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

10. Đường dây 220kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

11. Điện năng lượng mặt trời ở Bình Dương





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com





CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG QUỐC DŨNG

Địa chỉ: 65/22/8 Đường số 5, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0311709568

Email: quocdungco2012@gmail.com

